

KINH TẾ CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

XÁC ĐỊNH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NHU CẦU HỌC NGHỀ CỦA LAO ĐỘNG NÔNG THÔN THÔNG QUA MÔ HÌNH HỒI QUI *BINARY LOGISTIC*

Phạm Ngọc Nhân¹

ABSTRACT

In the study, Binary Logistic regression analysis model was used and applied in Phung Hiep District, Hau Giang Province in order to figure out the factors which can influence the vocational training demand of rural labour. The study focuses on the rural labour force to understand the factors influence their training demand. The results show that there are 7 factors were used in Binary Logistic regression analysis, they are: age (X1), gender (X2), level of education (X3), household population (X4), labour force in household (X5), income (X6) and vocational training information (X7). The results indicate that the appropriation of model is 85.5%, with the variable number X1, X2, X3, X4, X5, X6 have statistical meaning, variable number X7 (Sig. = .371 > 0.05) does not have statistical meaning in this model.

TÓM TẮT

Nghiên cứu sử dụng mô hình phân tích hồi qui Binary Logistic thực hiện trên địa bàn huyện Phụng Hiệp – tỉnh Hậu Giang nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu học nghề của lao động nông thôn. Trong phạm vi nghiên cứu này tập trung vào lực lượng lao động trên địa bàn nông thôn nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu học nghề của lao động. Kết quả nghiên cứu cho thấy 7 yếu tố bao gồm độ tuổi (X₁), giới tính (X₂), trình độ học vấn (X₃), số nhân khẩu (X₄), nguồn lực lao động trong nông hộ (X₅), thu nhập nông hộ (X₆) và thông tin giới thiệu đào tạo nghề (X₇) được đưa vào phân tích thông qua mô hình hồi qui Binary Logistic. Kết quả phân tích cho thấy, mức độ phù hợp của mô hình đạt giá trị 83,5%, trong đó các biến số X₁, X₂, X₃, X₄, X₅, X₆, có ý nghĩa thống kê, biến số thông tin giới thiệu đào tạo nghề X₇ (Sig. = ,371>0,05) không có ý nghĩa thống kê khi đưa vào mô hình.

Từ khóa: lao động, nhu cầu, nông thôn

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đồng bằng Sông Cửu Long được xác định là một trong những vùng kinh tế trọng điểm của cả nước với nguồn lực lao động dồi dào khoảng 17,5 triệu người, trong đó số lao động sống ở nông thôn là 13,8 triệu người (Trương Thị Ngọc Chi và ctv, 2012). Từ năm 2009, đào tạo nghề cho lao động nông thôn được phát triển theo Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 theo Quyết định số 1956 QĐ/TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 11 năm 2009. Theo đề án đó, tính từ năm 2010 đến hết tháng 6/2013 đã hỗ trợ dạy nghề 1.294.608 người, trong đó 79,8% lao động có việc làm mới hoặc vẫn giữ việc làm cũ nhưng thu nhập được nâng cao hơn so với trước khi học nghề, 44,1% có việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp, 23,5% được doanh nghiệp tuyển dụng (Tổng cục Dạy nghề, 2013). Thông qua các lớp đào tạo nghề, người học nghề nông nghiệp đã tiếp thu được những kiến thức cơ bản để hành nghề trồng trọt, chăn nuôi góp phần nâng cao thu nhập, giảm chi phí đầu tư, mang lại hiệu quả kinh tế trong sản xuất. Tuy nhiên, vẫn còn một thực trạng lao động vùng nông thôn chưa thể tìm được việc làm sau khi học nghề hoặc tiếp tục di chuyển ra vùng thành thị để tìm kiếm việc làm, các ngành nghề phi nông nghiệp hầu như không có người học vì nhu cầu sử dụng các lao động phi nông nghiệp ở vùng nông thôn rất ít.

Song song đó, thực trạng đào tạo nghề hiện nay cho thấy nhiều lao động nông thôn khi được đào tạo xong vẫn không có việc làm, nhiều người vẫn làm nghề nông hoặc sản xuất theo phương thức cũ. Một số lao động không tha thiết với học nghề mà tìm kiếm các cơ hội việc

¹ Trường Đại học Cần Thơ

làm tại các thành phố lớn do người lao động không có vốn để chuyển sang nghề mới, sản phẩm làm ra không có nơi tiêu thụ, thời gian học ngắn không đủ để thành thạo nghề. Đề án đào tạo nghề được đầu tư lớn nhưng dạy nghề cho lao động nông thôn hiện nay mới chỉ đạt đến hiệu quả đào tạo, đào tạo cho đủ chỉ tiêu, chứ chưa chú trọng gắn với nhu cầu của xã hội. Vì thế, nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu học nghề của lao động nông thôn là điều cần thiết để giúp ban ngành địa phương tìm ra giải pháp phù hợp nâng cao hiệu quả đào tạo nghề nông thôn.

2. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Mục tiêu: Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu học nghề của lao động nông thôn trường hợp nghiên cứu ở huyện Phụng Hiệp – tỉnh Hậu Giang

2.2. Nội dung nghiên cứu: Thông qua phương pháp phân tích mô hình hồi qui Binary Logistic đề tài xác định các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu học nghề của lao động nông thôn trên địa bàn nghiên cứu.

- Yếu tố bên trong: Trình độ học vấn, tuổi của người lao động, tài chính gia đình,...
- Yếu tố bên ngoài: Thông tin giới thiệu nghề của cơ sở đào tạo, chính quyền địa phương, xã hội, chính sách hỗ trợ của Nhà nước,...

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài tiếp cận thông qua phương pháp điều tra xã hội học, ứng dụng bộ công cụ đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia (PRA) tiến hành thu thập dữ liệu nghiên cứu. Số liệu thứ cấp được thu thập bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên trên 3 địa bàn tương ứng với 3 điều kiện kinh tế xã hội khác nhau, trong đó bao gồm xã Hòa An (n=65 lao động) là vùng có nền kinh tế kém phát triển, sản xuất nông nghiệp bằng nghề trồng lúa là chủ yếu, những năm gần đây dựa trên thế mạnh của vùng đã phát triển thêm nghề thủ công mỹ nghệ như đan lục bình, mảnh; xã Phương Bình (n=65 lao động) là vùng có nền kinh tế đang phát triển chủ yếu dựa trên sản xuất nông nghiệp bằng nghề trồng mía, nuôi cá; Thị trấn Cây Dương (n=65 lao động) là vùng có nền kinh tế tương đối phát triển hơn các vùng khác do nằm ở vị trí trung tâm của huyện, bên cạnh sản xuất nông nghiệp, các dịch vụ buôn bán nhỏ lẻ... đã đem lại thu nhập ổn định cho người dân trong vùng, tổng số mẫu phỏng vấn là 195 mẫu. Tất cả lao động nông thôn được chọn phỏng vấn đều còn độ tuổi lao động.

- Phương pháp phân tích số liệu

Các dữ liệu được xử lý bằng phần mềm Excel, SPSS 16.0 và tổng hợp phân tích dựa trên các phương pháp thống kê mô tả, nghiên cứu sử dụng mô hình hồi qui Binary Logistic dùng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia học nghề của lao động nông thôn có nhu cầu học nghề hay không có nhu cầu học nghề.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Đề tài sử dụng mô hình hồi qui phi tuyến tính Binary Logistic dùng để xác định mức độ tác động của các yếu tố X_i tới xác suất xuất hiện hiện tượng I khi X đã xảy ra. Trong hồi qui Logistic, các đối tượng nghiên cứu được thể hiện qua biến số nhị phân, còn các yếu tố độc lập có thể được thể hiện qua biến số liên tục hoặc biến nhị phân hoặc các biến thứ bậc, nghịch đảo của hàm phân phối xác suất chuẩn hóa là sự kết hợp tuyến tính của các biến giải thích. Trong

mô hình nghiên cứu này, hàm Logistic bao gồm về trái là biến phụ thuộc có 2 giá trị: 0 (nếu lao động không có nhu cầu học nghề) và 1 (nếu lao động có nhu cầu học nghề). Về phải của phương trình gồm có 3 nhóm biến khác nhau bao gồm đặc điểm cá nhân, đặc điểm của nông hộ và các chính sách khi đào tạo nghề của Nhà nước.

Mô hình hồi qui được giả định như sau:

$$\text{Loge } P(Y=1)/P(Y=0) = a_0 + a_1X_1 + a_2X_2 + a_3X_3 + a_4X_4 + a_5X_5 + a_6X_6 + a_7X_7$$

Ở mỗi biến sẽ giải thích cho sự tham gia của lao động có nhu cầu học nghề hay không có nhu cầu học nghề trong mô hình hồi qui này. Mô hình này gồm có 3 nhóm biến: (1) nhóm biến số về đặc điểm cá nhân của lao động tham gia học nghề (tuổi của lao động = X_1 , giới tính = X_2 , học vấn = X_3), (2) nhóm biến số về đặc điểm của nông hộ (số nhân khẩu = X_4 , nguồn lực lao động trong nông hộ = X_5 , thu nhập của nông hộ = X_6) và (3) nhóm biến số về chính sách của Nhà nước khi đào tạo việc làm (cung cấp thông tin đào tạo nghề = X_7).

Kết quả phân như sau:

- Biến số tuổi của lao động (X_1) có giá trị Sig. = 0,000, hệ số B = -0,136, có quan hệ tỷ lệ nghịch với nhu cầu học nghề của lao động nông thôn. Điều này có nghĩa là tuổi của lao động càng cao thì nhu cầu học nghề của họ càng thấp. Kết quả này cho thấy nếu chính sách đào tạo nghề của địa phương tập trung vào những đối tượng là lao động trẻ thì sẽ đào tạo được nguồn lao động có tay nghề cao, đáp ứng được nhu cầu thị trường lao động trong tương lai, giải quyết được tình trạng thất nghiệp của lao động trẻ và hạn chế việc di cư tìm kiếm việc làm của lao động trẻ ra thành phố lớn. Bên cạnh đó, nếu độ tuổi của lao động càng cao thì sẽ có nhiều cản trở hơn trong việc tham gia học nghề của họ như: tuổi càng cao thì càng khó tiếp thu các kiến thức trong quá trình đào tạo cũng như sự nhạy bén trong học tập của lao động; đối với những lao động có tuổi cao, có nhiều kinh nghiệm trong thực tế sản xuất thì việc thay đổi ngành nghề đối với họ cũng là vấn đề khó khăn khi lựa chọn; tuổi của lao động cao khó có thể tìm kiếm việc làm sau khi đào tạo xong với các lí do thâm niên công tác, sức khỏe. Tuy nhiên, sự gia nhập vào cộng đồng kinh tế chung ASIAN của Việt Nam, cơ hội nghề nghiệp cho các đối tượng lao động trong thời gian tới sẽ cao hơn. Lúc đó, biến tuổi trong mô hình này sẽ không có ý nghĩa cao vì lao động có độ tuổi cao vẫn có thể tham gia lao động vào các nhóm ngành nông nghiệp hoặc phi nông nghiệp.

- Biến số (X_2) là biến số độc lập về giới tính có ảnh hưởng đến nhu cầu học nghề của lao động nông thôn ở mức ý nghĩa thống kê 0,036 ($\alpha < 0,05$). Tuy nhiên, vấn đề xác định ảnh hưởng của giới tính đến nhu cầu học nghề của lao động nông thôn còn phức tạp hơn nhiều bởi việc xác định rõ nhu cầu học nghề của họ cần phải xét theo từng nhóm ngành nghề mới có thể kết luận chính xác.

- Đối với biến số trình độ học vấn (X_3) có giá trị Sig. = 0,000 ($\alpha < 0,05$), hệ số B = 0,182 cho thấy có sự ảnh hưởng của trình độ học vấn đến nhu cầu học nghề của lao động, kết quả có giá trị dương khẳng định rằng nếu trình độ học vấn càng cao thì nhu cầu học nghề của lao động càng cao. Bên cạnh đó, đối với lực lượng lao động có trình độ học vấn càng cao thì chương trình dạy nghề sẽ thuận lợi hơn, lao động dễ dàng tiếp thu hơn đối với các nhóm ngành mang tính kỹ thuật cao.

- Biến số nhân khẩu trong nông hộ (X_4) cho kết quả Sig. = 0,000 ($\alpha < 0,05$), hệ số B = 0,547. Điều này cho thấy đối với những hộ gia đình có quy mô lớn về mặt số lượng nhân khẩu nhưng thiếu đất sản xuất hoặc việc làm không ổn định thì nhu cầu học nghề của họ càng cao. Ngoài ra nếu số nhân khẩu càng nhiều thì sức ép về mặt chi tiêu sinh hoạt hằng ngày đối với gia đình càng lớn, do vậy họ cần phải tìm kiếm nghề nghiệp ổn định thông qua các khóa đào tạo nghề ở địa phương.

- Biến số nguồn lực lao động trong nông hộ (X_5) cho kết quả Sig. = 0,015 ($\alpha < 0,05$), hệ số B = 0,234 cho thấy đối với những hộ gia đình có lực lượng lao động đông và sự nhàn rỗi của bộ phận lao động này nên họ luôn có nhu cầu học nghề để tìm kiếm ngành nghề phù hợp tăng thu nhập cho nông hộ. Bên cạnh đó, áp lực về thu nhập luôn tạo cho họ phải tìm kiếm nghề nghiệp qua sự hỗ trợ của các ban ngành đoàn thể hoặc chính quyền địa phương trong việc đào tạo nghề.

- Biến số thu nhập của nông hộ (X_6) ($\alpha < 0,05$ ($\alpha = 0,028$)) được giải thích như sau: (1) thu nhập có thể là yếu tố cản trở trong nhu cầu học nghề của lao động nếu như thu nhập của nông hộ thấp; (2) thu nhập có thể là yếu tố thúc đẩy nhu cầu học nghề của lao động bởi lẽ nông hộ có điều kiện tài chính sẽ đầu tư cho con em của họ có tay nghề trong tương lai. Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu này, đây chỉ là khía cạnh vĩ mô theo quan điểm của tác giả, vẫn còn nhiều trường hợp được giải thích cụ thể tùy theo điều kiện và sự quyết tâm đầu tư cho con em ở từng gia đình.

- Biến số cung cấp thông tin về đào tạo nghề (X_7) có hệ số Sig. = 0,371 ($\alpha > 0,05$) và B = 0,366, biến số này chưa có ý nghĩa thống kê trong mô hình. Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã được nhiều địa phương thực hiện, mở ra nhiều cơ sở đào tạo nghề, nhiều lớp học nghề nhưng thực tế cho thấy các lớp đào tạo nghề chưa thật sự phù hợp với nhu cầu học nghề của lao động, vấn đề đào tạo và chất lượng đào tạo, hiệu quả đào tạo vẫn còn bất cập ở các địa phương. Trong quá trình thảo luận nhóm với các đối tượng nghiên cứu cho thấy việc cung cấp thông tin giới thiệu về ngành nghề dự định đào tạo, thông tin giới thiệu việc làm khi lao động hoàn thành khóa đào tạo chưa thật sự có giá trị đối với lao động học nghề. Điều này trên thực tế cũng hoàn toàn đúng bởi do vấn đề giải quyết đầu ra của lao động chưa được các cơ quan ban ngành, cơ sở đào tạo nghề quan tâm đúng mức làm mất đi sự tin tưởng của học viên khi họ quyết định tham gia lớp học.

Từ kết quả phân tích hồi qui, nghiên cứu xây dựng mô hình như sau:

$$\text{Loge } P(Y=1)/P(Y=0) = 3,546 - 0,136X_1 - 0,17 X_2 + 0,182X_3 + 0,547X_4 + 0,234X_5 + 0,228X_6 + 0,366X_7$$

Mô hình hồi quy Binary Logistic mà nghiên cứu này sử dụng cho thấy chỉ số 2-log likelihood đạt tới giá trị 166,292, và đây là chỉ số thích hợp khẳng định tính chắc chắn của mô hình. Hệ số tương quan Cox & Snell R Square đạt tới 0,363, trong khi đó hệ số tương quan Nagelkerde R Square đạt tới giá trị 0,497, một lần nữa khẳng định rằng 49,7% giá trị của mô hình đã được giải thích bởi hồi quy Logistic, và đây là một hệ số tương quan khá cao. Chỉ số Homer và Lemeshow test cho thấy Chi-square đạt tới giá trị 87,418 với Sig. = 0,000 ($\alpha < 0,05$). Các kết quả kiểm định thống kê này khẳng định tính chắc chắn của mô hình hồi quy tương quan Binary Logistic được sử dụng trong phân tích. Tỷ lệ dự đoán của mô hình là khá cao, lên

tới 83,5%, có thể kết luận mô hình hồi quy tương quan Binary Logistic sử dụng trong nghiên cứu là hoàn toàn hợp lý.

4. KẾT LUẬN

Kết quả phân tích mô hình hồi quy Binary Logistic cho thấy mức độ dự báo chính xác của mô hình 83,5%, trong đó các yếu tố bao gồm độ tuổi, giới tính của lao động, trình độ học vấn của lao động, số nhân khẩu trong nông hộ, nguồn lực lao động trong nông hộ và thu nhập của nông hộ đều có ý nghĩa thống kê khi đưa vào mô hình. Biến số thông tin giới thiệu đào tạo nghề không có ý nghĩa thống kê khi đưa vào mô hình nghiên cứu. Kết quả phân tích mô hình cho thấy sự phù hợp của mô hình lý thuyết với nhu cầu học nghề của lao động nông thôn cũng như việc chấp nhận các lý thuyết đã được đề ra trong mô hình nghiên cứu có ý nghĩa thiết thực cho nhà quản lý, nhà nghiên cứu. Đây chính là những căn cứ để xây dựng một giải pháp hiệu quả trong công tác đào tạo nghề hay nói khác hơn là trong lĩnh vực khuyến nông nhằm đạt được yêu cầu nâng cao thu nhập cho lao động nông thôn, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật cũng như thỏa mãn nhu cầu của lao động khi tham gia khóa đào tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Dạy nghề, 2013. Báo cáo kết quả đào tạo nghề giai đoạn 2010-2013. Tổng cục Dạy nghề, Bộ Lao động - Thương binh và xã hội, Hà Nội.
2. Trương Thị Ngọc Chi và Dương Ngọc Thành, 2012. Đánh giá lực lượng lao động nông thôn và đề xuất giải pháp đào tạo nghề cho lao động nông thôn thành phố Cần Thơ. Đề tài khoa học công nghệ cấp tỉnh, Cần Thơ, 232 trang.

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH TIẾP TỤC MUA NƯỚC NGỌT CÓ GA CỦA CÔNG TY COCA-COLA CỦA KHÁCH HÀNG Ở QUẬN NINH KIỀU, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Nguyễn Đình Yến Oanh¹, Trương Mẫn Uyên¹

ABSTRACT

This study aimed to determine the factors affecting the repurchase behavior of consumer at Ninh Kieu district, Can Tho City towards soft drinks of The Coca-Cola Company. The Cronbach's Alpha test, Exploratory Factor Analysis (EFA) and Binary Logistic regression were used in the study. Research data were collected from 182 consumers at Ninh Kieu District in Can Tho City, who have purchased soft drinks of The Coca-Cola Company. The research results represented three factors that affect the consumer repurchase behavior: Customer Benefits, Place, Products. In particular, Products is the most influential factor on the consumer repurchase behavior.

Keywords: consumer repurchase behavior, soft drinks, The Coca-Cola Company

TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tiếp tục mua nước ngọt có ga của công ty Coca-Cola của khách hàng tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. Các phương pháp kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy nhị nguyên được sử dụng trong nghiên cứu. Số liệu sơ cấp của nghiên cứu được thu thập từ 182 khách hàng tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, đã từng sử dụng nước ngọt có ga của công ty Coca-Cola. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra ba nhân tố có tác động đến quyết định tiếp tục mua nước ngọt có ga của công ty Coca-Cola của khách hàng: Lợi ích khách hàng, Vị trí, Sản phẩm. Trong đó nhân tố Sản phẩm có tác động mạnh nhất đến quyết định của khách hàng.

Từ khóa: công ty Coca-Cola, hành vi tiếp tục mua, nước ngọt có ga

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự thay đổi trong hành vi tiêu dùng đã đặt ra cho các nhà kinh doanh một câu hỏi lớn rằng phải làm thế nào để có thể đáp ứng được những mong đợi của khách hàng trong cuộc sống ngày càng phát triển như hiện nay. Trong lý thuyết Thang bậc nhu cầu của Maslow (1943), các nhu cầu của con người được sắp xếp theo năm cấp bậc: nhu cầu cơ bản, nhu cầu về an toàn, nhu cầu về xã hội, nhu cầu được quý trọng và nhu cầu được thể hiện mình. Theo đó, muốn có sự xuất hiện của những nhu cầu ở mức độ cao hơn, thì các nhu cầu ở mức độ thấp phải được thỏa mãn trước. Ở Việt Nam, nhu cầu cơ bản là tiêu thụ nước giải khát ngày càng tăng cao. Trong khi người tiêu dùng ở nhiều nước hạn chế dần việc sử dụng nước ngọt có ga thì người Việt Nam đang sắp vượt mức tiêu thụ 1 tỉ lít trong năm 2015 (Canadean, 2015). Điều kiện kinh doanh đồ uống có ga ở Việt Nam khá thuận lợi khi sản phẩm này chưa áp thuế tiêu thụ đặc biệt. Bên cạnh đó, sự gia tăng mức thu nhập và gia tăng dân số, đã tạo cơ hội cho các công ty nước ngọt quốc tế đầu tư vào Việt Nam, đặc biệt là tại các thành phố lớn trong đó có Cần Thơ. Nhiều công ty lớn, trong đó có công ty Coca-Cola, đã thấy được những cơ hội từ Cần Thơ như một thị trường đầy tiềm năng. Tuy nhiên, sự cạnh tranh của thị trường nước giải khát nói chung và nước ngọt có ga nói riêng ở Việt Nam ngày càng quyết liệt, mang đến nhiều sự lựa chọn cho người tiêu dùng. Vì vậy, việc nghiên cứu hành vi mua của người tiêu dùng đối với ngành hàng nước ngọt có ga mang tính thực tiễn và cấp thiết, giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả kinh doanh và giữ chân khách hàng hiện có. Đó chính là lý do đề tài

¹ Trường Đại học Cần Thơ

“Các nhân tố tác động đến quyết định tiếp tục mua nước ngọt có ga của công ty Coca-Cola của khách hàng tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ” được thực hiện.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Thông qua lược khảo các tài liệu nghiên cứu trong và ngoài nước và thảo luận nhóm (nghiên cứu định tính) với 15 khách hàng đã từng mua nước ngọt có ga của công ty Coca-Cola, nghiên cứu đã xác định 20 tiêu chí được cho là có ảnh hưởng đến quyết định tiếp tục mua của khách hàng (Hình 1). Mô hình nghiên cứu được đề xuất gồm 5 nhân tố: Sản phẩm, Giá cả, Chiêu thị, Vị trí, Tâm lý xã hội. Tất cả các biến sử dụng thang đo Likert 5 bậc với: mức 1 là hoàn toàn không ảnh hưởng, mức 2 là không ảnh hưởng, mức 3 là trung bình, mức 4 là ảnh hưởng và mức 5 là hoàn toàn ảnh hưởng.

2.2. Phương pháp thu thập số liệu

Đối tượng khảo sát là những khách hàng đã từng sử dụng nước ngọt có ga của công ty Coca-Cola tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. Dữ liệu của nghiên cứu được thu thập theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Hair et al (2006) cho rằng để sử dụng phân tích nhân tố khám phá EFA, kích thước mẫu tối thiểu phải là 50, tốt hơn là 100 và tỷ lệ quan sát/biến đo lường là 5:1, nghĩa là 1 biến đo lường cần tối thiểu 5 quan sát. Mô hình nghiên cứu được đề xuất có 20 biến quan sát có thể được sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá. Do đó, cỡ mẫu tối thiểu cần thiết của nghiên cứu là $20 \times 5 = 100$. Bên cạnh đó, kích thước mẫu càng lớn càng tốt (Nguyễn Đình Thọ, 2011). Vì vậy, nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn 200 khách hàng, kết quả thu về được 192 phiếu trả lời, trong đó có 182 phiếu trả lời hợp lệ. Như vậy, số liệu được thu thập đảm bảo thực hiện tốt mô hình nghiên cứu.

2.3. Phương pháp phân tích số liệu

Các phương pháp phân tích số liệu được sử dụng trong bài nghiên cứu: (1) Thống kê mô tả như số trung bình, số tương đối, số tuyệt đối, (2) Kiểm định độ tin cậy của bộ tiêu chí đánh giá bằng hệ số Cronbach's Alpha, (3) Phân tích nhân tố EFA (Exploratory Factor Analysis) và (4) Mô hình hồi quy nhị nguyên (Binary Logistic):

$$\text{Log}_e [P (Y=1)/ P (Y=0)] = \beta_0 + \beta_{1i}SP_i + \beta_{2i}GC_i + \beta_{3i}CT_i + \beta_{4i}VT_i + \beta_{5i}TL_i$$

Trong đó, biến phụ thuộc: Y: Khách hàng quyết định tiếp tục mua nước ngọt có ga của công ty Coca-Cola, nhận 2 giá trị (0: Không tiếp tục mua, 1: Tiếp tục mua). *Các biến độc lập:* SP_i: Sản phẩm (5 biến), GC_i: Giá cả (4 biến), CT_i: Chiêu thị (3 biến), VT_i: Vị trí (4 biến), TL_i: Tâm lý xã hội (4 biến).

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Kết quả kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha 3 lần đối với 20 biến thuộc 5 nhân tố tác động đến quyết định tiếp tục mua nước ngọt có ga của công ty Coca-Cola đều đạt yêu cầu, có hệ số Cronbach Alpha > 0,6. Sau khi thực hiện kiểm định độ tin cậy của thang đo, kết quả có 4 biến bị loại khỏi mô hình, đó là các biến có ký hiệu SP1, SP3, GC3, TL2. Như vậy, còn lại 16 biến được đưa vào phân tích nhân tố khám phá.

3.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Sau khi phân tích nhân tố khám phá với phương pháp trích Principal Component và phép xoay Varimax thì sau 3 lần xoay, kết quả có 15 biến thuộc về 4 nhân tố được rút ra. Hệ số KMO = 0,804 với mức ý nghĩa đạt yêu cầu (sig. = 0,000), hệ số tải của các nhân tố (Factor loading) đều > 0,5; Eigenvalue đều lớn hơn 1,0 và tổng phương sai trích bằng 61,37% > 50% nên phương sai trích đạt chuẩn. Sau khi thực hiện phép xoay, các biến có sự xáo trộn. Do đó, 4 nhân tố chính thức được điều chỉnh lại tên và ký hiệu để đưa vào phân tích hồi quy như sau:

Bảng 1: Các nhân tố sau phép xoay nhân tố

Ký hiệu	Nhân tố	Các quan sát
X1	Lợi ích khách hàng	CT1, CT2, CT3, GC1, GC2, GC4
X2	Vị trí	VT2, VT3, VT4
X3	Sản phẩm	SP2, SP3, SP5
X4	Tâm lý xã hội	TL1, TL3, TL4

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu điều tra, 2015

Như vậy, thông qua phân tích nhân tố khám phá, mô hình nghiên cứu chính thức gồm 4 nhân tố tác động đến quyết định tiếp tục mua nước ngọt có ga của công ty Coca-Cola (Y). Đó là các nhân tố Lợi ích khách hàng (X1), Vị trí (X2), Sản phẩm (X3) và Tâm lý khách hàng (X4).

3.3. Kết quả phân tích hồi quy Binary Logistic

Kết quả từ mô hình hồi quy như sau: (1) Mô hình được xây dựng có ý nghĩa thống kê vì giá trị sig = 0,000 < 0,05, nghĩa là tổ hợp liên hệ tuyến tính của toàn bộ các hệ số trong mô hình có ý nghĩa trong việc giải thích cho biến phụ thuộc. (2) Giá trị -2 Log likelihood = 173,302 thể hiện một độ phù hợp của mô hình tổng thể. (3) Mức dự báo chính xác của mô hình là 76,4%. Với các kết quả này, mô hình hồi quy Binary Logistic được thiết lập là phù hợp.

Bảng 2: Kết quả phân tích hồi quy Binary logistic

Nhân tố	Biến	Hệ số B	Sig.	Tác động biên lên mức độ ảnh hưởng (%)
Hằng số		-9,403	0,000*	
Lợi ích khách hàng	X1	0,937	0,009*	23,43
Vị trí	X2	0,631	0,023**	15,78
Sản phẩm	X3	1,033	0,000*	25,83
Tâm lý xã hội	X4	0,230	0,403	-

Số quan sát N = 182
Mức ý nghĩa Sig. = 0,000
-2 Log likelihood = 173,302
Tỷ lệ dự báo đúng của mô hình = 76,4%

**, **: biến có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1% và 5%*

Nguồn: Kết quả phân tích hồi quy Binary Logistic từ số liệu điều tra, năm 2015

Như vậy, kết quả phân tích cho thấy trong 4 biến độc lập đưa vào, có 3 biến có ý nghĩa thống kê từ 1% đến 5% và đều tác động thuận chiều đến quyết định tiếp tục mua nước ngọt có

ga của công ty Coca-Cola của khách hàng tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ: (X3) Sản phẩm, (X1) Lợi ích khách hàng, (X2) Vị trí. Biến không có ý nghĩa thống kê là X4 (Tâm lý xã hội) có $\text{sig.} = 0,403$ lớn hơn $\alpha = 0,1$. Trong 3 nhân tố có ảnh hưởng, nhân tố tác động mạnh nhất đến quyết định tiếp tục mua của khách hàng là Sản phẩm, với tác động biên là 25,83%.

4. KẾT LUẬN

Đề tài nghiên cứu những yếu tố có ảnh hưởng đến quyết định mua Coca- của khách hàng tại quận Ninh Kiều thành phố Cần Thơ bao gồm: Sản phẩm, Lợi ích khách hàng, và Vị trí. Trong đó yếu tố Sản phẩm có tác động mạnh nhất. Điều này có thể lý giải bởi, ngày nay, sự phát triển của mức sống dẫn đến sự đòi hỏi của khách hàng ngày càng khắt khe hơn và đặc biệt quan tâm nhiều hơn đến vấn đề sức khỏe thể hiện qua những nhu cầu cơ bản như ăn, uống. Chính vì thế, việc tập trung vào các đặc điểm của sản phẩm là vấn đề được khách hàng quan tâm và ảnh hưởng nhiều đến quyết định tiếp tục mua hay không. Đối với nhân tố lợi ích mua hàng, những lợi ích khi mua nước ngọt có ga Coca-Cola tại quận Ninh Kiều thành phố Cần Thơ (chương trình khuyến mại, ưu đãi, giá phù hợp) sẽ là động lực thúc đẩy quyết định tiếp tục mua hàng. Cuối cùng, đối với nhân tố vị trí, khi địa điểm tìm mua nước ngọt có ga của công ty Coca-Cola thuận tiện, thì khả năng khách hàng quyết định tiếp tục mua sản phẩm sẽ cao hơn. Đây là cơ sở khoa học để đề xuất những giải pháp giúp nước ngọt có ga Coca-cola đạt được hiệu quả kinh doanh cao hơn ở thị trường quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Thị Kim Dung, 2014. *Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua nước giải khát đóng chai của người dân thành phố Hồ Chí Minh*. Luận văn đại học. Trường Đại Học Cần Thơ.
2. Business Monitor International, 2012. *Vietnam Food & Drink Report Q1 2013*, 2013.
3. Canadean, 2015. *Carbonates consumption to hit 1 billion litres in Vietnam this year*.
4. Evans, Jamal & Foxall, 2009. *Consumer behaviour*. West Sussex: John Wiley & Sons, Ltd.
5. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E. & Tatham, R. L., 2006. *Multivariate data analysis*. 6thed. Pearson Prentice Hall. 186-192.
6. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. *Phân tích dữ liệu nghiên cứu SPSS*. NXB Hồng Đức.
7. Maslow, A. H. (1943). A theory of human motivation. *Psychological review*, 50(4), 370.
8. Philip Kotler, 2005. *Quản trị Marketing*. NXB Thống kê.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LỢI NHUẬN CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Nguyễn Văn Thép¹, Mai Thị Ngọc Bích¹

ABSTRACT

This study aims to analysis the determinants of bank profitability in VietNam. This study utilized panel data analysis of 33 Commercial Bank in VietNam in the period 2008-2014. The results show that the size of Commercial Bank, equity, the performing cost and credit risk variables have negative impact to the bank profitability in VietNam, whereas liquidity, NIM, NII and Gross Domestic Product variables have a positive affect on the bank profitability in VietNam. This research, besides, present that inflation variable has not affect on ROA.

Keywords: *Inflation, profitability, Commercial Bank, credit risk, liquidity.*

TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu là phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của hệ thống NHTM Việt Nam. Số liệu sử dụng trong nghiên cứu là số liệu dạng bảng được thu thập chủ yếu từ các báo cáo thường niên của 33 NHTM trong giai đoạn 2008-2014. Biến phụ thuộc được đo lường thông qua chỉ số ROA. Sử dụng mô hình hồi quy hiệu ứng cố định, kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô ngân hàng, quy mô vốn chủ sở hữu, chi phí hoạt động và rủi ro tín dụng tác động tỷ lệ nghịch với tỷ suất lợi nhuận của ngân hàng. Ngược lại, tính thanh khoản, thu nhập lãi, thu nhập ngoài lãi và tốc độ tăng trưởng kinh tế tác động tỷ lệ thuận. Ngoài ra, trong nghiên cứu này lạm phát là biến duy nhất không ảnh hưởng đến tỷ số lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân.

Từ khóa: *Lạm phát, lợi nhuận, Ngân hàng thương mại, rủi ro tín dụng, thanh khoản.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tương tự như các tổ chức phi ngân hàng khác, mục tiêu hoạt động cuối cùng của các NHTM là vì lợi nhuận, bởi đó là điều kiện tiên quyết để một tổ chức kinh doanh có thể tiếp tục tồn tại. Hơn thế nữa, khi bản thân một ngân hàng hoạt động hiệu quả, tạo ra được nhiều lợi nhuận thì ngoài việc ngân hàng ngày một phát triển vững mạnh, còn góp phần vào sự ổn định của hệ thống tài chính, từ đó có khả năng chịu được những cú sốc tiêu cực, khủng hoảng của nền kinh tế trong nước và thế giới. Ngược lại, do tính chất nhạy cảm của ngành ngân hàng mà khi những rủi ro không thể kiểm soát xảy ra sẽ khiến ngân hàng thua lỗ dẫn đến phá sản thì không chỉ ảnh hưởng đến hệ thống ngân hàng mà thậm chí có thể làm tê liệt cả nền kinh tế. Do đó, việc xem xét tỷ suất lợi nhuận của các NHTM bao nhiêu là hợp lý, các yếu tố nào có thể tác động đến lợi nhuận, để từ đó có những sự điều chỉnh nhằm tăng trưởng lợi nhuận ngân hàng bền vững phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế đất nước là một yêu cầu cấp thiết, nhất là khi Chính phủ đang tiến hành tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế.

2. MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của hệ thống NHTM Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế. Từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao lợi nhuận của các ngân hàng trong tương lai.

¹ Trường Đại học Cần Thơ

2.2 Phương pháp nghiên cứu

Do dữ liệu được sử dụng là dữ liệu bảng không cân bằng nên trước tiên chúng tôi sử dụng cả mô hình hiệu ứng cố định (FEM) và mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (REM). Sau đó thực hiện các kiểm định Hausman Test để lựa chọn mô hình phù hợp nhất. Một cách cụ thể, ba mô hình này có dạng như sau:

$$Y_{it} = \alpha + \sum_{k=1} \beta_k X_{kit} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

- Y_{it} là chỉ tiêu đo lường lợi nhuận của ngân hàng i ($i = \overline{1,33}$) ở năm t ($t = \overline{1,7}$), được xác định bằng lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA).

- X_k ($k = \overline{1,9}$) là các biến độc lập (biến giải thích) và được diễn giải chi tiết ở Bảng 1.

Bảng 1: Diễn giải các biến độc lập tác động đến lợi nhuận ngân hàng

Ký hiệu	Biến	Diễn giải biến	Kỳ vọng
SIZE	Quy mô ngân hàng	Logarit của tổng tài sản BQ (tỷ đồng)	+/-
CAP	Quy mô vốn chủ sở hữu	Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	+
LQD	Tính thanh khoản	Tiền mặt+tiền gửi tại các TCTD/Tổng tài sản	+/-
COST	Chi phí hoạt động	Tổng chi phí hoạt động/Tổng tài sản BQ	-
NIM	Thu nhập lãi	Thu nhập lãi thuần/Tổng tài sản sinh lời BQ	+
NII	Thu nhập ngoài lãi	Thu nhập ngoài lãi thuần/Tổng tài sản BQ	+
CR	Rủi ro tín dụng	Nợ xấu/Tổng dư nợ (%)	-
GDP	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	Tốc độ tăng trưởng GDP	+
CPI	Lạm phát	Chỉ số giá tiêu dùng	+/-

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 2: Kết quả hồi quy về mối quan hệ giữa ROA và các biến giải thích

Biến số	FEM	REM	Biến số	FEM	REM
Hằng số	0,0390 (3,57) ^a	0,0274 (3,26) ^a	Thu nhập lãi	0,4949 (18,01) ^a	0,4598 (18,73) ^a
Quy mô ngân hàng	-0,0025 (-4,47) ^a	-0,0019 (-4,56) ^a	Thu nhập ngoài lãi	0,7691 (17,75) ^a	0,7643 (18,98) ^a
Quy mô vốn chủ sở hữu	-0,0218 (-2,58) ^b	-0,0141 (-1,92) ^c	Rủi ro tín dụng	-0,0274 (-1,79) ^c	-0,0292 (-1,99) ^b
Hệ số thanh khoản	0,0058 (2,01) ^b	0,0063 (2,26) ^b	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	0,0735 (1,66) ^c	0,0756 (1,72) ^c
Chi phí hoạt động	-0,3694 (-6,28) ^a	-0,3148 (-5,87) ^a	Lạm phát	0,0019 (0,42)	0,0046 (1,06)
Số quan sát	228	228			
R ² (%)	87,93	78,34			
Kiểm định F	33,05 ^a	87,59 ^a			
Kiểm định Hausman: Chi ² (9) = 30,8168 ^a					

Ghi chú: ^{a, b, c}: có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.

Kết quả kiểm định Hausman cho thấy mô hình hiệu ứng cố định là phù hợp. Giá trị R² đạt 87,93% chứng tỏ các biến độc lập trong mô hình giải thích được 87,93% sự biến động của

ROA. Ngoài ra, trong tổng số 9 biến độc lập đưa vào mô hình thì chỉ có biến lạm phát (CPI) không có ý nghĩa thống kê. Dựa vào kết quả ước lượng cho thấy ROA của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2008 - 2014 bị ảnh hưởng bởi các nhân tố sau: Quy mô ngân hàng, Quy mô vốn chủ sở hữu, Hệ số thanh khoản, Chi phí hoạt động, Thu nhập lãi, Thu nhập ngoài lãi, Rủi ro tín dụng và Tốc độ tăng trưởng kinh tế. Mối quan hệ giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc được giải thích như sau:

- **Quy mô ngân hàng:** Biến này có mối tương quan âm với tỷ suất lợi nhuận của ngân hàng. Cụ thể, khi quy mô ngân hàng tăng 1% thì ROA của ngân hàng sẽ giảm 0,25% và ngược lại ở mức ý nghĩa 1%. Nguyên nhân là do trong quá trình tái cơ cấu đã có nhiều ngân hàng tiến hành sáp nhập, hợp nhất để tăng khả năng cạnh tranh. Mặc dù việc sáp nhập khiến cho quy mô ngân hàng tăng lên, mở rộng được mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch nhưng trong giai đoạn đầu sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong việc giải quyết những vấn đề còn tồn tại, bất cập trong từng ngân hàng, cũng như cần có thời gian để bộ máy sau sáp nhập có thể thích ứng và hoạt động tốt.

- **Quy mô vốn chủ sở hữu:** Đây là biến duy nhất trong mô hình có ý nghĩa thống kê mà tác động của nó với ROA theo chiều hướng ngược với kỳ vọng ban đầu. Theo kết quả ước lượng cho thấy, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản càng lớn thì tỷ suất lợi nhuận của ngân hàng càng giảm. Khi tăng vốn chủ sở hữu sẽ giúp ngân hàng nâng cao năng lực tài chính và chất lượng dịch vụ, có đủ nguồn lực để đầu tư mở rộng cơ sở hạ tầng công nghệ tăng khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên trong giai đoạn này khi tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản tăng đã tác động ngược lại đến lợi nhuận NHTM Việt Nam là do vốn chủ sở hữu tăng nhanh nhưng tài sản ngân hàng tăng không tương ứng dẫn đến giảm hiệu quả sử dụng vốn của ngân hàng, bằng chứng là một số ngân hàng có tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu quá cao so với tỷ lệ 9%.

- **Hệ số thanh khoản:** Biến này có mối tương quan dương với tỷ suất lợi nhuận ở mức ý nghĩa thống kê 5%. Kết quả ước lượng cho thấy hệ số thanh khoản của các ngân hàng tăng 1% thì ROA sẽ tăng 0,58% trong trường hợp các yếu tố khác không đổi. Điều này phản ánh đúng thực trạng của các NHTM Việt Nam, do trong giai đoạn 2008 - 2014, nền kinh tế Việt Nam có nhiều bất ổn, nên các ngân hàng ưu tiên nắm giữ những tài sản có tính thanh khoản cao, tập trung cho các khoản đầu tư ngắn hạn hơn. Do đó thanh khoản cao đã tỷ lệ thuận với lợi nhuận.

- **Chi phí hoạt động:** Theo kết quả ước lượng cho thấy biến COST có mối tương quan âm với tỷ suất lợi nhuận ở mức ý nghĩa 1%. Điều này có nghĩa là trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, tỷ lệ chi phí cho việc sử dụng tài sản để đầu tư càng cao sẽ khiến lợi nhuận ngân hàng giảm và ngược lại. Cụ thể, khi biến COST tăng 1% thì tỷ suất lợi nhuận của ngân hàng sẽ giảm 36,94%, cho thấy tác động tiêu cực của việc không kiểm soát tốt chi phí hoạt động đến lợi nhuận ngân hàng. Đặc biệt, độ co giãn cao của ROA khi biến chi phí hoạt động thay đổi càng chứng minh tầm quan trọng của việc nâng cao hiệu quả quản lý chi phí. Kết quả này phản ánh đúng thực trạng khi hệ thống các NHTM Việt Nam chưa được đánh giá cao về khả năng quản lý.

- **Thu nhập lãi:** Theo kết quả ước lượng cho thấy NIM có mối tương quan tỷ lệ thuận với ROA ở mức ý nghĩa 1%. Điều này cho thấy trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, thu nhập lãi càng cao sẽ thúc đẩy lợi nhuận ngân hàng tăng lên và ngược lại. Nguyên nhân là

dù các sản phẩm, dịch vụ, các hoạt động đầu tư của ngân hàng ngày càng đa dạng và hiện đại nhưng tín dụng vẫn đóng vai trò rất quan trọng, là đầu ra ổn định cho nguồn vốn huy động; tầm quan trọng của thu nhập lãi càng được thể hiện rõ khi trong suốt giai đoạn 2008 - 2014 tất cả các NHTM được nghiên cứu đều có thu nhập lãi chiếm hơn 50% tổng thu nhập.

- **Thu nhập ngoài lãi:** Tương tự như thu nhập lãi, thu nhập ngoài lãi cũng có mối tương quan thuận với tỷ suất lợi nhuận của ngân hàng. Kết quả mô hình hồi quy cho thấy trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu thu nhập ngoài lãi tăng 1% thì ROA của ngân hàng sẽ tăng 76,91% và sự tác động này có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Mặc dù đây vẫn chưa phải là nguồn thu chính của ngân hàng nhưng việc đa dạng hóa các hoạt động đầu tư sẽ giúp ngân hàng ít bị lệ thuộc vào hoạt động tín dụng và có thể phân tán rủi ro. Đặc biệt đối với hoạt động dịch vụ ngoài việc đem lại thu nhập, thông tin khách hàng thì đây còn là cách để ngân hàng quảng bá hình ảnh của mình, thể hiện khả năng cạnh tranh các sản phẩm hiện đại với những ngân hàng khác.

- **Rủi ro tín dụng:** Giống như nhiều nghiên cứu trước đây đều khẳng định rủi ro trong hoạt động tín dụng sẽ tác động tỷ lệ nghịch đến lợi nhuận ngân hàng, trường hợp tại Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng đó khi biến rủi ro tín dụng có mối tương quan âm với ROA. Cụ thể, khi rủi ro tín dụng tăng 1% thì ROA sẽ giảm 2,74% trong điều kiện các yếu tố khác không đổi và sự tác động này có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Nguyên nhân là do khi hoạt động của ngân hàng gặp rủi ro, đặc biệt là nợ xấu tăng thì ngân hàng sẽ chịu tổn thất từ những khoản cho vay không thu hồi được, chi phí trong việc trích lập dự phòng nhưng vẫn phải chi trả lãi cho nguồn vốn huy động dẫn đến ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh, chiến lược quản trị.

- **Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP):** Đây là biến có ý nghĩa thống kê cuối cùng trong mô hình, theo kết quả ước lượng mô hình cho thấy dấu của biến GDP có mối tương quan tỷ lệ thuận với ROA ở mức ý nghĩa 10%. Điều này có nghĩa là trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, tốc độ tăng trưởng kinh tế càng cao sẽ thúc đẩy lợi nhuận ngân hàng tăng lên và ngược lại. Kết quả này được giải thích là do khi kinh tế tăng trưởng, các doanh nghiệp sẽ mở rộng đầu tư, thu nhập và đời sống của người dân được cải thiện, các hoạt động tín dụng, huy động vốn, dịch vụ ngân hàng sẽ phát triển hơn.

4. KẾT LUẬN

Do đề tài nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng không cân bằng với 228 quan sát được thu thập từ 33 NHTM Việt Nam nên tác giả đã ứng dụng mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận NHTM trong giai đoạn 2008 - 2014, sau đó thực hiện kiểm định Hausman (Hausman test) để lựa chọn mô hình; kết quả của kiểm định Hausman cho thấy mô hình tác động cố định phù hợp hơn. Dựa vào mô hình tác động cố định, khi lợi nhuận được đo lường bằng tỷ số lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA) thì quy mô ngân hàng, quy mô vốn chủ sở hữu, chi phí hoạt động và rủi ro tín dụng tác động tỷ lệ nghịch; ngược lại, tính thanh khoản, thu nhập lãi, thu nhập ngoài lãi, và tốc độ tăng trưởng kinh tế tác động tỷ lệ thuận. Ngoài ra, lạm phát là biến duy nhất không ảnh hưởng đến ROA.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aburime, U., 2008. Determinants of Bank Profitability: Macroeconomic Evidence from Nigeria. *Lagos Journal of Banking, Finance and Economic*.
2. Athanasoglou, P. et al, 2005. Bank-Specific, Industry-Specific and Macroeconomic Determinants of Bank Profitability. *Bank of Greece Working Paper*.
3. Jamal, A. et al, 2012. Determinants of Commercial Banks' Return on Asset: Panel Evidence from Malaysia. *International Journal of Commerce, Business and Management*, 3(2012): 55-62.
4. Ngô Phương Khanh, 2013. *Các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam*. Luận văn thạc sĩ. Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Obamuyi, T., 2013. Determinants of Bank Profitability in a Developing Economy: Evidence from Nigeria. *Adekunle Ajasin University*.

ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM THEO KHUNG CAMEL

Nguyễn Văn Thép¹, Trần Văn Trường¹

ABSTRACT

This study aims to evaluate the determinants of financial capacity at Commercial Bank in VietNam using CAMEL Model. This study utilized panel data analysis of 29 Commercial Bank in VietNam in the period 2006-2014. The results show that net interest margin (NIM), capital adequacy ratio (CAR), return on equity, earning assets on total assets, credit risk reserves on non-performing loan ratio, equity on loan ratio and liquidity assets ratio variables have positive impact to the financial capacity at Commercial Bank in VietNam, whereas the ratio of non-performing loan and loans deposit ratio (LDR) variables have a negative affect on the financial capacity at Commercial Bank in VietNam.

Keywords: Financial capacity, Commercial Bank, credit risk, asset.

TÓM TẮT

Mục tiêu chính của nghiên cứu này là đánh giá mức độ tác động của các yếu tố đến năng lực tài chính các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam theo khung CAMEL. Số liệu sử dụng là số liệu dạng bảng được thu thập từ báo cáo tài chính của 29 NHTM trong giai đoạn 2006-2014. Sử dụng mô hình hiệu ứng cố định, kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM), tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR), tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu, tỷ lệ tài sản sinh lời trên tổng tài sản, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng nợ xấu, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng dư nợ, tỷ lệ tài sản thanh khoản là những yếu tố có tỷ lệ thuận với năng lực tài chính của các NHTM. Ngược lại, tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ dư nợ trên tổng tiền gửi (LDR) lại có mối tương quan nghịch với năng lực tài chính của các NHTM Việt Nam.

Từ khóa: Năng lực tài chính, Ngân hàng thương mại, rủi ro tín dụng, tài sản.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong xu hướng toàn cầu hoá đã làm cho môi trường kinh doanh thế giới ngày càng phẳng và tạo cơ hội cho dòng vốn quốc tế tìm đến những thị trường có mức sinh lời cao, đặc biệt trong lĩnh vực ngân hàng. Điều này đã tạo nên sức ép rất lớn đối với các NHTM trong quá trình hội nhập, đòi hỏi các NHTM phải có chiến lược để nâng cao năng lực tài chính. Như vậy, năng lực tài chính đã trở thành một tiêu chí quan trọng để đánh giá sự tồn tại của một ngân hàng. Vì vậy, năng lực tài chính của các NHTM đã trở thành chủ đề được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm trong những năm gần đây. Phần lớn các nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến chủ đề trên chỉ sử dụng các công cụ phân tích đơn giản hoặc sử dụng các chỉ tiêu trong khung an toàn CAMEL để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các NHTM (Golam, 2014; Mikail, 2014; Mahua, 2014; Phan Thị Hằng Nga, 2013). Tuy nhiên, cho đến nay có rất ít nghiên cứu liên quan đến sử dụng khung CAMEL để đánh giá năng lực tài chính của hệ thống NHTM ở Việt Nam.

2. MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Đánh các nhân tố tác động đến năng lực tài chính của hệ thống NHTM Việt Nam theo khung CAMEL. Từ đó đề xuất các giải pháp để nâng cao năng lực tài chính của các NHTM Việt Nam.

¹ Trường Đại học Cần Thơ

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Do dữ liệu được sử dụng là dữ liệu bảng nên trước tiên chúng tôi sử dụng cả ba mô hình hồi quy: Mô hình hồi quy Pooled OLS, mô hình hiệu ứng cố định (FEM) và mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (REM). Sau đó thực hiện các kiểm định RFE Test và Hausman Test để lựa chọn mô hình phù hợp nhất. Một cách cụ thể, ba mô hình này có dạng như sau:

$$Y_{it} = \alpha + \sum_{k=1}^{12} \beta_k X_{kit} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

- Y_{it} (biến phụ thuộc) thể hiện năng lực tài chính của ngân hàng i ($i = \overline{1,29}$) ở năm t ($t = \overline{1,9}$).

$Y_{it} = \sum (\text{Tỷ lệ từng chỉ tiêu}_{it} * \text{Điểm số từng chỉ tiêu}_{it})$, được diễn giải chi tiết ở Bảng 1:

- X_k ($k = \overline{1,12}$) là các biến độc lập (biến giải thích) và được diễn giải chi tiết ở Bảng 2.

Bảng 1: Diễn giải biến năng lực tài chính của ngân hàng

Chỉ tiêu	Tỷ lệ	100 điểm	80 điểm	60 điểm	40 điểm	20 điểm
CAR	20%	> 12%	10-12%	8-10%	6-8%	<6%
VCSH/DN	5%	>20%	15-20%	10-15%	5-10%	<5%
NPL	15%	<1%	1-2%	2-3%	3-4%	>4%
TSSL/TS	5%	>90%	85-90%	80-85%	75-80%	<75%
DPRR/NX	10%	>90%	70-90%	50-70%	30-50%	<30%
VCSHDP/DN	5%	>20	15-20	10-15	5-10	<5
ROE	10%	>25%	20-25%	15-20%	10-15%	<10%
ROA	5%	>1,3%	1,1-1,3%	0,8-1,1%	0,5-0,8%	<0,5%
NIM	5%	>5%	4-5%	3-4%	2-3%	<2%
TSTK	10%	>40%	30-40%	20-30%	10-20%	<10%
LAR	5%	<35%	35-45%	45-55%	55-65%	>65%
LDR	5%	<45%	45-70%	70-95%	95-110%	>110%

Bảng 2: Diễn giải các biến độc lập được sử dụng trong mô hình

Biến độc lập	Diễn giải biến	Kỳ vọng
CAR (X_1)	Vốn tự có / Tổng tài sản có rủi ro	+
VCSH/DN (X_2)	Vốn chủ sở hữu / Tổng dư nợ	+
NPL (X_3)	Nợ xấu / Tổng dư nợ	-
TSSL/TS (X_4)	Tổng tài sản sinh lời / Tổng tài sản	+
DPRR/NX (X_5)	Dự phòng rủi ro tín dụng / Tổng nợ xấu	+
VCSHDP/DN (X_6)	(Vốn chủ sở hữu + Dự phòng) / Tổng dư nợ	+
ROE (X_7)	Lợi nhuận sau thuế / Tổng vốn chủ sở hữu bình quân	+
ROA (X_8)	Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản bình quân	+
NIM (X_9)	(Thu lãi-Trả lãi) / Tổng tài sản bình quân	+
LAR (X_{10})	Dư nợ / Tổng tài sản	+
TSTK (X_{11})	Tiền mặt và các khoản tương đương tiền/ Tổng tài sản	+
LDR (X_{12})	Dư nợ / Tổng tiền gửi	-

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 3: Kết quả phân tích hồi quy theo PRM, FEM và REM

Biến số	PRM	FEM	REM	Biến số	PRM	FEM	REM
Hàng số	3,8786 (42,04) ^a	3,6908 (31,46) ^a	3,7787 (37,63) ^a	ROE (X ₇)	0,8965 (5,64) ^a	1,4217 (8,57) ^a	1,2132 (7,94) ^a
CAR (X ₁)	0,1389 (1,50)	0,1988 (2,17) ^b	0,1912 (2,21) ^c	ROA (X ₈)	6,9694 (4,96) ^a	1,7435 (1,24)	3,7470 (2,86) ^a
VCSH/DN (X ₂)	2,8334 (0,98)	0,0987 (2,05) ^b	0,0914 (2,01) ^b	NIM (X ₉)	2,4856 (3,61) ^a	2,1000 (3,10) ^b	2,2178 (3,50) ^a
NPL (X ₃)	-4,0267 (-10,86) ^a	-3,7534 (-10,52) ^a	-3,8670 (-11,42) ^a	LAR (X ₁₀)	-0,1925 (-3,47) ^a	-0,0513 (-0,90)	-0,1181 (-2,25) ^b
TSSL/TS (X ₄)	0,1877 (1,65) ^c	0,2877 (2,11) ^b	0,2348 (1,98) ^b	TSTK (X ₁₁)	0,3576 (3,99) ^a	0,2816 (3,43) ^a	0,3024 (3,84) ^a
DPRR/NX (X ₅)	0,0270 (1,86) ^c	0,0368 (2,75) ^a	0,0314 (2,44) ^b	LDR (X ₁₂)	-0,0772 (-3,67) ^a	-0,0502 (-2,32) ^b	-0,0570 (-2,85) ^a
VCSHDP/DN (X ₆)	0,0019 (0,60)	-1,97E-05 (-0,38)	-4,26E-06 (-0,08)				
Số quan sát	261	261	261	RFE Test	Chi ² (12) = 135,34 ^a		
R ² (%)	78,91	87,44	78,23	Hausman Test	Chi ² (12) = 26,62 ^a		
Giá trị thống kê F	77,35 ^a	38,31 ^a	74,28 ^a				

Ghi chú: ^{a, b, c}: Có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức 1%, 5% và 10%.

Kết quả của kiểm định RFE và Hausman cho thấy mô hình hiệu ứng cố định là phù hợp nhất. Kết quả ước lượng cho thấy có 9 trong số 12 biến giải thích được đưa vào mô hình có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và 5%: CAR (X₁), VCSH/dư nợ (X₂), tỷ lệ nợ xấu (X₃), tài sản sinh lời/tổng tài sản (X₄), dự phòng rủi ro/nợ xấu (X₅), ROE (X₇), NIM (X₉), tài sản thanh khoản (X₁₁) và dư nợ/tổng tiền gửi (X₁₂). Ảnh hưởng của từng nhân tố được diễn giải ở phần dưới đây.

- **Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (X₁):** Kết quả ước lượng cho thấy CAR có mối tương quan tỷ lệ thuận với năng lực tài chính của các NHTM Việt Nam, nghĩa là khi CAR càng cao thì năng lực tài chính của hệ thống NHTM Việt Nam càng cao và ngược lại. Kết quả được giải thích là do khi NH có CAR thấp sẽ gặp rủi ro rất cao trong hoạt động và thanh khoản, đặc biệt trong giai đoạn tình hình nợ xấu ngày càng tăng, nếu CAR thấp dẫn đến ngân hàng dễ mất khả năng thanh khoản và sụp đổ.

- **Vốn chủ sở hữu trên tổng dư nợ (X₂):** Kết quả hồi quy cho thấy vốn chủ sở hữu (VCSH) trên tổng dư nợ tương quan thuận với năng lực tài chính của hệ thống NHTM Việt Nam. Vốn chủ sở hữu là nguồn vốn bảo vệ và duy trì hoạt động NHTM được an toàn, quy mô VCSH càng lớn thì tiềm lực cạnh tranh của ngân hàng càng lớn, lòng tin của khách hàng vào ngân hàng cũng sẽ được nâng cao. Vì thế khi tỷ lệ này càng lớn sẽ góp phần đảm bảo an toàn

cho ngân hàng, lợi nhuận của ngân hàng được gia tăng, khả năng cạnh tranh và năng lực tài chính được nâng cao.

- **Tỷ lệ nợ xấu (X_3):** Kết quả ước lượng cho thấy tỷ lệ nợ xấu (NPL) có tương quan nghịch với năng lực tài chính của các NHTM. Với hệ số tương quan 3,7 thì NPL là yếu tố có tác động lớn nhất đến năng lực tài chính của hệ thống NHTM. Khi một ngân hàng có NPL càng cao thì khả năng mất vốn sẽ càng lớn, đặc biệt là giai đoạn tình hình kinh tế khó khăn, các doanh nghiệp thua lỗ sẽ làm cho việc thu hồi nợ khó khăn hơn, ảnh hưởng xấu đến tình hình tài chính của ngân hàng.

- **Tài sản sinh lời trên tổng tài sản (X_4):** Tài sản sinh lời trên tổng tài sản có tác động thuận chiều với năng lực tài chính của các NHTM, tức tài sản sinh lời trên tổng tài sản tăng 1% thì điểm số thể hiện năng lực tài chính tăng 0,29% ở mức ý nghĩa thống kê 5%. Khi tài sản sinh lời chiếm tỷ trọng càng lớn trong tổng tài sản thì cho thấy khả năng tạo thu nhập của ngân hàng càng cao, góp phần tạo lợi nhuận cho ngân hàng, khi đó tiềm lực tài chính của ngân hàng sẽ được nâng cao.

- **Dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng nợ xấu (X_5):** Kết quả ước lượng cho thấy tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng nợ xấu có tương quan thuận với năng lực tài chính của hệ thống NHTM ở mức ý nghĩa 1%. Thực tế cho thấy nợ xấu của các NHTM tăng mạnh trong những năm gần đây, nhưng do dự phòng của các ngân hàng quá thấp nên làm cho hoạt động NHTM gặp nhiều khó khăn. Điều này cho thấy nếu các ngân hàng luôn thực hiện tốt dự phòng theo quy định thì khi nợ xấu xảy ra, NHTM cũng có khả năng bù đắp cao, duy trì hoạt động được an toàn, từ đó làm gia tăng năng lực tài chính của mình.

- **Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (X_7):** Kết quả ước lượng cho thấy giữa ROE và năng lực tài chính của các NHTM có mối tương quan thuận, tức ROE càng lớn sẽ làm cho năng lực tài chính của hệ thống HNTM càng tăng. Thực tiễn cho thấy khi một ngân hàng có tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu tăng lên đồng nghĩa ngân hàng đó kinh doanh có hiệu quả và như thế góp phần tăng vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận giữ lại, như vậy sức mạnh tài chính sẽ được nâng cao thêm.

- **Hệ số chênh lệch lãi (X_9):** Kết quả hồi quy cho thấy NIM có tương quan thuận với năng lực tài chính của các NHTM. Hơn nữa, với hệ số hồi quy đạt 2,1 thì NIM là yếu tố có mức tương quan thuận lớn nhất trong các yếu tố tác động đến năng lực tài chính của hệ thống. Thực tiễn hoạt động kinh doanh của các NHTM cũng chứng tỏ rằng nếu như mức chênh lệch thu chi lãi càng lớn sẽ góp phần gia tăng lợi nhuận, và nếu mức chênh lệch này so với tổng tài sản càng lớn thì hoạt động kinh doanh của các NHTM càng hiệu quả, nâng cao năng lực tài chính cho ngân hàng.

- **Tài sản thanh khoản (X_{11}):** Kết quả hồi quy cho thấy tỷ lệ tài sản thanh khoản tác động thuận chiều với năng lực tài chính của hệ thống NHTM. Thực tiễn cho thấy việc dự trữ tài sản thanh khoản là điều rất cần thiết, vì những tài sản này góp phần đảm bảo cho hoạt động ngân hàng luôn an toàn, có khả năng ứng phó kịp thời với những tình huống bất ngờ, làm cho người gửi tiền có lòng tin vào ngân hàng, giúp thu hút lượng tiền gửi lớn, đẩy mạnh năng lực tài chính của ngân hàng.

- **Dư nợ cho vay trên tổng tiền gửi (X_{12}):** Kết quả nghiên cứu cho thấy LDR có ảnh hưởng ngược chiều tới năng lực tài chính của các NHTM Việt Nam. Thực tiễn cho thấy khoản cho vay ngân hàng thường không tự ý thu về trước hạn trừ khi khách hàng trả nợ trước hạn, còn nguồn tiền gửi khách hàng có thể rút tiền bất kỳ lúc nào. Hơn nữa, khi cho vay hết lượng tiền huy động, ngân hàng sẽ khó ứng phó được với các tình huống bất ngờ và khả năng mất thanh khoản cũng rất lớn.

Trong mô hình quy trên, giá trị của R^2 là 87,44%, nghĩa là các biến độc lập trong mô hình giải thích được 87,44% sự thay đổi của biến phụ thuộc. Ngoài ra, giá trị thống kê F là 38,31 cho thấy mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

4. KẾT LUẬN

Trên cơ sở phân tích dựa trên các chỉ tiêu của khung an toàn CAMEL, nghiên cứu này đã chỉ ra rằng NIM, CAR, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu, tỷ lệ tài sản sinh lời trên tổng tài sản, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng nợ xấu, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng dư nợ (LDR), tỷ lệ tài sản thanh khoản có mối tương quan thuận với năng lực tài chính. Trong khi đó, tỷ lệ nợ xấu và dư nợ trên tổng tiền gửi có mối tương quan nghịch với năng lực tài chính của các NHTM Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Golam Mohiuddin, 2014. Use of CAMEL Model: A Study on Financial Performance of Selected Commercial Banks in Bangladesh. *Universal Journal of Accounting and Finance*.
2. Mahua Biswas, 2014. Performance Evaluation of Andhra Bank and Bank of Maharashtra with Camel Model. *International Journal of Administration Research Review*, 5: 91-98.
3. Mikail Altan. et al., 2014. Performance Analysis of Banks in Turkey Using CAMEL Approach. *International Academic Conference*. Malta: October 2014, 14th.
4. Phan Thị Hằng Nga, 2013. *Năng lực tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam*. Luận án tiến sĩ. Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.

PHỤ NỮ DÂN TỘC SÁN DÌU TRONG KIỂM SOÁT VỐN (TÍN DỤNG) VÀ THỜI GIAN TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA HỘ GIA ĐÌNH Ở XÃ HÓA TRUNG, HUYỆN ĐỒNG HỖ, TỈNH THÁI NGUYÊN

Nguyễn Đỗ Hương Giang¹

ABSTRACT

The liberation for the women, the enhancing the position of the women, and the implementation of "feminism" are one of the basic objectives of the struggle revolutionary society. The participation of the women in all sectors of the social life is very necessary for the development of human history and society. Ethnic minority women, especially San Diu ethnic women in the process of socio-economic development in their hometown are given the opportunity to participate in the training courses, conferences; consequently, their perceptions and experiences are improved. This opportunity has contributed positively to the change of women's right in the houseworks as well as in the family's economic development.

Keywords: Economic, Household, San Diu ethnic group, Thai Nguyen, Women.

TÓM TẮT

Việc giải phóng phụ nữ, nâng cao vị thế của phụ nữ, thực hiện “nam nữ bình quyền” là một trong những mục tiêu đấu tranh cơ bản của sự nghiệp cách mạng xã hội. Việc phụ nữ tham gia vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội là tất yếu của lịch sử phát triển con người và xã hội. Phụ nữ dân tộc thiểu số, ở đây là phụ nữ dân tộc Sán Dìu trong quá trình phát triển kinh tế xã hội tại địa phương nếu được tạo cơ hội để tham gia vào các lớp tập huấn, hội nghị thì nhận thức và kinh nghiệm của họ cũng được nâng cao. Điều này góp phần tích cực vào sự thay đổi quyền quyết định của phụ nữ trong các công việc của gia đình cũng trong phát triển kinh tế hộ gia đình.

Từ khóa: Phụ nữ, dân tộc Sán Dìu, kinh tế, hộ gia đình, Thái Nguyên.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

“Gia đình và cộng đồng là những tổ chức xã hội ảnh hưởng đến địa vị và vai trò của phụ nữ. Hộ gia đình là một đơn vị đa chức năng mà ở đó diễn ra các quá trình từ tái sản xuất về mặt sinh học cũng như tái sản xuất về mặt xã hội, đến quá trình xã hội hóa, nuôi dưỡng và ra các quyết định” [2]. Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và đạt được công nghiệp hóa và hiện đại hóa vào năm 2020, bình đẳng giới là một trong những điều kiện tiên quyết cho phát triển bền vững trong một xã hội đang trong quá trình biến đổi.

Hóa Trung là một xã thuộc huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam. Theo Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2012, xã Hóa Trung có tổng diện tích 1,189.45 ha, với 4649 nhân khẩu, trong đó có 2780 người trong độ tuổi lao động. Hóa Trung là xã có 1021 người Sán Dìu sinh sống trong tổng số dân của xã là 1021 người chiếm 24,1% dân số toàn xã [7]. Việc nghiên cứu về “Vai trò của phụ nữ dân tộc Sán Dìu trong kiểm soát các nguồn lực kinh tế của hộ gia đình tại xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên)” cho thấy sự tác động của các yếu tố chủ quan và khách quan đến vị trí vai trò của họ trong gia đình và ngoài xã hội; xác định khả năng của người phụ nữ nói chung và phụ nữ dân tộc Sán Dìu ở địa phương nói riêng trong phát triển kinh tế và hoạt động xã hội.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Tác giả sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng.

¹ Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

Về mẫu nghiên cứu: Tiến hành điều tra 140 mẫu đại diện, tương ứng với 140 người là phụ nữ và nam giới Sán Dìu tham gia vào hoạt động sản xuất, phát triển kinh tế hộ gia đình để làm rõ, thu thập những thông tin cần thiết phục vụ cho mục đích nghiên cứu. Trong đó, phân theo giới tính có 30,7% nam và 69,3% nữ. Phân theo nhóm tuổi có 17,6% từ 18 đến 25 tuổi, 26,7% từ 26 - 35 tuổi, 30,5% từ 36 - 45 tuổi và 25,2% từ 46 đến 60 tuổi. Phân theo trình độ học vấn có 4,3% mù chữ, 32,4% tiểu học, 38,6% trung học cơ sở, 23,8% phổ thông trung học và 1,0% là trung cấp và cao đẳng, không có đại học và trên đại học. Phân theo mức sống (thu nhập trung bình/tháng) có 34,7% thu nhập dưới hoặc bằng 2 triệu đồng, 43,3% từ 2 - 3 triệu đồng, 21,9 % thu nhập trên 3 triệu đồng.

Toàn bộ thông tin thu được từ bảng hỏi sẽ được tổng hợp, làm sạch, mã hoá và sẽ được xử lý qua phần mềm SPSS. Version 16.0.

Phòng vấn 20 trường hợp bao gồm 10 nữ giới và 10 nam giới, trong đó các trường hợp được phỏng vấn đều là những người làm chủ gia đình trong hoạt động sản xuất. Trong đó phỏng vấn 10 nam giới để thu thập những ý kiến đánh giá của họ về vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế hộ gia đình hiện nay.

Đồng thời đối chứng, so sánh và đánh giá những suy nghĩ, định kiến giới của họ hiện nay đối với nữ giới trong vấn đề lao động phát triển kinh tế, cách nhìn nhận và quan điểm của họ có khác với nữ giới hay không để có một cái nhìn toàn diện về vai trò của phụ nữ trong hoạt động phát triển kinh tế hộ gia đình hiện nay trên địa bàn nghiên cứu

Phương pháp xử lý thông tin

Đề tài sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để làm công cụ xử lý thông tin định lượng và phần mềm NNVivo 8.0 để xử lý thông tin định tính.

Nghiên cứu sử dụng đồng thời các phương pháp trên nhằm mục đích kết quả các dữ liệu có thể bổ sung cho nhau, khắc phục hạn chế của mỗi phương pháp cũng như phát huy ưu điểm của chúng.

3. NỘI DUNG

Phụ nữ Sán Dìu chịu trách nhiệm chính trong các hoạt động nội trợ cho gia đình và dần dần thể hiện được vai trò của mình trong các hoạt động sản xuất mang lại thu nhập cho gia đình thông qua khả năng đóng góp ngày càng nhiều vào nguồn thu nhập chung cho cả gia đình. Trong lý thuyết về khung phân tích giới, “tiếp cận và kiểm soát nguồn lực” là một trong 8 công cụ phân tích giới. Nguồn lực sản xuất của hộ nông dân có nhiều, song có thể kể đến các yếu tố cơ bản như kiểm soát nguồn lực đất đai, nguồn lực vốn (tín dụng), nguồn lực thời gian[4]. Ở phạm vi bài viết này chúng tôi đề cập đến 2 nguồn lực chính đó là nguồn lực vốn (tín dụng), nguồn lực thời gian.

3.1. Kiểm soát về vốn (tín dụng)

Kiểm soát về vốn là yếu tố quan trọng thứ hai trong các nguồn lực để phát triển sản xuất ở nông thôn. Thu nhập hàng năm của các hộ nhìn chung mới chỉ đủ giúp họ tái sản xuất giản đơn mà chưa có tiết kiệm hoặc tích lũy được vốn. Vì vậy hiện nay vốn thực sự là nhu cầu bức xúc của người nông dân giúp họ mở rộng sản xuất, đa dạng hoá sản phẩm, phát triển kinh tế hộ và xoá đói giảm nghèo. Đặc biệt là ở các nhóm kinh doanh buôn bán, họ rất cần vốn để

đầu tư cho việc mua sản phẩm vào để bán ở tất cả các thời điểm trong năm. Mặt khác các mặt hàng bán lẻ trên thị trường thường tăng cao, vốn hạn hẹp là nguyên nhân khiến cho nhiều ph khó tái sản xuất mặt hàng cung ứng ra thị trường để bán.

“Làm nghề buôn bán này rất cần tới vốn để đầu tư cho các mặt hàng, giá cả của các mặt hàng thường lên xuống thất thường, cho nên việc mua hàng dự trữ để bán là một biện pháp chủ yếu trong buôn bán. Song hàng hoá chưa bán hết, tiền còn đọng lại ở trong kho nên nếu không có nhiều vốn để đầu tư thì kinh doanh chẳng được mấy lời cả” (Nữ, 38 tuổi, kinh doanh buôn bán tại xã Hóa Trung).

Nguồn vốn có thể vay trong cộng đồng người Sán Dìu rất phong phú (vốn của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ngân hàng chính sách xã hội, quỹ của Hội Phụ nữ, Hội nông dân... và từ các chương trình dự án lớn...), ảnh hưởng tốt tới việc cải thiện thu nhập của người phụ nữ thông qua các hoạt động sản xuất cũng như kinh doanh. Đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khi vay vốn không phải thế chấp tài sản (riêng đối với hộ nghèo được miễn lệ phí làm thủ tục hành chính trong việc vay vốn).

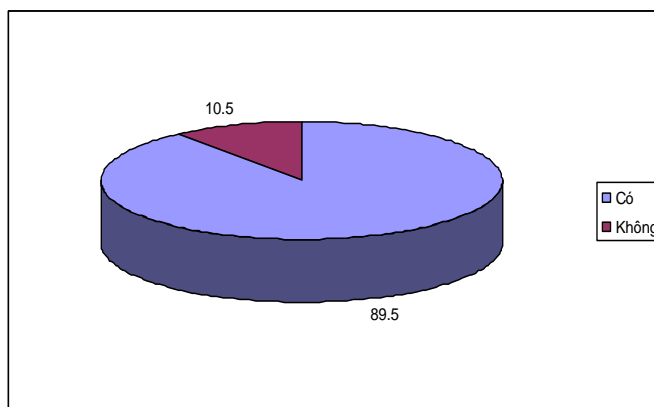
Đối với gia đình người Sán Dìu, nam giới thường giữ vai trò quyết định trong việc vay vốn và sử dụng vốn vay. Nguyên nhân là do việc kiểm soát nguồn vốn vay của phụ nữ Sán Dìu còn nhiều hạn chế. Họ thường tất bật với công việc làm ruộng, nương, chăn nuôi, nội trợ, chăm sóc con cái và gia đình đồng thời do trình độ học vấn thấp, ít hiểu biết xã hội làm cho họ lúng túng, e ngại, thiếu tự tin khi làm các thủ tục với ngân hàng và đây cũng là nguyên nhân dẫn tới việc sử dụng nguồn vốn vay không hiệu quả.

Đối với nhóm phụ nữ làm nông nghiệp, nguồn vốn cũng rất quan trọng, nhưng nguồn vốn chỉ cần sử dụng vào những mùa vụ chính trong năm mà lại không dàn trải ra cả năm như các hộ có phụ nữ làm kinh doanh buôn bán, tức là chỉ tập trung vào hai mùa vụ chính trong sản xuất là vụ hè thu và đông xuân bởi đây là hai mùa vụ cần tới nhiều vốn để mở rộng sản xuất. Nguồn vốn mà họ cần chủ yếu là để mua phân bón, thuốc trừ sâu, cây con giống, vật tư nông nghiệp thiết yếu để phục vụ trong quá trình tái sản xuất nông nghiệp.

Biểu đồ 1. Nhu cầu được vay vốn để phát triển sản xuất (%)

Nguồn: Tổng hợp từ phiếu thăm dò ý kiến năm 2014

Thông qua biểu đồ 2 ta có thể thấy rằng, nhu cầu của người dân nơi đây là mong muốn được vay vốn để đầu tư phát triển sản xuất kinh tế hộ là rất cao chiếm 89,5%, trong mẫu nghiên cứu cũng cho thấy phụ nữ mong muốn được vay vốn để đầu tư vào sản xuất rất lớn, nhưng chính họ lại khó được tiếp cận với vốn vay hơn phụ nữ trong cộng đồng, và nếu được vay vốn từ hội phụ nữ thì nguồn vốn rất ít ỏi, lãi suất cao và vòng vốn ngắn hạn nên hạn chế hiệu quả sử dụng. Điều này đã làm hạn chế đáng kể tới vai trò của họ trong hoạt động phát triển kinh tế hộ.



“Cô cũng muốn được vay vốn lắm, nhưng lãi suất cho vay quá cao lại cho vay trong ngắn hạn phải trả, làm sao có thể xoay sở nhanh mà trả lại cho họ được, mặt khác cháu thấy đây, kinh tế gia đình nhà cô cũng có khá giả mấy đâu, không có tài sản thế chấp đảm bảo và có khả năng trả vốn đúng hạn nên cũng chẳng dám vay vốn nữa” (Nữ, 41 tuổi, sản xuất nông nghiệp tại xã Hóa Trung).

Trong kết quả thảo luận nhóm tập trung các hộ gia đình đã có ý kiến như sau: *“Các chị rất cần tiền để mở rộng sản xuất, chăn nuôi... nhưng các nguồn vay từ cấp trên nhiều khi không cần thế chấp nhưng rất ít ỏi, thời gian vay ngắn lại phải chờ đợi nhau nên không phải ai muốn vay cũng được vay ngay. Còn về ngân hàng có chủ trương cho vay, nhưng vay được tiền của họ cũng không dễ bởi các thủ tục phải thế chấp tài sản hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rất phức tạp”* (TLNTT, phụ nữ tham gia phát triển kinh tế hộ gia đình tại xã Hóa Trung).

Vốn để phục vụ sản xuất nông nghiệp là nguồn lực quan trọng đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp và mở thêm các ngành nghề sản xuất

Có lẽ đó cũng chính là tình hình chung của phụ nữ ở những vùng nông thôn khác nhau trong việc tiếp cận vốn vay ở khu vực chính thức. Phụ nữ thường chiếm đa số người vay ở khu vực không chính thức, với lãi suất cao hơn. Cụ thể tại các vùng nghiên cứu, vào những thời điểm cần nhiều vốn trong năm, ngoài các hộ vay vốn được từ các tổ chức, ngân hàng chính sách thì các hộ gia đình còn lại họ thường vay vốn từ bà con, người thân chiếm 10%, ngoài ra họ còn vay thêm từ các chủ nợ cho vay lãi, với lãi suất tương đối cao so với thu nhập của các hộ nông dân nơi đây, cụ thể là 2,5% lãi suất/ tháng mỗi triệu đồng. Rõ ràng việc tiếp cận vốn vay tín dụng từ các nguồn chính thức đối với phụ nữ còn gặp nhiều khó khăn. Vậy muốn tăng thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống gia đình thì không thể tính đến những giải pháp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người phụ nữ nông thôn nói chung và phụ nữ nghèo nói riêng tiếp cận được với nguồn vốn tín dụng.

Như chúng ta đã biết, trong bối cảnh kinh tế thị trường, sự bất bình đẳng trong thu nhập cũng dẫn tới sự bất bình đẳng về mức sống, về chi tiêu cũng như về khả năng vay vốn để phục hồi sinh kế hay trang trải sinh hoạt cho các hộ gia đình tại địa phương. Bên cạnh những khó khăn trong thủ tục vay vốn, trong các quyết định vay vốn, phụ nữ dân tộc ở nông thôn còn gặp khó khăn về kiến thức sử dụng những khoản vay vốn lớn, đầu tư sản xuất sao cho hiệu quả. Vì vậy, trong thực tế, vì thiếu kiến thức kinh doanh, kiến thức quản lý kỹ thuật nên phụ nữ nông thôn chỉ dám vay những khoản vay nhỏ để sản xuất, chăn nuôi, trồng trọt và làm dịch vụ để tăng thu nhập gia đình. Còn lại rất hiếm phụ nữ vay những khoản vay lớn để đầu tư phát triển trang trại, mở rộng kinh doanh để làm giàu, đầu tư vào sản xuất phi nông nghiệp. Những phụ nữ Sán Dìu ở nơi đây cần có các cú hích thực sự về đồng vốn và hỗ trợ về kỹ thuật canh tác cũng như lập kế hoạch sinh kế cho gia đình, nhưng họ cũng có những tiềm năng nhất định cũng như truyền thống văn hóa đoàn kết, hỗ trợ lẫn nhau. Việc hỗ trợ lẫn nhau được tốt hay được xem xét trên mức độ tham gia của các cá nhân vào các nhóm cộng đồng, đoàn thể tại địa phương. Nếu sự kết dính của họ cao, họ sẽ tạo được uy tín trong cộng đồng và sẽ được cộng đồng thường xuyên giúp đỡ các hoạt động trong đời sống hằng ngày. Do đó, khi xem xét khả năng tiếp cận và kiểm soát nguồn lực của phụ nữ Sán Dìu, ngoài việc xem xét cơ hội tiếp cận các tài sản quan trọng trong gia đình như nguồn vốn và đất đai còn phải quan tâm đến khả

năng của phụ nữ trong việc tiếp cận các tổ chức đoàn thể cộng đồng tại địa phương và phân tích việc tham gia vào các hoạt động cộng đồng mới thấy được vai trò của họ được thể hiện ra sao? Theo quan niệm truyền thống của người Sán Dìu, việc đối ngoại hay khách khứa, thăm viếng và đặc biệt là việc làng, việc nước và việc của cánh đàn ông [10]. Nói cách khác, việc đại diện cho gia đình trong các quan hệ xã hội là việc của nam giới. những công việc trong cộng đồng nam giới thường dành nhiều thời gian hơn như họp xóm, họp xã, đám cưới, đám ma ... vì quan niệm người đàn ông là người chủ gia đình và có vai trò quan trọng hơn trong bàn bạc, tham gia ra các quyết định của địa phương như xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế...

3.2. Nguồn lực thời gian

Thời gian luôn là nguồn lực quan trọng đặc biệt là đối với phụ nữ. Qua kết quả nghiên cứu cho thấy thời gian và các hoạt động của vợ, chồng cho thấy người phụ nữ không có nhiều thời gian rảnh rỗi. Phụ nữ Sán Dìu vừa phải tham gia công việc sản xuất và tái sản xuất, có nghĩa là họ phải làm việc với thời gian nhiều hơn mỗi ngày và ít có thời gian cho các hoạt động khác cũng như dành thời gian cho riêng họ. Chính vì thời gian hiếm hoi như vậy cho nên họ khó có thể tiếp cận được với một số nguồn thông tin trong cộng đồng, thông qua hội họp, tập huấn, nhất là khi các cuộc họp được tổ chức vào lúc chị em không thể bỏ công việc nhà để tham gia.

“Chẳng có mấy thời gian rảnh rỗi để chị đi thăm anh em nữa là huống gì tham gia các buổi tập huấn, hội họp. Quanh năm đầu tắt mặt tối, mới sáng sớm đã ra đồng, tới gần 11 giờ trưa phải về thổi cơm cho con cái nó ăn, buổi trưa dọn dẹp rau lợn, rau gà, sang chiều lại đi làm chiều tối mới về là hết ngày” (Nữ, 36 tuổi, sản xuất nông nghiệp tại xã Hóa Trung).

Thời gian nghỉ ngơi trong ngày của phụ nữ Sán Dìu không có nhiều, bởi vậy họ cũng có rất ít cơ hội để tiếp cận với các nguồn thông tin cần thiết để từ các buổi tập huấn để áp dụng vào trong sản xuất, điều này đã làm ảnh hưởng rất lớn đến khả năng đóng góp của phụ nữ trong hoạt động phát triển kinh tế hộ gia đình.

Về công việc gia đình như nấu cơm, chăm sóc con cái, giặt giũ quần áo... có sự khác biệt rõ ràng giữa nam và nữ. Qua phỏng vấn cho thấy trung bình phụ nữ làm công việc nội trợ 4,5 giờ mỗi ngày và nam giới làm công việc nội trợ trung bình 1,4 giờ/ngày. Qua phỏng vấn cho thấy ở những gia đình khá giả nam giới có xu hướng chia sẻ công việc nội trợ với phụ nữ nhiều hơn (1,9 giờ/ngày) hai nhóm gia đình còn lại (nhóm hộ nghèo: 1,1 giờ/ngày, nhóm hộ trung bình: 1,4 giờ/ngày). Để làm công việc nội trợ phụ nữ thường phải dậy sáng sớm để chuẩn bị cơm nước cho cả gia đình, nấu cám, cho lợn, gà ăn, chăm sóc con cái... Tới tận đêm mới được đi ngủ. Việc nam giới chia sẻ công việc gia đình giúp chị em dành nhiều thời gian vào công việc sản xuất, thăm bà con, nghỉ ngơi cũng như tăng cường sức khỏe. Chính gánh nặng công việc làm cho thời gian nghỉ ngơi của phụ nữ hầu như không có hoặc rất ít. Với thời gian nghỉ ngơi ít phụ nữ không đủ để hồi phục sức khỏe, điều đó hạn chế họ tham gia vào việc ra quyết định ở cấp cộng đồng. Ngoài ra gánh nặng công việc tác động rất lớn đến khả năng chăm sóc con cái của phụ nữ. Như vậy gánh nặng công việc làm giảm cơ hội nâng cao năng lực của phụ nữ và ảnh hưởng đến tương lai con cái sau này, hạn chế hiệu quả công việc cũng như giảm khoảng cách giới.

Giảm bớt gánh nặng về thời gian làm việc cho phụ nữ Sán Diu là một bước quan trọng để tạo thêm cơ hội kinh tế cho phụ nữ, sự tham gia vào các hoạt động cộng đồng và phát triển bản thân.

Tóm lại, khi phân tích cơ hội của phụ nữ dân tộc Sán Diu khi tham gia và các tổ chức dành riêng cho họ với mục đích nâng cao năng lực cho các nhóm phụ nữ, đặc biệt là nhóm phụ nữ nghèo. Phụ nữ ít được tham gia vào các tổ chức chính quyền, các đoàn thể và các lớp tập huấn trở thành nguyên nhân chính khiến họ phụ thuộc vào nam giới. Không tham gia những lớp tập huấn khuyến nông, không nắm bắt được những kiến thức và thông tin kịp thời về thay đổi sản xuất nên phụ nữ không phát huy được vai trò của mình trong hoạt động sản xuất. Những nhóm phụ nữ được tham gia vào các tổ chức dành riêng cho họ, khi được tham gia các lớp tập huấn, được hướng dẫn và tuyên truyền những kỹ năng cơ bản cho việc vận dụng các phương pháp khoa học kỹ thuật hiện đại vào sản xuất, họ đã thể hiện vai trò tích cực trong sản xuất, được gia đình và xã hội ghi nhận...

4. KẾT LUẬN

Việc tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực qua phân tích từ góc độ giới cho thấy sự đa dạng và khác biệt giữa các cộng đồng khác nhau, đặc biệt đối với cộng đồng người dân tộc thiểu số, ở đây là người Sán Diu. Chẳng hạn, nguồn lực sản xuất như đất đai, trang thiết bị lao động, công cụ, tín dụng... phụ nữ đều bị hạn chế tiếp cận và kiểm soát so với nam giới. Sở hữu đất đai trong gia đình đều có ưu thế nghiêng về nam giới, vì thế họ được quyền quyết định trong việc vay vốn đầu tư sản xuất kinh doanh nhiều hơn. Đa số nam giới đứng tên trên giấy chứng nhận chủ quyền sở hữu đất đai, đã có một số ít phụ nữ được đứng tên nhưng nhóm này chỉ rơi vào những hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hộ vì chồng mất hay đi làm ăn xa...

Trong quá trình phát triển kinh tế xã hội tại địa phương, phụ nữ càng được tạo cơ hội để tham gia vào các lớp tập huấn, hội nghị, nhận thức và kinh nghiệm của họ cũng được nâng cao. Điều này góp phần tích cực vào sự thay đổi quyền quyết định của phụ nữ trong các công việc của gia đình. Có thể nói, có mối quan hệ giữa việc tham gia vào sản xuất với việc gia tăng quyền lực của người phụ nữ trong gia đình. Bên cạnh đó, việc tạo ra thu nhập góp phần nâng cao vai trò của người phụ nữ trong việc ra quyết định trong gia đình.

Vai trò kép của phụ nữ ở nông thôn đó là gánh nặng mang thai, sinh nở, nuôi con nhỏ và chăm sóc cả gia đình trong khi họ vẫn phải tham gia lao động, sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi và kiếm sống nuôi gia đình. Người phụ nữ bị mắc kẹt giữa vai trò sản xuất và vai trò tái sản xuất trong gia đình. ở đây có mối liên hệ giữa việc tiếp cận nguồn lực với việc thể hiện vai trò sản xuất của phụ nữ. Phụ nữ càng được tiếp cận với các nguồn lực trong gia đình thì càng thể hiện được vai trò sản xuất tốt hơn. Kết quả khảo sát cho thấy, phụ nữ khi tham gia vào các lớp tập huấn, tham gia vào các tổ chức đoàn thể, chính quyền địa phương sẽ tiếp thu được những kiến thức khoa học để áp dụng vào sản xuất mang lại hiệu quả cao hơn, phát huy vai trò sản xuất phát triển kinh tế hộ gia đình. Phụ nữ không được tạo điều kiện nắm giữ những nguồn lực quan trọng trong gia đình sẽ ngày càng bị phụ thuộc vào chồng, càng không thể hiện được vai trò trong các hoạt động sản xuất. Phụ nữ được nắm giữ những nguồn lực quan trọng sẽ thể hiện quyền quyết định những công việc quan trọng trong phát triển kinh tế hộ gia đình.

5. KHUYẾN NGHỊ

- Công tác tuyên truyền, giáo dục về giới, về vị thế của người phụ nữ trong gia đình và xã hội cần phù hợp với từng đối tượng, đặc biệt với nhóm hộ dân tộc thiểu số. Thực hiện phân công công việc hợp lý theo giới trong gia đình. Tạo điều kiện tốt hơn để chị em phụ nữ được tiếp cận với các nguồn lực.

- Chú trọng đến công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người dân, đặc biệt đối với phụ nữ, mà ở đây là phụ nữ dân tộc thiểu số. Cần hướng dẫn để họ biết những thủ tục pháp lý trong trường hợp ly hôn, muốn bán tài sản để chia cho con cái khi họ không có quyền nắm giữ những nguồn lực quan trọng này trong gia đình.

- Chính quyền địa phương cần phát huy vai trò của các nhóm phụ nữ, tạo điều kiện cho họ tham gia vào tổ chức hội, mở các lớp tập huấn và sinh hoạt cho tất cả các đối tượng trên địa bàn. Hoạt động của hội phụ nữ cấp cơ sở là tiếng nói tiên phong cho sự bình đẳng và nâng cao vị thế của phụ nữ. Do đó hoạt động của hội Phụ nữ cấp cơ sở nên mang tính thực tế hơn, tránh các hoạt động mang tính hình thức, phong trào. Các hoạt động này cần được đưa vào giai đoạn đầu của sự hình thành chính sách để các chương trình được thiết kế phù hợp với nhu cầu của phụ nữ và trẻ em, đặc biệt là nhóm phụ nữ dân tộc thiểu số.

- Cần chú trọng nâng cao nhận thức, đầu tư vào giáo dục để nâng cao trình độ học vấn cho người dân, đặc biệt là nữ giới để họ thay đổi lối sống và hành vi. Các phương tiện truyền thông đại chúng cần góp phần xây dựng một nhận thức đúng trong vai trò của phụ nữ trong gia đình.

- Mở rộng các trường lớp dạy nghề phù hợp với khả năng và điều kiện của chị em phụ nữ dân tộc ít người. Hỗ trợ chị em người Sán Dìu theo học các lớp này.

- Cần có nhiều hơn các chính sách cho vay vốn đối với chị em dân tộc Sán Dìu.

- Quá trình thực hiện các chính sách, chương trình phát triển ở địa phương cần xem xét nghiêm túc các yếu tố đặc thù về tự nhiên, dân tộc, giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Vân Anh (2006), “*Sinh kế và tiếp cận nguồn lực đất đai của phụ nữ tại hai xã nông thôn đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ*”, Tạp chí Xã hội học, số 3.
2. Lynne Brydon. 1989. *Women in the World-Gender issues in Rural and Urban Areas*. Tr.47.
3. Bộ Văn hóa – Thông tin và Du lịch, Tổng cục Thống kê, Viện Gia đình và giới, UNICEF (2008), *Kết quả điều tra gia đình Việt Nam năm 2006*, Hà Nội [Bản chính/ Bản tóm tắt].
4. Nguyễn Kim Hà (1999), *Phân công lao động nam nữ như một công cụ phân tích giới*, NXB khoa học xã hội.
5. Bùi Đình Hoà, *Điều tra đánh giá thực trạng và giải pháp nâng cao đời sống kinh tế - xã hội của phụ nữ các dân tộc ít người vùng cao tỉnh Bắc Cạn*, báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học đề tài cấp Bộ, mã số B96 - 02 -14 ĐT.

6. Vũ Tuấn Huy, Một số vấn đề giới trong phát triển bền vững ở Việt Nam, “*Hội thảo quốc tế: Phụ nữ Việt Nam trong bối cảnh biến đổi xã hội nhanh*”, 2011.
7. Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên, 2012
8. Nguyễn Hữu Minh, Trần Thị Vân Anh đồng chủ biên (2009b), *Nghiên cứu gia đình và giới thời kỳ đổi mới*, Hà Nội, Nxb.Khoa học xã hội.
9. Chu Thái Sơn, 2011, *Dân tộc Sán Dìu* theo chương trình “Sách Nhà nước tài trợ cho thiếu nhi các trường trung học cơ sở miền núi - vùng sâu - vùng xa”, nhà xuất bản Kim Đồng.

THỰC TRẠNG XÂY DỰNG, TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ QUẢN LÝ GIÁM SÁT CÁC MÔ HÌNH SINH KẾ GIẢM NGHÈO ĐÃ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA TỪ NĂM 2010-2013

Lê Văn Cường¹, Nguyễn Thị Dung¹

ABSTRACT

The Resolution of 80/NQ-CP (2011-2020) and the National Targeted Program on Sustainable Poverty Reduction (2012-2015) provided new directions for sustainable poverty reduction, which promoted empowerment of the local people and fostered the achieved results of the previous poverty reduction programs; particularly, the sustainable livelihood model used the external and local supports effectively in order to help the poor people succeeding in escaping from poverty. However, the localities who implemented the livelihood models were, actually, had not done well the work of community consultation; implementing plans; quality management; regional planning and management structure, as well as human management of livelihood models. These led to the lack of uniformity and low efficiency in distributing the state fundings. As a result, the livelihood models had not properly supported for local producing development as well as promoted creativity of farmers.

TÓM TẮT

Nghị quyết 80/ND-CP (2011-2020) và chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững (2012-2015) đề cập đến phương pháp tiếp cận mới trong chiến lược giảm nghèo, trong đó đẩy mạnh trao quyền cho địa phương và phát huy kết quả đã đạt được từ các chương trình giảm nghèo trước, đặc biệt là mô hình sinh kế giảm nghèo bền vững, phát huy có hiệu quả sự hỗ trợ từ bên ngoài và nguồn lực tại chỗ của người nghèo, của cộng đồng đã giúp cho hộ nghèo, vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, từ đó vươn lên thoát nghèo. Tuy nhiên, các địa phương thực hiện mô hình sinh kế trên thực tế vẫn chưa thực hiện tốt các công tác tham vấn cộng đồng; lập kế hoạch thực hiện mô hình; quản lý chất lượng mô hình; quy hoạch vùng xây dựng mô hình và cơ cấu ban quản lý, chỉ đạo mô hình cũng như công tác quản lý nhân lực trong xây dựng mô hình sinh kế, dẫn đến các nguồn tài trợ của Nhà nước còn phân tán, thiếu đồng bộ, hiệu quả thấp, chưa hỗ trợ đúng mức cho phát triển sản xuất, tạo ra sự ỷ lại, không phát huy tính chủ động sáng tạo của các hộ nông dân.

Keywords: Quản lý, giám sát, giảm nghèo bền vững.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thanh Hoá hiện nay vẫn là một tỉnh nghèo với 11/27 huyện miền núi, trong đó có tới 7 huyện nghèo thuộc chương trình 30a và 4 huyện còn lại tuy không thuộc chương trình 30a nhưng điều kiện kinh tế còn gặp rất nhiều khó khăn. Từ năm 2000 đến nay, Chính phủ đã có nhiều chính sách giảm nghèo hướng đến đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) tập trung vào những huyện nghèo điển hình là chương trình 135 và các chương trình dự án quốc tế mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho bà con nông dân. Tuy nhiên, các nguồn tài trợ của Nhà nước còn phân tán, chưa mang đồng bộ cao, hiệu quả còn thấp, chưa hỗ trợ đúng mức cho phát triển sản xuất.

Thanh Hóa là một trong 4 tỉnh của cả nước được chọn thí điểm thực hiện Nghị quyết 80/NQ-CP của Chính phủ Việt Nam về định hướng giảm nghèo bền vững 2011-2020 và Chương trình mục tiêu quốc gia về Giảm nghèo bền vững (2012-2015).

¹ Đại học Hồng Đức

Vì vậy, để xác định được mô hình điển hình có khả năng nhân rộng và phát triển giảm nghèo bền vững cho các địa phương trong thời gian tới cần thiết phải đánh giá một cách toàn diện về các mô hình sinh kế đã thực hiện, đặc biệt là công tác xây dựng, tổ chức thực hiện, quản lý và giám sát các dự án. Những hoạt động này sẽ là cơ sở để xác định được những được những tồn tại, hạn chế và đề xuất các giải pháp khắc phục trong thời gian tới.

Mục tiêu của bài viết là cung cấp các thông tin về thực trạng xây dựng, tổ chức quản lý và giám sát các mô hình sinh kế giảm nghèo đã triển khai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2010-2013 làm cơ sở cho các cơ quan, tổ chức đề xuất các giải pháp nhân rộng phát triển bền vững các mô hình sinh kế giảm nghèo thuộc CTMTQG-GNBV trong thời gian tới cho tỉnh Thanh Hóa nói riêng và trên địa bàn cả nước nói chung.

2. NỘI DUNG, PHẠM VI VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nội dung nghiên cứu

- Thực trạng xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý giám sát các mô hình sinh kế giảm nghèo đã thực hiện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa từ năm 2010-2013

- Đánh giá hiệu quả các mô hình giảm nghèo các mô hình sinh kế giảm nghèo đã thực hiện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa từ năm 2010-2013.

- Trên cơ sở xác định những tồn tại và hạn chế trong công tác lập và quản lý dự án/mô hình sinh kế giảm nghèo của các địa phương đề xuất các nhóm giải pháp cho các bên có liên quan.

2.2. Phạm vi nghiên cứu

- Địa điểm thực hiện: Thọ Xuân, Ngọc Lặc, Cẩm Thủy, Thạch Thành, Như Thanh. Tại mỗi huyện chọn từ 1-2 mô hình sản xuất giảm nghèo điển hình nhất để khảo sát, ưu tiên các mô hình thực hiện ở các huyện, xã nghèo thuộc CTMTQG-GNBV.

- Đánh giá các mô hình được xây dựng: Từ năm 2010 đến 2013.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp thu thập số liệu

2.3.1.1. Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp

- Làm việc với Sở lao động thương binh xã hội Thanh Hóa, UBND các huyện đã triển khai mô hình, UBND các xã có mô hình nhằm điều tra, khảo sát thu thập các thông tin liên quan đến các mô hình sinh kế giảm nghèo đã triển khai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2010 - 2013 và các tài liệu thứ cấp khác như Văn kiện CTMTQG-GNBV 2012-2015, Nghị quyết 80/NQ-CP, Quyết định 1489/QĐ-TTg, Chính sách đề xuất dự thảo quy trình, các tài liệu hướng dẫn.

- Làm việc với Ban quản lý dự án (cán bộ địa phương) nhằm thu thập các tài liệu như Hợp đồng cam kết/văn bản thỏa thuận giữa các bên các bên tham gia, quyết định thành lập Ban quản lý dự án tại địa phương, đề cương dự án, tài liệu hội nghị, hội thảo, các lớp tập huấn chuyển giao kỹ thuật.

2.3.1.2. Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp

- Phỏng vấn sâu các thành viên Ban quản lý dự án tại địa phương nhằm thu thập thông tin chi tiết về công tác xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý giám sát các dự án/mô hình sinh kế giảm nghèo mà địa phương đã thực hiện thông qua phiếu phỏng vấn sâu.

- Làm việc với các hộ nông dân tham gia xây dựng mô hình (20 - 30 hộ) thông qua điều tra, phỏng vấn sử dụng phiếu phỏng vấn nông hộ.

- Tổ chức thảo luận nhóm giữa Ban quản lý dự án và các hộ thuộc mô hình dự án và chính quyền địa phương nhằm kiểm tra chéo thông tin về quá trình xây dựng, thực hiện, giám sát, đánh giá dự án.

2.3.2. Phương pháp xử lý số liệu

- Số liệu điều tra, thu thập được mã hóa (chuyển từ định tính sang định lượng), xử lý thống kê theo phần mềm Excel, SPSS thống kê và mô tả trên cơ sở các tiêu chuẩn lập và quản lý dự án.

3. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

3.1. Đặc điểm vùng triển khai xây dựng mô hình dự án

Bảng 1. Đặc điểm cơ bản của các thôn khảo sát

Huyện (xã) Chỉ tiêu	Thọ Xuân (Quảng Phú)	Thạch Thành (Thành Tân)	Như Thanh (Xuân Khang)	Cắm Thủy		Ngọc Lặc	
				Cắm Long	Cắm Yên	Thủy Sơn	Thạch Lập
Địa hình	Núi thấp	Núi thấp	Núi thấp	Núi thấp	Núi thấp	Núi thấp	Núi cao
Tổng số hộ	1808	1654	1578	-	-	2264	1391
Thành phần dân tộc chủ yếu	Kinh Mường (41%)	Mường Kinh	Kinh Mường Thái Thổ	Mường, Kinh Dao	Mường, Kinh Dao, Giao, Thái, Thanh	Mường Kinh	Mường Dao
KC đến trung tâm huyện (km)	16	12	12	-	-	12	17
Diện tích đất SXNN (ha)	643.88	880.87	813.6	-	-	370	932.2
Nguồn thu nhập chính của thôn	Cây mía, cao su	Cây mía, cao su	Cây mía, keo	-	-	Cây lúa, ngô, mía, trâu, bò, dê, lợn	Cây lúa, ngô, luồng, trâu, lợn, bò
Tỉ lệ hộ nghèo cuối năm 2011	22.1	31.14	44.73	52.58	25.19	-	32.24

Nguồn: Phỏng vấn BQLDA các địa phương, 2014

3.2. Thực trạng xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý dự án sinh kế giảm nghèo trên địa bàn Thanh Hóa giai đoạn 2010 - 2013

3.2.1. Thực trạng tiếp cận và xây dựng các mô hình sinh kế giảm nghèo

3.2.1.1. Hoạt động tham vấn cộng đồng

Bảng 2. Thực trạng tham vấn cộng đồng trong tiếp cận và xây dựng các mô hình sinh kế giảm nghèo trên địa bàn Thanh Hóa giai đoạn 2011 - 2013

Xã ĐT	Quảng Phú	Thành Tân	Xuân Khang	Cầm Long	Cầm Yên	Thúy Sơn	Thạch Lập
1. Hoạt động xác định khó khăn, nhu cầu							
- Khảo sát, quan sát thực địa	+	+	+	+	+	+	+
- Hội thảo, hội nghị, họp dân	+	+	+	-	-	+	-
- Phân tích tài liệu thứ cấp	+	+	+	+	+	+	+
- Phỏng vấn nông dân (bảng hỏi)	-	-	-	-	-	-	-
2. Cơ sở lựa chọn đối tượng mô hình							
- Xuất phát từ nhu cầu cấp thiết (kết quả tham vấn, SWOT)	+	+	+	+	-	+	-
+ Dựa vào yếu tố tiên phong	-	-	-	-	-	-	-
+ Điều kiện đất đai, tự nhiên, khí hậu – thời tiết	+	+	+	+	+	+	+
+ Lực lượng lao động	+	+	+	+	+	+	+
+ Trình độ lao động (tri thức bản địa)	+	+	+	+	-	+	+
+ Nguồn vốn và khả năng huy động vốn	-	+	+	-	+	-	-
+ Cung ứng vật tư và thông tin tiêu thụ sản phẩm	+	+	+	+	+	+	-
- Do tư vấn định hướng cấp trên(top-down)	-	-	-	+	+	-	-
3. Người xác định đối tượng và quyết định lựa chọn mô hình							
- Lãnh đạo địa phương	-	-	-	+	+		+
- Cán bộ địa phương và cộng đồng dân cư	+	+	+			+	
4. Lựa chọn thôn bản triển khai mô hình							
- Dàn trải bình quân	-	-	-	+	+	-	-
- Bình bầu, lựa chọn thông qua hội nghị, hội thảo	+	+	+	-	-	+	+
5. Lựa chọn hộ tham gia xây dựng mô hình							
- Hội nghị, hội thảo bình bầu	+	+	+	+	+	+	+
- Lựa chọn chỉ định hoặc ngẫu nhiên	-	-	-	-	-	-	-

Nguồn: Điều tra, khảo sát tại các địa phương, 2014

Ghi chú: - Không thực hiện, không sử dụng làm căn cứ;

+ Có thực hiện, có sử dụng làm căn cứ

Qua số liệu bảng 2 cho thấy:

- Về công tác xác định khó khăn và nhu cầu của cộng đồng: tất cả các địa phương có mô hình đều không tiến hành phỏng vấn, thu thập thông tin người dân để đánh giá nhu cầu, khó khăn của cộng đồng tham gia dự án.

- Về cơ sở xác định lựa chọn đối tượng xây dựng mô hình: công tác tiếp cận, định hướng chính sách giảm nghèo ở tất cả các địa phương thuộc dự án chưa tìm kiếm các yếu tố tiên phong trong giảm nghèo.

- Về công tác lựa chọn điểm triển khai mô hình: Kết quả điều tra cho thấy, có một số đại phương còn lúng túng trong quy hoạch vùng triển khai dẫn đến lựa chọn theo hướng “*cào bằng - bình quân hay dàn trải*” điển hình là 02 xã Cẩm Yên và Cẩm Long.

- Về công tác lựa chọn hộ tham gia xây dựng mô hình: hầu hết các địa phương đã thực hiện tốt công tác này thông qua việc bình bầu lựa chọn dân chủ, công khai dựa trên các tiêu chí đã được xây dựng trước đó và sự thống nhất của cộng đồng dân cư.

3.2.1.2. Tổ chức thực hiện mô hình

Bảng 3. Thực trạng về hệ thống tổ chức ban quản lý các mô hình sinh kế giảm nghèo tại các địa phương trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2011 - 2013

Tiêu chí	Xã						
	Quảng Phú	Thành Tân	Xuân Khang	Cẩm Long	Cẩm Yên	Thúy Sơn	Thạch Lập
1. Cơ cấu tổ chức BQLDA							
- Tinh gọn và tập trung chuyên môn	-	-	-	-	-	-	-
- Mang tính dàn trải và ít chú ý đến chuyên môn	+	+	+	+	+	+	+
2. Trình độ chuyên môn của các thành viên BQLDA							
- Đúng chuyên ngành và chuyên ngành gần (%)	40	45	35	25	30	35	30
- Chuyên ngành khác (ít liên quan) (%)	60	55	65	75	70	65	70
3. Mức độ chuyên môn hóa tổ chức BQLDA							
- Giao nhiệm vụ theo trình độ chuyên môn	-	-	-	-	-	-	-
- Giao nhiệm vụ theo cụm hoặc phụ trách chung	+	+	+	+	+	+	+
4. Mức độ kiểm tra, đánh giá chất lượng công việc của BQLDA							
- Diễn ra thường xuyên, định kỳ (1- 2 tháng/lần)	-	-	-	-	-	-	-
- Diễn ra vào thời kỳ cao điểm	+	+	+	-	-	+	-
- Rất ít và chủ yếu lồng ghép với các công tác khác	-	-	-	+	+		+
5. Công cụ, phương pháp giám sát các thành viên BQLDA							
- Đánh giá, nghiệm thu bằng biên bản và báo cáo tại cuộc họp BQLDA	+	+	+	-	-	+	-
- CB phụ trách tự đánh giá và báo cáo trực tiếp với trưởng BQLDA	-	-	-	+	+		+

Nguồn: Phỏng vấn BQLDA các địa phương 2014

Ghi chú: - Mức rất thấp hoặc không có; + Mức thấp; + Mức Trung bình; +++ Mức cao; ++++ Mức rất cao.

Qua số liệu bảng 3 cho thấy:

+ Về cơ cấu ban quản lý (thành phần): số lượng các thành viên lớn, dàn trải trên tất cả các ban ngành của địa phương, dao động từ 13 - 15 thành viên/ban.

+ Về trình độ chuyên môn của các thành viên của ban quản lý: Tuy họ là những người có uy tín cao, có kinh nghiệm sản xuất song không hoàn toàn là người có thể tiếp thu và hướng dẫn tốt các quy trình kỹ thuật của các mô hình.

- Chỉ có khoảng 25 - 45% cán bộ có trình độ chuyên môn có liên quan (10-20% đúng chuyên môn), trong đó tỷ lệ này đạt cao nhất ở 02 xã Thành Tân và Quảng Phú.

- Mặt khác, phần lớn các thành viên BQLDA đều làm việc theo hình thức kiêm nhiệm nên hiệu quả công việc là chưa cao.

+ Về mức độ chuyên môn hóa tổ chức của ban quản lý dự án: mức độ chuyên môn hóa về tổ chức, quản lý các mô hình sinh kế giảm nghèo của các địa phương đang ở mức thấp.

+ Về công tác kiểm tra đánh giá chất lượng thực hiện nhiệm vụ của các thành viên dự án: Do quy chế hoạt động của ban quản lý còn mang tính chung chung, thiếu cụ thể và thậm chí là thiếu tính khả thi nên khi tiến hành kiểm tra đánh giá chưa thực hiện đúng với nội dung của hoạt động này.

+ Về công cụ và phương pháp kiểm tra, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các thành viên BQLDA: công tác đánh giá nghiệm thu các nhiệm vụ của các thành viên mới mang tính một chiều như ở xã Thạch Lập, Cẩm Long, Cẩm Yên, công tác này được thực hiện theo ý kiến cá nhân hoặc nhóm thành viên (2-3 người đại diện) được phân công theo dõi tự nghiệm thu sau đó báo cáo trực tiếp với trưởng ban quản lý dự án mà không có hồ sơ văn bản.

3.2.2. Công tác lập kế hoạch thực hiện dự án và quản lý thực hiện dự án

3.2.2.1. Lập kế hoạch thực hiện các mô hình

Bảng 4. Thực trạng thực hiện công tác lập kế hoạch triển khai của các mô hình sinh kế giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2011 – 2013

Tiêu chí \ Xã	Quảng Phú	Thành Tân	Xuân Khang	Cẩm Long	Cẩm Yên	Thúy Sơn	Thạch Lập
1. Xác định các hoạt động để đạt được mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-
2. Xác định thời gian hoàn thành mỗi hoạt động	-	-	-	-	-	-	-
3. Dự trù kinh phí và các nguồn lực cần thiết cho mỗi hoạt động	-	-	-	-	-	-	-
4. Dự trù tổng kinh phí	-	-	-	-	-	-	-

Nguồn: Phòng vấn và phân tích hồ sơ dự án BQLDA, 2014

Ghi chú: - BQLDA Không tiến hành lập kế hoạch triển khai mô hình mà chỉ dựa vào kế hoạch đề xuất xây dựng mô hình ban đầu

Qua số liệu bảng 4 cho thấy:

- Về công tác xác định các hoạt động cụ thể để đạt mục tiêu dự án: hầu hết các địa phương thực hiện một các rập khuôn theo những hoạt động đã xây dựng trong kế hoạch đã được phê duyệt.

- Về công tác xác định thời gian cần thiết để hoàn thành các hoạt động: tại các địa phương do không thực hiện công tác này dẫn đến hầu hết các dự đều chậm tiến độ so với công tác kế hoạch ban đầu, điển hình là trong công tác nhân rộng kết quả mô hình.

- Về công tác lập kế hoạch dự trù kinh phí: Các địa phương chủ yếu thực hiện công tác phân bổ kinh phí theo kế hoạch lập dự toán trong quá trình xây dựng mô hình mà chưa lập dự toán về sử dụng cho phần kinh phí huy động từ hộ nông dân địa phương và các nguồn khác.

- Về công tác dự toán tổng kinh phí thực hiện: do có sự chênh lệch giá cả vật tư, giống đầu tư vào mô hình nên một số địa phương như xã Thành Tân và xã Thạch Lập đã xảy ra hiện tượng thâm hụt phân bón trên 2 tấn ở 2 xã Thành Tân và Thạch Lập so với với kế hoạch ban đầu.

3.2.2.2. Công tác quản lý thực hiện các mô hình

Bảng 5. Thực trạng thực hiện công tác quản lý thực hiện các mô hình sinh kế giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2011 – 2013.

Tiêu chí	Xã ĐT	Quảng Phú	Thành Tân	Xuân Khang	Cầm Long	Cầm Yên	Thúy Sơn	Thạch Lập
1. Quản lý tiến độ thực hiện								
- Tiến độ sử dụng nguồn vốn (dài ngân)		+++	+++	+++	+++	+++	+++	+++
- Tiến độ thực hiện thực tế		++*	+++	+++	+++	+++	+++	+++
2. Quản lý chất lượng các mô hình								
- Tổ chức nghiệm thu kết quả thực hiện công việc		++	++	++	++	++	++	++
- Quy chế kiểm tra, nghiệm thu, đánh giá		++	+++	+++	++	++	++	+
- Tiêu chuẩn chất lượng kiểm tra, nghiệm thu, đánh giá		++	+++	+++	++	++	++	++
- Công tác nghiệm thu đánh giá kết quả mô hình		-	+++	+++	+++	++	+++	+*
3. Quản lý tài chính								
- Lập kế hoạch tài chính		+	+	+	+	+	+	+
- Tổng hợp các khoản chi theo các thời kỳ		++	++	++	++	++	++	++
- So sánh giữa kế hoạch tài chính và chi thực tế		-	-	-	-	-	-	-
- Kế hoạch về nguồn kinh phí dự phòng cho các khoản phát sinh		-	-	-	-	-	-	-
4. Quản nguồn nhân lực								

- Tuyển chọn cán bộ thực hiện mô hình	+	+	+	+	+	+	+
- Lựa chọn hộ tham gia	++++	++++	++++	+++	+++	++++	+++
- Đào tạo, bồi dưỡng BQLDA	+ ^{LG}	+ ^{LG}	-	-	-	-	-
5. Quản lý vật tư (giống, phân bón)							
- Đơn vị cung ứng	+	+	+	+	+	+	+
- Giá cả vật tư	+	+	+	+	+	+	+
- Thời điểm cung cấp	+	+	+	+	+	+	+
6. Quản lý kỹ thuật (quy trình kỹ thuật)							
- Tập huấn quy trình kỹ thuật	++	++	+++	+	+	++++	+
- Áp dụng quy trình kỹ thuật	+++	+++	+++	++	++	++++	+
7. Quản lý thông tin							
- Thông tin thị trường, giá cả	-	++	++	+	+	+	-
- Thông tin về thời tiết, dịch bệnh	++	++	+++	+	+	++	+
- Thông tin về thực trạng dự án	+	++	+++	++	++	+++	+

Nguồn: Phỏng vấn và phân tích hồ sơ BQLDA các địa phương, 2014

Ghi chú: - Mức quản lý yếu;

+ Mức quản lý kém;

++ Mức quản lý Trung bình;

+++ Mức quản lý tốt;

++++ Mức quản lý rất tốt;

* Thiên tai (lũ lụt, sâu bệnh);

LG: Hoạt động mang tính lồng ghép

- Về quản lý tiến độ thực hiện: tiến độ triển khai thực hiện ở mức trung bình, có phần chậm so với kế hoạch cả trong tiến độ sử dụng vốn và tiến độ triển khai ngoài thực tế.

- Về công tác quản lý chất lượng: Do hạn chế trong khâu lập kế hoạch, xây dựng quy chế hoạt động và xây dựng các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá các nội dung công việc nên hầu hết các địa phương còn gặp khó khăn trong công tác kiểm tra đánh giá chất lượng các giai đoạn.

- Về công tác quản lý tài chính: một số địa phương không xác định được mức chênh lệch giữa kinh phí dự toán ban đầu so với kinh tế chi ngoài thực tế, vì vậy, các địa phương này cũng không có nguồn kinh phí dự phòng và không có phương án giải quyết tối ưu cho tồn tại này.

- Về quản lý nguồn nhân lực: các địa phương chưa xác định được tầm quan trọng của hoạt động này do đó hầu hết các hoạt động cụ thể chưa đạt chất lượng theo yêu cầu.

- Về quản lý nguồn giống, vật tư: Số liệu bảng 5 cho thấy, đây là một trong những khâu yếu của các mô hình sinh kế giảm nghèo ở tất cả các địa phương điều tra, khảo sát bao gồm cả cung cấp giống vật tư đầu vào và bao tiêu sản phẩm đầu ra.

- Về công tác quản lý kỹ thuật: việc áp dụng quy trình kỹ thuật vào thực tế sản xuất của các hộ nông dân còn gặp nhiều khó khăn do khả năng tiếp thu và vận dụng của họ còn hạn chế, đồng thời sự tư vấn, hướng dẫn của cán bộ cơ sở chưa thực sự sát sao.

- Về quản lý thông tin: đây cũng là một trong những công tác còn nhiều hạn chế ở các địa phương có mô hình sinh kế triển khai, hầu như hoạt động thông tin mới chỉ tập trung một phần về thông tin dịch bệnh vật nuôi cây trồng và một phần thông tin về thực trạng dự án.

4. KẾT LUẬN

Qua điều phân tích, đánh giá thực trạng xây dựng và tổ chức quản lý các mô hình sinh kế giảm nghèo trên địa bàn 07 xã thuộc 05 huyện nghèo tỉnh Thanh Hóa, chúng tôi rút ra một số kết luận sau:

1. Hầu hết các địa phương đã và đang thực hiện các mô hình sinh kế chưa thực hiện tốt công tác tham vấn cộng đồng trong xây dựng mô hình sinh kế, do họ chưa nhận thức được vai trò quan trọng của công tác tham vấn cộng đồng trong việc xác định nhu cầu, khó khăn công đồng trước khi xây dựng mô hình sinh kế.

2. Ở tất cả các địa phương khảo sát, ban quản lý, ban chỉ đạo mô hình chưa thực hiện công tác lập kế hoạch thực hiện mô hình khi bắt đầu triển khai mô hình.

3. Tất cả các địa phương chưa thực hiện tốt công tác quản lý chất lượng mô hình, cụ thể: hoạt động kiểm tra, giám sát của ban quản lý, ban chỉ đạo mô hình ở các địa phương còn sơ sài và chưa xây dựng được bộ tiêu chí đánh giá về chất lượng cho từng nội dung, từng công việc cụ thể.

4. Trong khâu quản lý giống vật tư ở hầu hết các địa phương chưa thực sự hiệu quả, điển hình như công tác quản lý, giám sát phân đóng góp xây dựng mô hình của dân chưa được thực hiện tại các địa phương do không xây dựng kế hoạch và thiếu cơ chế giám sát.

5. Trong quản lý cung ứng vật tư đầu vào (giống, phân bón và các vật tư cần thiết khác) và tiêu thụ sản phẩm ở hầu hết các địa phương là một trong những khâu yếu nhất của công tác xây dựng và tổ chức thực hiện mô hình.

6. Trong công tác quy hoạch vùng xây dựng mô hình và cơ cấu ban quản lý, chỉ đạo mô hình còn mang tính dàn trải cao, thiếu tính chuyên môn hóa, lực lượng cán bộ chuyên môn nòng cốt mỏng dẫn đến hiệu quả thấp.

7. Trong công tác quản lý nhân lực: Hầu hết các địa phương chưa chú trọng đến công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý mô hình/dự án cho đội ngũ cán bộ ban quản lý, chỉ đạo mô hình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ LĐTBXH .*Vấn kiện dự án hỗ trợ thực hiện Nghị quyết 80/NQ-CP về Định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011- 2020 và Chương trình Mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo Bền vững giai đoạn 2012 - 2015 (PRPP)*
2. <http://giamngheo.molisa.gov.vn/vn/NewsDetail.aspx?ID=139&CateID=76>
3. <http://vanhoadoisong.vn/news/index.php?&strurl=91526>
4. <http://vanhoadoisong.vn/news/index.php?&strurl=91429>
5. <http://vanhoadoisong.vn/news/index.php?&strurl=91308>
6. <http://vanhoadoisong.vn/news/index.php?&strurl=91247>

GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO THEO CÁCH TIẾP CẬN NGHÈO ĐA CHIỀU TẠI ĐỨC BÁC, SÔNG LÔ, VĨNH PHÚC

Trần Thị Tuyết¹, Lê Thị Kim Ngân¹; Tấn Minh Tuấn¹

ABSTRACT

This study aims at assessing the the reality of poverty through access to multidimensional poverty in Duc Bac commune. Research data was collected from people committees' commune's reports and 110 surveys were distributed to households. According to the results from the surveys, the researchers found that the people's access to information with the highest shortage rate accounted for 61,82%; the households lack of adequate sanitation and clean water is 25,45% and the number of households do not have sanitary toilets is 45,45% respectively. In term of income only 33 of 110 surveyed households are poor. Meanwhile, in terms of multidimensional poverty, the poor households are 45. The factors affecting the poverty in the commune mainly because of people's low educational level as well as their inefficiency in using capital. Through this study a number of measures are found to solve this problem, and help the people in Duc Bac commune eradicate poverty and limit poverty relapse.

Keywords: *Duc Bac Commune, Multidimensional poverty, Poverty reduction, Solution.*

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm mục đích đánh giá được thực trạng nghèo thông qua tiếp cận nghèo đa chiều trên địa bàn xã Đức Bác. Số liệu nghiên cứu được thu thập thông tin từ các báo cáo ủy ban nhân dân xã cùng 110 phiếu điều tra của các hộ gia đình. Thông qua kết quả điều tra, tổng hợp, phân tích số liệu, nhóm nghiên cứu nhận thấy theo cách tiếp cận nghèo đa chiều thì tiếp cận thông tin có tỉ lệ thiếu hụt cao nhất chiếm 61,82%; số hộ không được tiếp cận với nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh là 45,45 và 25,45% số hộ nhà vệ sinh không đảm bảo. Nếu chỉ xét về thu nhập có 33 trong tổng số 110 hộ điều tra thuộc hộ nghèo, tuy nhiên xét theo nghèo đa chiều số hộ tăng lên thành 45 hộ. Các yếu tố ảnh hưởng tới nghèo chủ yếu là do trình độ của các hộ cũng như cách tiếp cận và sử dụng vốn không hiệu quả. Qua đó một số gợi ý được đề ra theo các chiều để khắc phục tình trạng này và để người dân thoát nghèo, hạn chế tái nghèo.

Từ khóa: *Đức Bác, Giảm nghèo, Giải pháp, Nghèo đa chiều,*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghèo đói là sự thách thức, cản trở lớn đối với sự phát triển của mỗi quốc gia, khu vực và thế giới. Từ năm 2002 Việt Nam bắt đầu thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xoá đói giảm nghèo. Tỷ lệ nghèo của Việt Nam giảm từ 20,7% năm 2002 xuống còn 4,5% năm 2015. Hiện nay nghèo đói ở Việt Nam đang xét theo chuẩn mới, người nghèo không chỉ xét theo ngưỡng thu nhập mà còn xét các tiếp cận với giáo dục, y tế, thông tin, chất lượng nhà ở và điều kiện sống.

Xã Đức Bác trong giai đoạn năm 2011 – 2015 thực hiện chương trình xoá đói giảm nghèo, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm nhanh. Năm 2011 hộ nghèo chiếm 13,7% thì tới năm 2015 chỉ còn 6,1%. Như vậy, số hộ nghèo trên địa bàn xã đã giảm so với các năm trước. Tuy nhiên, đó mới chỉ là con số xét theo chuẩn nghèo về thu nhập. Vậy nếu xét theo chỉ tiêu mới về nghèo đa chiều thì số hộ nghèo sẽ thay đổi như thế nào? Và làm thế nào để người dân thoát nghèo. Xuất phát từ những yêu cầu cấp thiết đó nhóm nghiên cứu chọn đề tài: “*Một số giải pháp giảm nghèo theo cách tiếp cận nghèo đa chiều tại Xã Đức Bác, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.*”

¹ Đại học Lâm nghiệp

2. MỤC TIÊU, NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu thực trạng nghèo đói theo cách tiếp cận nghèo đa chiều từ đó đề xuất một số biện pháp giảm nghèo trên địa bàn xã Đức Bắc, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.

2.2. Nội dung nghiên cứu

Thực trạng nghèo và nghèo đa chiều trên địa bàn xã Đức Bắc.

Các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo đói, một số đề xuất để giảm nghèo

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Tài liệu thứ cấp: Các tài liệu thống kê của UBND xã Đức Bắc.

Tài liệu sơ cấp: Là số liệu thu thập từ phiếu điều tra. Nhóm nghiên cứu đã tiến hành điều tra ngẫu nhiên 110 hộ trên 5 thôn. Phân chia các hộ điều tra thành 4 nhóm hộ: 33 hộ nghèo (thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 400.000đ trở xuống); 27 hộ cận nghèo (thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 401.000-520.000 đồng); 25 hộ trung bình có mức thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 521.000-700.000 đồng; 25 hộ khá, giàu có mức thu nhập bình quân đầu người cao hơn 700.000 đồng.

Phương pháp phân tích, xử lý số liệu: Phương pháp thống kê mô tả, thống kê so sánh số liệu xử lý qua phần mềm excel.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thực trạng nghèo đói chung trên địa bàn xã Đức Bắc giai đoạn 2013– 2015

Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn xã Đức Bắc giảm được một cách đáng kể qua các năm so với mặt bằng chung của huyện. Năm 2013 số hộ nghèo chiếm 7,9% đến 2015 còn 6,1%. Tuy nhiên, bên cạnh số hộ thoát nghèo vẫn có những hộ tái nghèo.

3.2. Thực trạng tiếp cận các dịch vụ xã hội của các hộ điều tra tại xã Đức Bắc

3.2.1. Thực trạng về tình hình giáo dục

Giáo dục ở địa bàn xã Đức Bắc được thể hiện trên bảng 01. Ta thấy ngưỡng thiếu hụt đối với trình độ giáo dục của người lớn thấp hơn tình trạng đi học của trẻ em, người lớn 6,36% trẻ em 11,82%. Trong đó nhóm hộ nghèo và cận nghèo đều là con số lớn hơn so với hộ trung bình và khá, giàu. Như vậy người nghèo vẫn là những người không có được điều kiện tiếp cận với giáo dục.

Bảng 01. Ngưỡng thiếu hụt về giáo dục của các hộ điều tra

DVT: hộ

Ngưỡng thiếu hụt	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Hộ trung bình		Hộ khá, giàu		Tổng	
	Số	Tỷ lệ (%)	Số	Tỷ lệ (%)	Số	Tỷ lệ (%)	Số	Tỷ lệ (%)	Số	Tỷ lệ (%)
Trình độ GD của người lớn	3	2,73	2	1,82	2	1,82	0	0	7	6,36
Tình trạng đi học của trẻ em	7	6,36	4	3,64	2	1,82	0	0	13	11,82
Tổng	10	9,09	6	5,45	4	3,64	-	-	20	18,18

Nguồn: Số liệu điều tra hộ

3.2.2. Thực trạng về y tế

Hiện nay, vẫn có những hộ gia đình có thành viên từ 6 tuổi trở lên không có thẻ BHYT, những trường hợp này chủ yếu tập trung vào các hộ cận nghèo và hộ trung bình của thôn. Trong tổng 110 hộ điều tra tỷ lệ hộ cận nghèo không có thẻ BHYT chiếm 10,91% còn nhóm hộ trung bình chiếm 7,27%. Trong khi đó chỉ có 1,82% những hộ khá, giàu không có BHYT. Mặc dù năm 2015 đã có luật bảo hiểm y tế bắt buộc các hộ gia đình tham gia, tuy nhiên vẫn còn tình trạng các gia đình không tham gia bảo hiểm y tế. Vì vậy chính quyền địa phương cần giải thích để người dân thấy được tầm quan trọng khi tham gia thẻ bảo hiểm y tế.

3.2.3. Thực trạng về điều kiện sống

Bảng 02. Ngưỡng thiếu hụt về điều kiện sống của các hộ điều tra

DVT: hộ

Ngưỡng thiếu hụt	Hộ nghèo		cận nghèo		trung bình		Hộ khá, giàu		Tổng	
	Số	Tỷ lệ (%)	Số	Tỷ lệ (%)	Số	Tỷ lệ (%)	Số	Tỷ lệ (%)	Số	Tỷ lệ (%)
Nguồn nước	17	15,45	17	15,45	14	12,73	2	1,82	50	45,45
Nhà vệ sinh	15	13,64	9	8,18	3	2,73	1	0,91	28	25,45
									78	70,91

Nguồn: Số liệu điều tra

Từ số liệu nghiên cứu các hộ trên bảng 02 ta thấy: tại địa phương có 45,54% số hộ không được tiếp cận với nguồn nước sinh hoạt đảm bảo hợp vệ sinh, trong đó có hộ nghèo chiếm 15,45%. Không được sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh có 28 hộ, trong đó có 15 hộ thuộc hộ nghèo. Qua đây chính quyền địa phương cần phải có những phương án xử lý kịp thời để người dân có được nguồn nước sinh hoạt cũng như nhà tiêu hợp vệ sinh.

3.2.4. Thực trạng về chất lượng nhà ở của dân cư

Với tổng diện tích đất đai tự nhiên của xã là 776,45 ha, một số liệu tương đối lớn và điều này đã tạo ra cho địa phương, các hộ dân (các hộ điều tra) có diện tích đất ở bình quân đầu người đều trên 8m². Các hộ gia đình đều được sử dụng hệ thống nhà ở đủ tiêu chuẩn.

3.2.5. Thực trạng về tiếp cận thông tin

Vai trò của thông tin rất quan trọng đối với người dân. Qua kênh này người dân có thêm kiến thức, kỹ năng trong sản xuất. Theo số liệu thể hiện ở bảng 03 ta thấy trong tổng số 31 hộ không sử dụng internet thì có 13 hộ là hộ nghèo. Trong 110 hộ điều tra có 68 hộ gia đình không có máy tính trong đó số hộ nghèo là 22. Vì vậy xã cần có buổi giới thiệu để người dân hiểu được tầm quan trọng thông tin.

Bảng 03. Ngưỡng thiếu hụt về tiếp cận thông tin của các hộ điều tra

DVT: hộ

Ngưỡng thiếu hụt	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Hộ trung bình		Hộ khá, giàu		Tổng	
	Số	Tỷ lệ (%)	Số	Tỷ lệ (%)	Số	Tỷ lệ (%)	Số	Tỷ lệ (%)	Số	Tỷ lệ (%)
Internet	13	11,82	10	9,09	5	4,55	3	2,73	31	28,18
không có máy tính	22	20,00	20	18,18	15	13,64	11	10,00	68	61,82

Nguồn: Số liệu điều tra

3.3. So sánh kết quả nghèo đơn chiều và nghèo đa chiều

Qua số liệu điều tra ta nhận thấy nhóm nghèo nghiêm trọng chiếm 9,09%, đa phần thuộc về hộ nghèo và cận nghèo đơn chiều. Nhóm nghèo đa chiều chiếm 40,91% tương ứng với 45 hộ; Nhóm cận nghèo đa chiều: Nhóm này chiếm 36 hộ trong tổng số hộ nghiên cứu. Như vậy nếu chỉ xét theo nghèo về thu nhập thì có 33 hộ. Nhưng nếu xét theo các chiều về chính thì số hộ nghèo đã tăng từ 33 hộ lên 45 hộ. Số hộ cận nghèo tăng từ 27 hộ lên 36 hộ. Phân tích các chỉ tiêu tổng hợp về nghèo đa chiều ta có cái nhìn tổng quát hơn để đưa ra được các phương án thay đổi điều kiện sống cho người dân.

Bảng 04: So sánh nghèo đa chiều và nghèo đơn chiều

DVT: hộ

<i>Đơn chiều</i> <i>Đa chiều</i>	Nghèo	Tỷ lệ (%)	Cận nghèo	Tỷ lệ (%)	T. bình	Tỷ lệ (%)	Khá & giàu	Tỷ lệ (%)	Tổng	Tỷ lệ (%)
Nghèo nghiêm trọng	5	4,55	4	3,64	1	0,91	0	-	10	9,09
Nghèo đa chiều	21	19,09	12	10,91	8	7,27	4	3,64	45	40,91
Cận nghèo đa chiều	7	6,36	10	9,09	9	8,18	10	9,09	36	32,73
Không nghèo	0	-	1	0,91	7	6,36	11	10,00	19	17,27
Tổng	33	30	27	24,55	25	22,73	25	22,73	110	9,09

Nguồn: Số liệu điều tra

3.3. Các yếu tố ảnh hưởng tới tình trạng nghèo trên địa bàn xã

Yếu tố về vốn: Do người dân thiếu vốn, không dám đầu tư, vì sợ rủi ro, nên chỉ dám làm những công việc mang tính chất an toàn, dẫn đến nghèo đói.

Do trình độ người lao động: Trong quá trình điều tra phỏng vấn, nhóm nghiên cứu nhận thấy phần lớn những người nghèo không biết cách làm ăn, không chịu tiếp thu kiến thức, kỹ năng tay nghề, ngại giao tiếp, không biết quy hoạch trong sản xuất. Do vậy mà kinh tế của họ không cao.

Ngoài ra còn có một số yếu tố khác ảnh hưởng tới tình trạng nghèo trên địa bàn xã là người lao động thiếu dụng cụ sản xuất, sức khỏe kém, cán bộ khuyến nông của xã còn thiếu kinh nghiệm. Công tác tuyên truyền đến người dân còn nhiều hạn chế.

4. KẾT LUẬN

Thông qua phân tích ta nhận thấy nếu chỉ đo lường tình trạng nghèo thông qua thu nhập thì số hộ nghèo là 33 hộ, tuy nhiên nếu xét theo cách tiếp cận nghèo đa chiều thì số hộ tăng lên thành 45. Theo cách tiếp cận nghèo đa chiều ta thấy: Tiếp cận thông tin có tỉ lệ thiếu hụt cao nhất có tới 68 hộ. Về điều kiện sống có tới 45,45% số hộ điều tra không được sử dụng nguồn nước sạch và 25,45% số hộ nhà vệ sinh không đảm bảo. Một số gợi ý được đưa ra theo các chiều để giảm bớt tỷ lệ nghèo, để người dân được tiếp cận với các dịch vụ xã hội đó là:

Về giáo dục: khuyến khích trẻ em đi học bằng cách thực hiện miễn, giảm học phí cho trẻ em hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, con thương binh liệt sỹ, con em gia đình chính sách. Ngoài ra cần mở các lớp đào tạo nghề cho người lao động và khuyến khích họ đi học ngay chính tại địa phương.

Về Y tế và điều kiện sống: Bên cạnh đó cần tuyên truyền, vận động người dân tham gia khám sức khỏe định kì. Cần xây dựng các nhà máy lọc nước để người dân được sử dụng nguồn nước sạch.

Về tiếp cận thông tin: Cần có những buổi giới thiệu các website về nông nghiệp để người dân thấy được lợi ích từ internet, được tiếp cận với các kiến thức, kinh nghiệm trong sản xuất trên internet.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ LĐ thương binh xã hội (2015), Đề án tổng thể chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều dựa vào thu nhập sang đa chiều giai đoạn 2016-2020, Bộ LĐ Thương Binh Xã Hội.
2. Ngân hàng thế giới tại Việt Nam, (2012), Báo cáo đánh giá nghèo VN 2012, Worldbank
3. Ủy ban nhân dân xã Đức Bác (2015), Báo cáo tổng kết tình hình phát triển KT-XH 2015, Xã Đức Bác

THỰC TRẠNG LÀM THÊM CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Đặng Thị Hoa¹, Nguyễn Thị Thúy¹, Trần Thị Khuy¹

ABSTRACT

Students going to work is fairly common state and not new. The phrase part time (part-time job) has become a popular trend among students and students of Forestry University are not exception. Part-time job brings numerous benefits for students such as increasing income, accumulating knowledge, gaining practical experience, soft skills, capital life, more dynamic in learning and work to not subject to the negative impact from a part time job... Besides, and equally important, when students are in learning credits system and have jobs, they tend to be more active in academic performance. This article aims to provide information about the state of full-time students having jobs from various faculties in Forestry University.

Keywords: forestry, part time job, student

TÓM TẮT

Sinh viên đi làm thêm là công việc khá phổ biến và không còn mới mẻ. Cụm từ part time (việc làm bán thời gian) đã trở thành một xu hướng phổ biến trong giới sinh viên và không là ngoại lệ đối với sinh viên trường Đại học Lâm nghiệp. Làm thêm là hoạt động mang lại khá nhiều lợi ích cho sinh viên như nâng cao thu nhập, tăng kiến thức, kinh nghiệm thực tế, nâng cao các kỹ năng mềm, vốn sống, năng động hơn, chủ động hơn trong học tập và làm việc để không chịu những tác động tiêu cực từ việc đi làm thêm.... Bên cạnh đó, làm thêm đặc biệt quan trọng khi sinh viên theo học Chế độ tín chỉ và có xu hướng biểu hiện khác nhau trong các ngành học, khóa học. Bài viết này nhằm cung cấp những thông tin về thực trạng làm thêm của sinh viên các khóa, các ngành học đang theo học hệ chính quy của trường Đại học Lâm nghiệp.

Từ khóa: Lâm nghiệp, việc làm thêm, sinh viên.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong nhiều năm trở lại đây, việc sinh viên đi làm thêm đã không còn là điều mới mẻ và nó đã trở thành một xu hướng phổ biến trong giới sinh viên. Theo số liệu thống kê của Hội sinh viên thì có hơn 80% sinh viên Việt Nam trong thời gian học tập đã từng tham gia vào các công việc làm thêm, trong đó có trường Đại học Lâm nghiệp.

Hiện nay, trường Đại học Lâm nghiệp đã áp dụng chương trình đào tạo theo qui chế tín chỉ, các bạn sinh viên có thể chủ động hơn trong việc học tập của mình, thời gian lên lớp không còn nhiều như trước; và với nhu cầu của xã hội ngày càng cao đòi hỏi các bạn sinh viên phải năng động hơn trong việc tự trang bị cho mình những kiến thức, kỹ năng mà những điều này các bạn không được học trên giảng đường. Mặt khác, ngoài việc có thêm thu nhập khi đi làm thêm, học hỏi được những kỹ năng cần thiết trong xã hội thì chắc chắn việc đi làm thêm phần nào cũng sẽ có ảnh hưởng đến việc học tập của các bạn sinh viên, vì dù là làm công việc gì đi nữa thì nó cũng chiếm mất một khoảng thời gian dành cho việc học.

¹ Đại học Lâm nghiệp

2. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Phân tích được thực trạng làm thêm của sinh viên, từ đó đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao kinh nghiệm làm việc thực tế, cải thiện kỹ năng mềm và tăng thu nhập cũng như góp phần giúp cân bằng giữa học và làm cho sinh viên ĐHLN.

2.2. Nội dung nghiên cứu

(1) Cơ sở lý luận về việc làm, thu nhập và điều kiện học tập của sinh viên; (2) Thực trạng làm thêm của sinh viên trường Đại học Lâm nghiệp; (3) Giải pháp đề xuất nhằm nâng cao kinh nghiệm làm việc thực tế, nâng cao kỹ năng mềm và thu nhập cho sinh viên Đại học Lâm nghiệp.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Các thông tin được sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm thông tin thứ cấp và thông tin sơ cấp. Thông tin thứ cấp chủ yếu được thu thập từ những tài liệu đã công bố. Thông tin sơ cấp được thu thập thông qua việc phỏng vấn 817 bạn sinh viên đang theo học hệ chính quy năm thứ 2, năm thứ 3 và năm thứ 4 của các ngành trong trường; Thống kê kinh tế là phương pháp được sử dụng trong bài viết này nhằm diễn giải, phân tích, chứng minh, biện luận thực trạng làm thêm của sinh viên Đại học Lâm nghiệp.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Cơ sở lý luận về việc làm, thu nhập và điều kiện học tập của sinh viên

(1) Việc làm là các hoạt động đem lại lợi ích, thu nhập cho người lao động và được xã hội thừa nhận; (2) Việc làm thêm đối với sinh viên có nghĩa là sự tham gia làm việc ngay khi vẫn còn đang học ở trường mà không bị pháp luật ngăn cấm, không làm ảnh hưởng nhiều đến học tập với mục đích có thêm thu nhập hoặc với mục tiêu học hỏi, tích lũy kinh nghiệm, cọ xát hơn với thực tế cuộc sống; (3) Thu nhập là số tiền nhận được từ việc cung cấp sức lao động (tiền công, tiền lương bao gồm cả lương hưu, các khoản trợ cấp bao gồm cả học bổng); (4) Điều kiện học tập của sinh viên có liên quan đến điều kiện sống (nơi ở, điều kiện ăn uống, sinh hoạt...), điều kiện học tập (chương trình đào tạo, tổ chức đào tạo, phương pháp giảng dạy – học tập...); (5) Các yếu tố ảnh hưởng đến việc làm thêm của sinh viên: Nhóm yếu tố thuộc về điều kiện của sinh viên; Nhóm nhân tố thuộc về điều kiện học tập; Nhóm nhân tố thuộc về đặc điểm của công việc.

3.2. Thực trạng làm thêm của sinh viên trường Đại học Lâm nghiệp

3.2.1. Thực trạng làm thêm của sinh viên phân chia theo khung giờ làm việc

Tổng hợp 817 phiếu điều tra cho thấy thực trạng làm thêm của sinh viên Đại học Lâm nghiệp phân chia theo khung giờ làm việc được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Số lượng sinh viên làm các ca

Nơi làm thêm	Ca sáng	Ca sáng (Từ 5h - 13h)	Ca tối (Từ 15h - 23h)	Tổng
Quán ăn	Số người	37	178	215
	Tỉ trọng (%)	17,21	82,79	100
Bán hàng	Số người	77	17	94
	Tỉ trọng (%)	81,91	18,09	100
Gia sư	Số người	15	62	77
	Tỉ trọng (%)	19,48	80,52	100
Kinh doanh nhỏ	Số người	52	51	103
	Tỉ trọng (%)	50,49	49,51	100
Công việc khác	Số người	5	26	31
	Tỉ trọng (%)	16,13	83,87	100

Số liệu ở bảng 1 cho thấy: (1) Xu hướng đi làm thêm vào ca sáng hay ca tối phụ thuộc khá nhiều vào đặc điểm công việc cũng như quỹ thời gian rảnh của sinh viên. Đối với quán ăn thì các bạn có xu hướng làm ca tối nhiều hơn, bởi thời gian làm công việc này kéo dài, mà hầu hết lịch học là ban ngày, do vậy rất khó để sắp xếp làm ca sáng (chiếm 17,21%). Đối với công việc bán hàng thì lại chủ yếu làm buổi sáng bởi đây là tính chất của công việc bắt buộc. Chỉ có gia sư, kinh doanh nhỏ và công việc khác sinh viên có thể chủ động hơn về thời gian làm thêm; (2) Trong những công việc trên thì đi gia sư và kinh doanh nhỏ thì có thể linh hoạt sắp xếp thời gian, còn đối với các công việc như làm quán ăn, bán hàng thì rất khó để sắp xếp bởi yêu cầu công việc thường là làm full sáng hoặc chiều, mà thời gian của sinh viên không thể chủ động được như vậy.

3.2.2. Thực trạng làm thêm của sinh viên phân chia theo loại hình công việc

Kết quả tổng hợp 817 phiếu điều tra cho thấy thực trạng làm thêm của sinh viên Đại học Lâm nghiệp phân chia theo loại hình công việc được thể hiện ở bảng 2. Số liệu ở bảng 2 cho thấy: (1) Công việc làm thêm ở quán ăn là công việc phổ biến nhất (chiếm 41,35 % tương ứng với 215 sinh viên trên tổng số sinh viên đi làm thêm). Mặc dù chiếm tỉ trọng lớn nhưng công việc này mang tính chất lao động chân tay là chính, không sát với ngành học của sinh viên.

Bảng 1. Nơi làm thêm của sinh viên trường Đại học Lâm nghiệp

Nơi làm thêm của sinh viên		Khoa KT và QTKD			Tổng	Cơ điện công trình			Tổng	Viện KTCQ và nội thất			Tổng	QLTNR và Môi trường			Tổng	Lâm học			Tổng	Viện CNSH			Tổng	Các viện và khoa khác			Tổng
		K57	K58	K59		K57	K58	K59		K57	K58	K59		K57	K58	K59		K57	K58	K59		K57	K58	K59		K57	K58	K59	
1.Quán ăn	Số người	95	28	3	126	1	9	1	11	7	2	2	11	4	27	12	43	2	11	2	15	0	4	0	4	0	3	2	215
	TT (%)	71,97	29,79	10,00	49,22	33,33	69,23	20,00	52,38	53,85	11,11	18,18	26,19	36,36	34,18	27,27	32,09	22,22	52,38	100	46,88	0,00	36,36	0,00	30,77	0,00	18,75	66,67	41,35
2.Bán hàng	Số người	13	27	9	49	0	0	1	1	2	2	6	10	0	12	13	25	2	0	0	2	0	2	0	2	1	4	0	94
	TT (%)	9,85	28,72	30,00	19,14	0,00	0,00	20,00	4,76	15,38	11,11	54,55	23,81	0,00	15,19	29,55	18,66	22,22	0,00	0,00	6,25	0,00	18,18	0,00	15,38	33,33	25,00	0,00	18,08
3.Gia sư	Số người	3	10	7	20	2	1	1	4	1	7	0	8	3	23	9	35	0	4	0	4	0	1	0	1	1	4	0	77
	TT (%)	2,27	10,64	23,33	7,81	66,67	7,69	20,00	19,05	7,69	38,89	0,00	19,05	27,27	29,11	20,45	26,12	0,00	19,05	0,00	12,50	0,00	9,09	0,00	7,69	33,33	25,00	0,00	14,81
4.Kinh doanh nhỏ	Số người	19	27	10	56	0	2	1	3	1	5	1	7	2	14	7	23	4	5	0	9	0	3	0	3	0	2	0	103
	TT (%)	14,39	28,72	33,33	21,88	0,00	15,38	20,00	14,29	7,69	27,78	9,09	16,67	18,18	17,72	15,91	17,16	44,44	23,81	0,00	28,13	0,00	27,27	0,00	23,08	0,00	12,50	0,00	19,81
5.Công việc khác	Số người	2	2	1	5	0	1	1	2	2	2	2	6	2	3	3	8	1	1	0	2	2	1	0	3	1	3	1	31
	TT (%)	1,52	2,13	3,33	1,95	0,00	7,69	20,00	9,52	15,38	11,11	18,18	14,29	18,18	3,80	6,82	5,97	11,11	4,76	0,00	6,25	100,00	9,09	0,00	23,08	33,33	18,75	33,33	5,96
Tổng	Số người	132	94	30	256	3	13	5	21	13	18	11	42	11	79	44	134	9	21	2	32	2	11	0	13	3	16	3	520
	TT (%)	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	0	100	100	100	100	100

Làm ở quán ăn không yêu cầu cao về ngoại hình nhưng lại đòi hỏi lượng thời gian nhiều và làm việc rất vất vả: ví dụ như sơ chế nguyên liệu, nấu ăn, bung bê, dọn dẹp cửa hàng...; (2) Bên cạnh đó các công việc khác như: làm dự án cùng thầy cô, nhập số liệu trên máy tính, ... Các công việc này thường gắn liền với ngành học nhưng lại chiếm tỉ trọng nhỏ (chiếm 5,96 % tương ứng 31 sinh viên); (3) Các công việc còn lại như: bán hàng, gia sư, kinh doanh nhỏ, cũng chiếm tỉ trọng tương đối.

3.3. Giải pháp đề xuất

(1) Sinh viên khoa KT-QTKD nên đi làm thêm các công việc như bán hàng, quán ăn, kinh doanh nhỏ; (2) Đối với viện KTCQ và nội thất, viện công nghệ sinh, lâm học, QLTNR và môi trường, các bạn nên chú trọng vào các công việc làm thêm như làm dự án cùng các thầy cô trong bộ môn; (3) Đối với các ngành cơ điện công trình các bạn nên tham gia các công việc như: thợ hàn, thợ đúc (trong xưởng của trường ĐHLN); (4) Đối với K57 và K58 các bạn nên đi làm thêm ngoài giờ học để áp dụng lí thuyết vào thực tế, cũng như rèn luyện bản thân, tích lũy cả về kĩ năng mềm và kĩ năng chuyên môn; (5) Đối với K59 các bạn cần cân nhắc kĩ trước khi đưa ra quyết định đi làm; (6) Đối với K60 các bạn nên tập trung học tập và làm quen với môi trường, hình thức học mới trên Đại học.

4. KẾT LUẬN

Làm thêm là công việc hiện nay được khá nhiều sinh viên quan tâm. Thực tế cho thấy điều kiện thuận lợi trước tiên để nhận thấy nhất cho sinh viên đó là không bị bó hẹp nhiều về mặt thời gian vì hầu hết họ đều là sinh viên ở các tỉnh khác theo học nên học có thể chọn thời gian làm việc tùy ý sao cho phù hợp với thời gian biểu của mình. Mục đích cuối cùng của sinh viên là khi ra trường là có một việc làm tốt, có thể tự nuôi được bản thân, tự khẳng định mình. Họ phải khắc phục và vượt qua khó khăn mới có thể trau dồi kinh nghiệm. Đây là điều mà sinh viên không năng động hay không đi làm thêm thì không có. Kết quả điều tra 817 sinh viên cho thấy sinh viên thuộc các khóa, các ngành học khác nhau của trường đã đi làm thêm các ngành nghề khác nhau ở các khung giờ khác nhau, nhưng công việc hỗ trợ nhiều cho học tập thuộc về khoa Kinh tế và QTKD và ít hỗ trợ nhất cho sinh viên K60.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đồng Xuân Tứ(2013), Bàn về việc lựa chọn công việc làm thêm của SV hiện nay, <http://blog.first-viec-lam.com/category/ban-tin-sinh-vien?page=4>.
2. Phòng chính trị và công tác sinh viên Trường ĐHLN Việt Nam.
3. Phòng hành chính tổng hợp Trường ĐHLN Việt Nam.
4. Phạm Hoàng Đức (2013), Khảo sát công việc làm thêm của sinh viên, <http://123doc.org/document/304103-khao-sat-cong-viec-lam-them-cua-sinh-vien.htm?page=4>
5. San Hải (2016), Việc làm vẫn là nỗi lo nhức nhối, NXB Báo Sinh Viên Việt Nam, Tòa soạn: 5 Hòa Mã, Hà nội.

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ CỦA CÁC HỢP TÁC XÃ THỦY SẢN VÙNG LÒNG HỒ THỦY ĐIỆN SON LA

Đặng Công Thức¹

ABSTRACT

This study will assess the economic efficiency of the fisheries cooperatives in the Son La hydropower reservoir in the season 2013 -2014 based on three criteria: production value on average costs time (GO / IC), value-added intermediary costs (VA / IC), value added in the total value of production (VA / GO) results indicate the criteria for good results, potential increase in the near future when the state management documents are complete, experience and capital of cooperatives increased.

TÓM TẮT

Nghiên cứu này sẽ tiến hành đánh giá hiệu quả kinh tế của các hợp tác xã thủy sản trên vùng lòng hồ thủy điện Sơn La trong niên vụ 2013 -2014 dựa trên 3 tiêu chí: Giá trị sản xuất trên chi phí trung gian (GO/IC), giá trị gia tăng trên chi phí trung gian (VA/IC), giá trị gia tăng trên tổng giá trị sản xuất (VA/GO) kết quả cho thấy các tiêu chí cho kết quả tốt, có triển vọng tăng trong thời gian tới khi mà các văn bản quản lý nhà nước được hoàn thiện, kinh nghiệm và số vốn của các hợp tác xã tăng lên.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quỳnh Nhai là một huyện Miền Núi đặc biệt khó khăn của tỉnh Sơn La, huyện có 13.165 hộ, 61.500 nhân khẩu có 32.177 lao động chiếm 42% dân số. Khi Nhà máy thủy điện Sơn La tích nước phát điện huyện Quỳnh Nhai có diện tích mặt hồ rộng 10.527,4 ha thuộc địa bàn 8 xã gồm: Cà Nàng, Mường Chiên, Pá Ma Pha Khinh, Chiềng Ôn, Mường Giàng, Chiềng Bằng, Mường Sại và Nậm Ét. Nhằm khai thác tối đa lợi thế mang lại huyện đã chỉ đạo chuyển hướng sản xuất sang phát triển nuôi cá lồng, cá bè bằng việc thành lập các hợp tác xã thủy sản cụ thể tháng 5 năm 2012 UBND huyện tổ chức Hội nghị công bố thành lập 3 HTX thủy sản là: Chiềng Bằng, Pá Uôn Mường Giàng, Xe Ngoài xã Chiềng Ôn và chính thức bắt đầu thả cá là đầu năm 2013 cho đến nay các hợp tác xã đã hết một niên vụ kinh doanh. Do đó cần đánh giá hiệu quả kinh tế của các hợp tác xã này để có phương hướng hỗ trợ, nhân rộng mô hình trong thời gian tới.

2. PHẠM VI VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phạm vi: Nghiên cứu tập trung vào kết quả hoạt động của 3 hợp tác xã thủy sản của huyện Quỳnh Nhai trong niên vụ 2013 -2014 là: Chiềng Bằng, Pá Uôn, Xe Ngoài.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu thực hiện phương pháp thống kê mô tả các vấn đề dựa vào các số liệu hoạt động thu thập được của các hợp tác xã thủy sản từ đó đưa ra nhận xét và dự báo trong thời gian tới.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

* Cơ sở lý luận

Để đánh giá được hiệu quả kinh tế cần dựa vào hệ thống chỉ tiêu, hiệu quả kinh tế phải xuất phát từ bản chất của hiệu quả và phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

¹ Đại học Tây Bắc

- Phải đảm bảo tính thống nhất về nội dung với hệ thống chỉ tiêu của nền kinh tế quốc dân nói chung và ngành nông nghiệp nói riêng.

- Phải đảm bảo tính toàn diện và tính hệ thống

Phương pháp tính hiệu quả kinh tế nuôi trồng thủy sản ở hộ nông dân phải nhất quán đảm bảo có thể so sánh được hiệu quả kinh tế ở các vùng khác nhau, các hộ khác nhau và có khả năng so sánh giữa các phương thức hay loại nuôi khác nhau.

Công thức tổng quát để tính hiệu quả:

$$H = \frac{K}{C}$$

Trong đó:

H: Hiệu quả đạt được;

K: Là kết quả thu được từ một hoạt động, một quá trình;

C: Là hao phí các nguồn lực để có được các kết quả đó.

Trong NTTS, người ta thường dùng các chỉ tiêu chủ yếu sau:

Chỉ tiêu thu nhập trên một đơn vị diện tích: Chỉ tiêu này cho biết mỗi đơn vị diện tích đem vào NTTS tạo ra bao nhiêu thu nhập.

Thu nhập/lao động gia đình: chỉ tiêu này cho biết một công lao động gia đình đem lại bao nhiêu đồng thu nhập.

Giá trị sản xuất trên chi phí trung gian (GO/IC): Chỉ tiêu này phản ánh một đồng chi phí trung gian sẽ tạo được bao nhiêu đồng giá trị sản xuất.

Giá trị gia tăng trên chi phí trung gian (VA/IC): Chỉ tiêu này phản ánh một đồng chi phí trung gian sẽ tạo ra được bao nhiêu đồng giá trị gia tăng.

Giá trị gia tăng trên tổng giá trị sản xuất (VA/GO): Chỉ tiêu này phản ánh một đồng tổng giá trị sản xuất sẽ tạo ra bao nhiêu đồng giá trị gia tăng.

Trong đó:

Tổng giá trị sản xuất (GO): là chỉ tiêu biểu hiện toàn bộ kết quả đã mang lại cho bà con nông dân trong một khoảng thời gian nhất định.

$$GO = \sum Q_i \times P_i$$

+ Q_i là sản lượng sản phẩm

+ P_i là giá của sản phẩm tương ứng

Chi phí trung gian (IC): là chỉ tiêu bao gồm những chi phí vật chất và dịch vụ thuê mua ngoài không kể khấu hao tài sản cố định và lao động

Giá trị gia tăng (VA): chỉ tiêu này là hiệu số giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian trên một đơn vị diện tích nuôi.

$$VA = GO - IC$$

+ GO là giá trị sản xuất

+ IC là chi phí trung gian

*** Thực trạng hiệu quả**

Trong 3 huyện Quỳnh Nhai, Mường La và Thuận Châu thì huyện Quỳnh Nhai có diện tích mặt hồ là 10.327 ha chiếm 81% tổng diện tích vùng lòng hồ thủy điện nằm ở 10 xã là Cà Nàng, Mường Chiên, Pha Kinh, Pắc Ma, Chiềng Ôn, Chiềng Bằng, Mường Sại, Nậm Ét, Chiềng Khoang, Liệp Muội điều này giải thích tất cả các hợp tác xã thủy sản được thành lập tại huyện Quỳnh Nhai.

Thực hiện Luật HTX năm 2003. Ủy ban nhân dân huyện đã giao cho Phòng Nông nghiệp và PTNT phối hợp với Liên minh HTX tỉnh, hướng dẫn cho 3 HTX lập hồ sơ thủ tục trình UBND huyện xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tháng 4 năm 2012 3 HTX được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tháng 5 năm 2012 UBND huyện tổ chức Hội nghị công bố thành lập 3 HTX thủy sản Chiềng Bằng, Pá Uôn Mường Giàng, Xe Ngoài xã Chiềng Ôn.

Tính đến đầu năm 2014 huyện Quỳnh Nhai đã thành lập được 8 HTX thủy sản gồm:

- + HTX thủy sản Chiềng Bằng
- + HTX thủy sản Pá Uôn Mường Giàng
- + HTX thủy sản Đán Đăm xã Chiềng Ôn
- + HTX thủy sản Xe Ngoài xã Chiềng Ôn
- + HTX Cá Tầm Hạnh Lợi
- + HTX nông lâm thủy sản Mường Chiên
- + HTX nuôi trồng nông, lâm, thủy sản Đức Thuận xã Cà Nàng.
- + HTX thủy sản, thủy cầm Bản Lái xã Mường Sại.

Sau khi được ký quyết định thành lập từ tháng 5 năm 2012 đến cuối năm 2012, đầu năm 2013 các hợp tác xã bắt đầu thả cá. Tổng số lồng nuôi là 42 lồng (HTX thủy sản Chiềng Bằng có 18 lồng, HTX thủy sản Pá Uôn có 11 lồng, HTX thủy sản Xe Ngoài 13 lồng), giống thả là cá chép lai V1, khối lượng cá giống thả là 2.272,73kg nếu tính bình quân là 54,11kg/lồng, tương đương 270con/lồng (*trọng lượng cá giống bình quân lúc thả 200g/con*) đạt 90,18% định mức/lồng (*vì theo định mức chuẩn 60kg/lồng, tương đương 300 con*).

Sau niên vụ kinh doanh chi phí bỏ ra và kết quả đạt được như sau:

- + Tỷ lệ sống đạt 96%, tương đương 259 con/lồng.
- + Năng suất bình quân đạt = 259 x 1,1kg/con = 285kg/lồng.
- + Thu nhập 285kg x 80.000đ/kg = 22.800.000 đồng/lồng.
- + Chi phí thiết kế lồng cá: 1.502.000 đồng/lồng.
- + Chi phí thức ăn: 2.400.000 đồng/lồng.
- + Chi phí nhân công: 3.500.000 đồng/lồng.

Bảng 1. Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế các hợp tác xã thủy sản năm 2013*Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	Chiềng Bàng	Pá Uôn	Xe Ngoài	Tổng hợp
Tổng chi phí	240.372.000	146.894.000	173.602.000	560.868.000
Chi phí công lao động	63.000.000	38.500.000	45.500.000	147.000.000
Chi phí khấu hao	27.036.000	16.522.000	19.526.000	63.084.000
Chi phí giống cá	107.136.000	65.472.000	77.376.000	250.000.000
Chi phí thức ăn, thuốc	43.200.000	26.400.000	31.200.000	100.800.000
Tổng giá trị sản xuất (GO)	410.400.000	250.800.000	296.400.000	957.600.000
Chi phí trung gian (IC)	150.336.000	91.872.000	108.576.000	350.784.000
Giá trị gia tăng (VA)	260.064.000	158.928.000	187.824.000	606.816.000
Các chỉ tiêu hiệu quả				
Thu nhập	170.028.000	103.906.000	122.798.000	396.732.000
Thu nhập/thành viên hộ gia đình	1.889.000	1.889.000	1.889.000	1.889.000
Thu nhập/m ²	315.200	315.200	315.200	315.200
GO/IC	2,73	2,73	2,73	2,73
VA/IC	1,73	1,73	1,73	1,73
VA/GO	0,63	0,63	0,63	0,63

Nhận xét, đánh giá kết quả:

Từ bảng số liệu tổng hợp trên có thể thấy

*** *Chỉ tiêu thu nhập***

Tổng thu nhập của 3 hợp tác xã với 42 lồng cá niên vụ 2013 – 2014 là 396.732.000 đồng tương đương với 9.446.000 đồng/lồng cá

*** *Chỉ tiêu thu nhập trên một nhân khẩu***

Trung bình mỗi nhân khẩu trong hộ nuôi trồng thủy sản (5 người) thuộc hợp tác xã thu nhập khoảng 1.889.000 đồng/vụ một tương đương với 3.778.000 đồng/năm.

*** *Chỉ tiêu thu nhập trên một đơn vị diện tích***

Mỗi lồng cá có diện tích mặt nước là 30 m² nên thu nhập trên một mét vuông mặt nước là 315.200 đồng

*** *Chỉ tiêu giá trị sản xuất trên chi phí trung gian (GO/IC)***

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng chi phí trung gian sẽ tạo được bao nhiêu đồng giá trị sản xuất.

$$GO/IC = \frac{957.600.000}{350.784.000} = 2,73 \text{ (lần)}$$

Tính toán trên cho thấy một đồng chi phí trung gian đưa vào nuôi trồng tạo ra 2,73 đồng tổng giá trị sản xuất.

*** Chỉ tiêu giá trị gia tăng trên chi phí trung gian (VA/IC)**

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng chi phí trung gian sẽ tạo ra được bao nhiêu đồng giá trị gia tăng.

$$VA/IC = \frac{606.816.000}{350.784.000} = 1,73 \text{ (lần)}$$

Kết quả trên cho thấy một đồng chi phí trung gian đưa vào nuôi trồng tạo ra 1,73 đồng giá trị tăng thêm.

*** Chỉ tiêu giá trị gia tăng trên tổng giá trị sản xuất (VA/GO)**

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng tổng giá trị sản xuất sẽ tạo ra bao nhiêu đồng giá trị gia tăng

$$VA/GO = \frac{606.816.000}{957.600.000} = 0,63 \text{ (lần)}$$

Kết quả cho thấy với mỗi đồng giá trị thu được từ hoạt động nuôi trồng có 0,63 đồng giá trị tăng thêm.

Thu nhập mỗi lồng cá là 9.446.000 đồng/lồng cá, theo điều tra mỗi hộ gia đình thuộc hợp tác xã nếu khai thác tối đa công suất là nuôi trồng được 5 lồng cá, mỗi năm 2 vụ, trung bình từ 5 đến 7 tháng một vụ nuôi. Như vậy, mỗi năm hộ gia đình có thu nhập khoảng 94.460.000 đồng. Trung bình các hộ nuôi trồng có 5 khẩu vậy mỗi khẩu trong hộ gia đình sẽ có thu nhập 18.892.000 đồng/năm chưa kể các nguồn thu nhập khác từ tiền công chăm sóc, chăn nuôi ghép với thủy sản, tăng gia sản xuất,

Với kết quả như trên thì thu nhập trung bình mỗi nhân khẩu tại các hợp tác xã nuôi trồng thủy sản vùng lòng hồ là rất cao so với mức thu nhập trong lĩnh vực nông nghiệp và bằng với mức thu nhập bình quân đầu người của cả nước.

Thu nhập trên một mét vuông mặt nước nuôi trồng là 315.200 đồng đây là một mức thu nhập cực kỳ hấp dẫn trong khi lợi thế mặt nước khu vực lòng hồ thủy điện Sơn La là 130.000 m². Tổng nguồn thu nhập trên khu vực lòng hồ hứa hẹn sẽ đem lại gần 82 tỷ thu nhập mỗi năm nếu khai thác tối đa diện tích mặt hồ, có đủ vốn để đầu tư và nhân công chăm sóc.

Bảng 2. So sánh các chỉ tiêu hiệu quả của HTX thủy sản với các mô hình của các địa phương trong nước

Tiêu chí	Mô hình so sánh		So sánh
	Nuôi cá lóc trên bề lót bạt (An Giang)	Nuôi cá lồng HTX thủy sản (Lòng hồ thủy điện Sơn La)	
Thu nhập/m ²	200.000 (đồng)	315.200 (đồng)	1,57
GO/IC	2,16 (Lần)	2,73 (Lần)	1,26
VA/IC	1,46 (Lần)	1,73 (Lần)	1,18

Tiêu chí	Mô hình so sánh		So sánh
	Nuôi cá lồng sử dụng chế phẩm sinh học (Quảng Điền - Huế)	Nuôi cá lồng HTX thủy sản (Lồng hồ thủy điện Sơn La)	
Thu nhập/m ²	159.000 (đồng)	315.200 (đồng)	1,98
GO/IC	1,51 (Lần)	2,73 (Lần)	1,81
VA/IC	0,51 (Lần)	1,73 (Lần)	3,39

Nếu so sánh với mô hình nuôi cá lóc trên bề lót bạt tại tỉnh An Giang thì mô hình nuôi cá lồng tại lồng hồ thủy điện Sơn La mang lại thu nhập lớn hơn trên cùng 1m² diện tích mặt nước. Mô hình nuôi cá lồng tại lồng hồ thủy điện Sơn La mang lại thu nhập 315.200 đồng/m² trong khi đó mô hình nuôi cá lóc tại An Giang chỉ mang lại thu nhập 200.000 đồng/m². Với mỗi đồng vốn bỏ ra thì mô hình nuôi cá lồng tại lồng hồ thủy điện Sơn La mang lại 2,73 đồng doanh thu cao hơn 1,26 lần so với mô hình nuôi cá lóc tại An Giang. Hay với mỗi đồng vốn bỏ ra sẽ tạo ra 1,73 đồng giá trị gia tăng cao hơn 1,18 lần so với mô hình nuôi cá lóc tạo An Giang.

Nếu chúng ta so sánh hai mô hình nuôi cá lồng tại Quảng Điền – Thừa Thiên Huế thì chúng ta cũng thấy được hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi cá lồng tại lồng hồ thủy điện Sơn La cao hơn hẳn. Thu nhập trên mỗi m² diện tích mặt nước theo mô hình nuôi cá lồng tại Sơn La cao hơn 1,98 lần so với mức thu nhập 159.000 đồng/m² tại Quảng Điền. Nếu nhìn vào các chỉ tiêu GO/IC, VA/IC chúng ta đều thấy các chỉ tiêu này của mô hình nuôi cá lồng lồng hồ thủy điện Sơn La đều cao hơn so với mô hình nuôi cá tại Quảng Điền, chỉ tiêu GO/IC cao hơn 1,81 lần, chỉ tiêu VA/IC cao hơn 3,39 lần.

4. KẾT LUẬN

Hoạt động nuôi trồng thủy sản của các hợp tác xã nuôi trồng thủy sản vùng lồng hồ thủy điện Sơn La mới được thực hiện từ cuối năm 2012 trên cơ sở tận dụng các lợi thế sẵn có mà tự nhiên đem lại. Sau một liên vụ kinh doanh đã có những kết quả tốt, mở ra nhiều triển vọng phát triển trong tương lai, các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả đều cao, nếu so sánh với các địa phương khác cũng cao hơn. Tuy nhiên, để nâng cao hiệu quả kinh tế các hợp tác xã cần nghiên cứu biện pháp hạn chế sự cố của tự nhiên để tránh thiệt hại do tự nhiên gây ra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Đình Thắng, *Giáo trình kinh tế thủy sản*, NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân, Hà Nội năm 2009.
2. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quỳnh Nhai, Kết quả thực hiện nhiệm vụ thủy sản năm 2013 và kế hoạch phát triển thủy sản niên vụ năm 2013 -2014.
3. Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Nhai, Báo cáo tổng kết mô hình nuôi cá lồng trên lồng hồ thủy điện Sơn La niên vụ 2012 -2013.

ĐIỀU TRA KẾT QUẢ VIỆC LÀM VÀ CHẤT LƯỢNG LÀM VIỆC CỦA SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

Nguyễn Anh Ngọc¹, Đoàn Thanh Hải¹, Vũ Thị Sen¹

ABSTRACT

The subject focus on investigating, interviewing students are graduates of majoring in accounting at Tay Bac University and employers to reflect, evaluate strengths and weaknesses including the working situation and the quality of student work. Based on that basic, the subject suggest on some solutions to modify training programs improving the quality of students majoring in accounting Tay Bac University

Keywords: curriculum, accountants, students, jobs.

TÓM TẮT

Đề tài tiến hành điều tra, phỏng vấn sinh viên và người sử dụng lao động là sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành kế toán trường Đại học Tây Bắc để từ đó phản ánh, đánh giá ưu, nhược điểm thực trạng kết quả việc làm và chất lượng làm việc của sinh viên. Trên cơ sở đó, đề tài đề xuất một số giải pháp nhằm chỉnh sửa chương trình đào tạo nhằm nâng cao chất lượng sinh viên chuyên ngành kế toán trường ĐH Tây Bắc.

Từ khóa: chương trình đào tạo, kế toán, sinh viên, việc làm.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ khi thành lập đến nay Trường Đại học Tây Bắc đã có sáu khóa sinh viên chuyên ngành kế toán đã tốt nghiệp (từ K45 - K50 ĐHKT) và được đào tạo tại Khoa Kinh tế. Họ là những thế hệ sinh viên đầu tiên chuyên ngành Kế toán do nhà trường đào tạo nên công việc của họ như thế nào? Mức lương ra sao? Công việc có phù hợp với chuyên ngành đào tạo hay không? Có phù hợp với đặc thù kinh tế của khu vực Tây Bắc không? Hiệu quả công việc có đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng không? Chất lượng giảng dạy và chương trình đào tạo có phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động không?... Những câu hỏi này không chỉ Nhà trường mà Ban chủ nhiệm Khoa Kinh tế và các thầy cô trực tiếp giảng dạy đặc biệt quan tâm mặc dù trong quá trình đào tạo đã có những chỉnh sửa tuy nhiên chưa nhận được sự phản hồi trực tiếp và có hệ thống nào từ sinh viên và người sử dụng lao động. Đáp án của những vấn đề này thể hiện kết quả đào tạo chuyên ngành kế toán của nhà trường đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động như thế nào. Trên cơ sở đó nó sẽ là tài liệu tham khảo để Khoa Kinh tế và Nhà trường có những chỉnh sửa chương trình đào tạo, nâng cao chất lượng giảng dạy phù hợp với nhu cầu nghề nghiệp của xã hội. Từ đó, nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên ngành kế toán trường Đại học Tây Bắc trong những năm tới.

2. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Đề tài nhằm hướng đến giải quyết các vấn đề sau:

- Phản ánh, đánh giá về thực trạng việc làm và chất lượng làm việc của sinh viên chuyên ngành kế toán trường Đại học Tây Bắc

- Trên cơ sở kết quả thu thập ý kiến phản hồi của người học và người sử dụng lao động về chương trình đào tạo ngành kế toán của nhà trường nhằm chỉnh sửa chương trình đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên ngành kế toán của trường Đại học Tây Bắc.

¹ Đại học Tây Bắc

2.2. Nội dung nghiên cứu

Đề tài phản ánh thực trạng việc làm và chất lượng làm việc của sinh viên chuyên ngành kế toán trường Đại học Tây Bắc

Từ đó đưa ra đánh giá, nhận xét những ưu điểm và hạn chế của thực trạng việc làm và chất lượng làm việc của sinh viên chuyên ngành kế toán trường Đại học Tây Bắc để từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm chỉnh sửa chương trình đào tạo nhằm nâng cao chất lượng sinh viên chuyên ngành kế toán trường ĐH Tây Bắc.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

+ Thu thập dữ liệu sơ cấp: thông qua các cuộc điều tra sinh viên và người sử dụng lao động tại Tỉnh Sơn La, Điện Biên và Lai Châu để thu thập thông tin về kết quả việc làm và chất lượng làm việc của sinh viên chuyên ngành kế toán thông qua phiếu điều tra. Phỏng vấn sinh viên, các nhà quản lý, người trực tiếp sử dụng lao động về chất lượng làm việc của sinh viên chuyên ngành kế toán thông qua bảng câu hỏi phỏng vấn.

+ Thu thập dữ liệu thứ cấp: thu thập kết quả học tập của sinh viên tại Phòng Đào tạo, Văn phòng Khoa Kinh tế để tổng hợp đánh giá kết quả học tập của sinh viên đã ra trường.

2.3.2. Phương pháp phân tích số liệu

+ Phương pháp tổng hợp dữ liệu: từ kết quả thu được thông qua phỏng vấn, điều tra kết quả việc làm và chất lượng làm việc của sinh viên, tiến hành tổng hợp dữ liệu theo chỉ tiêu trên phiếu phỏng vấn và điều tra.

+ Phương pháp phân tích dữ liệu: tiến hành phân tích dữ liệu tổng hợp được để tiến hành phân tích đánh giá thực trạng kết quả việc làm và chất lượng làm việc của sinh viên.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Đề tài đã đạt được kết quả sau:

Báo cáo về kết quả việc làm của sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành kế toán

- Về kết quả việc làm của sinh viên
- Về kênh thông tin xin việc làm
- Về lĩnh vực công tác
- Về chuyên ngành làm việc của sinh viên
- Về thời gian tìm được việc làm của sinh viên
- Về mức độ hài lòng của sinh viên đối với công việc hiện tại
- Về lý do xin việc chưa thành công

Báo cáo về chất lượng làm việc của sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành kế toán

- Về vấn đề đào tạo thêm và thời gian đào tạo thêm
- Về kỹ năng còn thiếu của sinh viên khi mới đi làm

-Về mức độ hòa đồng của sinh viên với đồng nghiệp, Mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao, Khả năng đáp ứng các nhiệm vụ mới, Khả năng cập nhật và áp dụng các thông tư, văn bản, nghị định... mới liên quan đến công việc đang thực hiện, Mức độ tham gia vào các hoạt động ngoại khóa của đơn vị, Khả năng phát triển nghề nghiệp trong tương lai.

Báo cáo về đánh giá chương trình đào tạo, đội ngũ giáo viên và kiểm tra đánh giá

-Về chương trình đào tạo

-Về đội ngũ giảng viên

-Về kiểm tra đánh giá

Đề xuất một số giải pháp nhằm chỉnh sửa chương trình đào tạo nhằm phù hợp với nhu cầu lao động của xã hội.

4. KẾT LUẬN

Hiện nay quy mô kinh doanh ngày càng phát triển nên môi trường cạnh tranh quyết liệt... nên đòi hỏi chất lượng đội ngũ ngày càng cao nhưng bộ máy kế toán hiện nay rất thấp, tuy phổ cập đại học nhưng phần lớn năng lực chuyên môn chưa thực sự đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới, thiếu kiến thức, kỹ năng về lĩnh vực kế toán hợp nhất tập đoàn tài chính, kế toán quản trị và các thông lệ quốc tế, các chuẩn mực quốc tế... do vậy nhiều đơn vị không tuyển được người.

Đây cũng chính là vấn đề đáng lưu ý cho các trường đại học trong nước nói chung và trường đại học Tây Bắc nói riêng trong vấn đề xây dựng, chỉnh sửa chương trình đào tạo theo hướng đào tạo cử nhân thực hành.

Đề tài đã tiến hành phương pháp phỏng vấn, điều tra thu thập số liệu, tổng hợp, thống kê, đánh giá, phân tích kết quả làm việc và chất lượng làm việc của sinh viên, chương trình đào tạo để từ đó đưa ra những nhận xét ưu điểm, hạn chế, đề xuất các giải pháp xây dựng, chỉnh sửa chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Phương Hào, 2013, Báo cáo về định hướng chỉnh sửa chương trình đào tạo ngành kế toán cho phù hợp với thực tiễn hiện nay.
2. Vũ Thị Sen, 2013, Đánh giá chương trình đào tạo ngành kế toán theo học chế tín chỉ.
3. <http://www.utb.edu.vn/>
4. <http://kinhte.tbu.vn/>

GIẢI PHÁP THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN DU LỊCH LÒNG HỒ THỦY ĐIỆN SƠN LA TẠI HUYỆN MƯỜNG LA, TỈNH SƠN LA

Nguyễn Thị Thanh¹, Nguyễn Thùy Linh¹

ABSTRACT

Son La Hydropower is known to be the largest hydropower projects in Southeast Asia, hydropower reservoir is known as "Ha Long on the mountain" with beautiful natural landscapes, majestic, fresh air and special has great potential for tourism development. However, since the Son La hydropower completed and put into use there is no investment projects for tourism development that has key properties in the area of Son La hydropower reservoir in Muong La, mostly only the models retail investors, the person's spontaneous locals. Therefore, the State, the authorities of Son La province and Muong La district's need for practical measures to exploit the tourism potential of Son La hydropower reservoir. Scientific research project: "Solutions to attract investment to the tourism development of Son La Hydropower Reservoir in Muong La district, Son La province" came up with the theoretical basis and the lessons learned about the collection Foreign investment in order to develop tourism, clarifying the potential to develop tourism and attract investment conditions for tourism development Son La hydropower reservoir in Muong La district from which the proposed solutions and recommendations to attract investment to develop tourism in Son La hydropower Muong La district.

TÓM TẮT

Thủy điện Sơn La được biết đến là công trình thủy điện lớn nhất Đông Nam Á, lòng hồ thủy điện được biết đến như một “Hạ Long trên núi” với cảnh quan thiên nhiên đẹp, hùng vĩ, khí hậu trong lành và đặc biệt có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch. Tuy nhiên, từ khi thủy điện Sơn La hoàn thành và đưa vào sử dụng vẫn chưa có dự án đầu tư phát triển du lịch nào có tính chất trọng điểm vào khu vực lòng hồ thủy điện Sơn La tại huyện Mường La, đa phần chỉ là các mô hình đầu tư nhỏ lẻ, tự phát của người dân địa phương. Chính vì vậy, Nhà nước, các cấp chính quyền của tỉnh Sơn La và của huyện Mường La cần có những biện pháp thiết thực để khai thác tiềm năng du lịch của Lòng hồ thủy điện Sơn La. Đề tài nghiên cứu khoa học: “Giải pháp thu hút vốn đầu tư để phát triển du lịch lòng hồ Thủy Điện Sơn La tại huyện Mường La tỉnh Sơn La” đã đưa ra được những cơ sở lý luận và bài học kinh nghiệm về thu hút vốn đầu tư để phát triển du lịch, làm rõ được tiềm năng phát triển du lịch và thực trạng thu hút vốn đầu tư phát triển du lịch lòng hồ thủy điện Sơn la tại huyện Mường La từ đó đề xuất giải pháp và kiến nghị nhằm thu hút vốn đầu tư phát triển du lịch hồ Thủy điện Sơn La tại huyện Mường La.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay ở Sơn La chưa có đề tài nghiên cứu nào chuyên sâu về thu hút vốn đầu tư để phát triển du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La, huyện Mường La. Về thực tiễn: Thủy điện Sơn La là thủy điện lớn nhất Đông Nam Á với lòng hồ thủy điện Sơn La có diện tích gần 225 km², nơi đây được biết đến như một “Hạ Long trên núi” với cảnh quan thiên nhiên đẹp, có nhiều tiềm năng về du lịch. Song trên thực tế, sự đầu tư cho phát triển du lịch vùng lòng hồ còn rất hạn chế. Rất cần có nghiên cứu, đánh giá, phân tích những nguyên nhân cụ thể về vấn đề này. Từ đó đề xuất những giải pháp và kiến nghị nhằm phát triển du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương và góp phần tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, xóa đói giảm nghèo bền vững. Từ vấn đề lý luận và thực tiễn đó, đề tài nghiên cứu khoa học: “Giải pháp thu hút vốn đầu tư để phát triển du lịch lòng hồ Thủy Điện Sơn La tại huyện Mường La tỉnh Sơn La” có tính cấp thiết cần phải được nghiên cứu.

¹ Đại học Tây Bắc

2. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Mục tiêu

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận và bài học kinh nghiệm về thu hút vốn đầu tư phát triển du lịch tại một điểm đến du lịch.
- Khảo sát, đánh giá thực trạng thu hút vốn đầu tư phát triển du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La tại huyện Mường La.
- Đề xuất những giải pháp và kiến nghị nhằm thu hút vốn đầu tư phát triển vùng hồ thủy điện Sơn La tại huyện Mường La.

2.2. Nội dung

Ngoài phần Mở đầu và Kết luận, Nội dung đề tài bao gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và bài học kinh nghiệm về thu hút vốn đầu tư để phát triển du lịch.

Chương 2: Thực trạng thu hút vốn đầu tư phát triển du lịch lòng hồ thủy điện Sơn la tại huyện Mường La.

Chương 3: Đề xuất giải pháp và kiến nghị nhằm thu hút vốn đầu tư phát triển du lịch hồ Thủy điện Sơn La tại huyện Mường La.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

- **Phương pháp thu thập dữ liệu:** bao gồm các phương pháp như: khảo sát thực tế, phỏng vấn, điều tra, thu thập số liệu, ghi chép,...
- **Phương pháp xử lý dữ liệu:** bao gồm các phương pháp như: so sánh, đối chiếu, phân tích, tổng hợp,...

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Những năm gần đây, thủy điện Sơn La được biết đến là công trình thủy điện lớn nhất Đông Nam Á, lòng hồ thủy điện được biết đến như một “Hạ Long trên núi” với cảnh quan thiên nhiên đẹp, hùng vĩ, khí hậu trong lành và đặc biệt có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch.

Tiềm năng phát triển du lịch vùng lòng hồ thủy điện Sơn La rất đa dạng và phong phú. Đặc điểm nổi bật nhất của núi ở vùng hồ thủy điện là dốc đứng, hiểm trở kết hợp với núi non đan xen trùng điệp đây cũng chính là yếu tố thu hút khách du lịch đến với thủy điện Sơn La, không những thế tại khu vực vùng hồ thủy điện Sơn La còn có hệ động – thực vật phong phú và đa dạng từ đó có thể phát triển du lịch sinh thái tại vùng hồ thủy điện Sơn La. Ngoài ra, các giá trị nhân văn của vùng hồ thủy điện Sơn La được lưu giữ trong các bảo tàng, các phong tục tập quán của người dân được truyền từ đời này qua đời khác, lối sống của mỗi dân tộc trong vùng hình thành các món ăn độc đáo của từng dân tộc như rượu cần, Cơm Lam,...

Bên cạnh những tiềm năng về phát triển du lịch, vùng hồ thủy điện Sơn La vẫn đang phải đối mặt với những khó khăn đang tồn tại trong việc phát triển du lịch. Thứ nhất, cơ sở hạ tầng những năm gần đây đã được tỉnh chú trọng cải thiện tuy nhiên nhu cầu của người dân ngày càng cao thì lượng xe lưu thông ngày càng nhiều khiến cho đường xá đang dần xuống cấp vì vậy cơ sở hạ tầng ở đây cần được chú trọng đầu tư nâng cấp.

Thứ hai, vấn đề về cơ sở vật chất – kỹ thuật du lịch, do du lịch chưa được chú trọng đầu tư phát triển nên các nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ... còn nhỏ lẻ, manh mún do người dân địa phương tự đầu tư xây dựng chưa có sự liên kết, chưa có các khu vui chơi giải trí tổng hợp để phục vụ khách du lịch.

Thứ ba là vấn đề về lực lượng lao động trong ngành du lịch, đội ngũ lao động du lịch còn ít, số lao động chưa qua đào tạo vẫn cao, cơ cấu lao động những năm gần đây có sự thay đổi nhưng không đáng kể.

Thứ tư, thực trạng về số khách du lịch và doanh thu du lịch tại vùng hồ thủy điện Sơn La. Từ năm 2012 đến 6 tháng đầu năm 2015 số khách đến vùng hồ thủy điện Sơn La tăng lên đáng kể, tuy nhiên chưa có cơ quan đứng ra thống kê về doanh thu đem lại cho khu vực du lịch tại đây chưa được quản lý như một khu du lịch chính thức.

Vùng lòng hồ thủy điện Sơn La rất có tiềm năng để phát triển du lịch nhưng lại ít nhận được sự quan tâm từ các nhà đầu tư. Trong ba năm gần đây sự đầu tư cho phát triển du lịch vùng lòng hồ còn rất hạn chế, mặc dù đã thực hiện nhiều chính sách để thu hút vốn đầu tư nhưng hiệu quả đạt được không cao, đây là một trong những hạn chế rất lớn.

Như vậy, để phát huy hết tiềm năng du lịch và khắc phục những hạn chế trong phát triển du lịch thì cần phải có những giải pháp để thu hút vốn đầu tư phát triển du lịch như:

- + Tạo môi trường kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội thuận lợi cho việc thu hút vốn đầu tư.
- + Hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật ưu đãi thu hút vốn đầu tư cho phát triển du lịch.
- + Hoàn thiện công tác quy hoạch, kế hoạch thu hút vốn đầu tư.
- + Tăng cường vai trò của nhà nước trong việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng vật chất – kỹ thuật tạo điều kiện cho tất cả các thành phần kinh tế tham gia phát triển du lịch.
- + Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển du lịch.
- + Đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La để thu hút khách du lịch, tạo lập và mở rộng thị trường du lịch từ đó tạo ra sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư.
- + Tăng cường sự hợp tác, liên kết giữa các thành phần kinh tế cạnh tranh không lành mạnh và chống độc quyền.

4. KẾT LUẬN

Để nâng cao hiệu quả vốn đầu tư của nhà nước cũng như của các chủ đầu tư vào du lịch, đảm bảo cho mục tiêu phát triển du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La nhanh và bền vững và đúng định hướng đến năm 2020, cần áp dụng đồng bộ các giải pháp: từ các giải pháp vĩ mô như hoàn thiện thể chế và phương thức điều hành của nhà nước, hoàn thiện môi trường đầu tư nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, điều chỉnh đầu tư của nhà nước, phát triển dịch vụ tài chính – ngân hàng để hỗ trợ các doanh nghiệp sau đầu tư... đến các giải pháp của doanh nghiệp như cải thiện môi trường kinh doanh, giảm chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm theo hướng xâm nhập thị trường, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, xúc tiến du lịch để quảng bá sản phẩm...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo: Kết quả triển khai, thực hiện các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực đầu tư thu hút vốn phát triển du lịch 6 tháng đầu năm 2015.
2. Luật du lịch năm 2005 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Luật đầu tư năm 2005 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
4. Thạc sĩ Kinh tế Phan Thị Tâm, năm 2011, Luận văn “Các giải pháp thu hút vốn đầu tư để phát triển du lịch Thành phố Hội An”.
5. PGS TS.Nguyễn Hữu Tài, Năm 2012, Giáo trình lý thuyết tài chính tiền tệ.
6. Quyết định số 1511/QĐ-UBND về việc công bố danh mục dự án thu hút đầu tư giai đoạn 2014-2020 trên địa bàn tỉnh Sơn La.
7. Số liệu của Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Sơn La, Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Sơn La và Phòng Văn hóa huyện Mường La.

HOÀN THIỆN KIỂM SOÁT NỘI BỘ CHI PHÍ SẢN XUẤT NHẪM NÂNG CAO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ I SƠN LA

Phạm Thị Khánh Ly¹, Trần Thị Thu Trang¹, Nguyễn Kỳ Anh¹

ABSTRACT

Nowadays, economy is developing; therefore it's necessary for enterprises to control the production expense. So that, to research and make these issues more clearly, the authors concentrate on this point at Sơn La Management, Investment and Construction of traffic I of Joint Stock Company. After the process of researching, we found and showed out the current situation of this company. With this reality, we can judge the internal control costs of production in this joint stock company. So thus, to make their work better and help the administrators easier in management, the authors found out the reasons, the advantages and disadvantages of management at Sơn La Management, Investment and Construction of traffic I of joint stock company. After that, we made recommendations in order to improve the work of the internal control production costs at this company. Finally, the limitations of scientific research was given is the cost of construction machines because of there is no condition to learn.

TÓM TẮT

Ngày nay, nền kinh tế đang phát triển; các doanh nghiệp cần kiểm soát chi phí sản xuất của mình. Do đó, để nghiên cứu và làm rõ những vấn đề nêu trên, nhóm tác giả tập trung nghiên cứu Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh Sơn La của Công ty cổ phần Giao thông công trình 1. Sau quá trình nghiên cứu, chúng tôi chỉ ra được tình trạng hiện tại của công ty này. Với thực tế này, chúng ta có thể đánh giá các chi phí kiểm soát nội bộ của sản xuất. Vì vậy, để làm công việc tại Công ty cổ phần tốt hơn cũng như giúp ban quản trị dễ dàng hơn trong việc quản lý, chúng tôi đã chỉ ra những nguyên nhân, ưu điểm và nhược điểm của Ban quản lý tại tỉnh Sơn La. Sau đó, chúng tôi đưa ra khuyến nghị để cải thiện công việc dựa các chi phí sản xuất kiểm soát nội bộ tại công ty này. Cuối cùng, những hạn chế của nghiên cứu khoa học đã được đưa ra là chi phí máy thi công vì không có điều kiện để học.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đề tài nghiên cứu khoa học của nhóm tác giả là kết quả của một quá trình điều tra, nghiên cứu, tìm hiểu không ngừng tại một công ty xây dựng. Việc kiểm soát chi phí sản xuất là điều quan trọng ở nước ta hiện nay. Do đó, việc thiết lập một hệ thống kiểm soát nội bộ chặt chẽ, hiệu quả là một trong những vấn đề cấp thiết đối với các doanh nghiệp đặc biệt là hệ thống kiểm soát nội bộ về chi phí sản xuất. Công tác kiểm soát về chi phí sản xuất thường xuyên, chặt chẽ và khoa học sẽ giúp cho các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, nó là công cụ hữu hiệu để điều chỉnh các hoạt động của doanh nghiệp cung cấp những thông tin hữu ích cho nhà quản lý đánh giá được hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, từ đó đưa ra các quyết định quản lý đúng đắn nhằm đảm bảo và tăng cường hiệu quả hoạt động, đảm bảo và tăng cường độ tin cậy của các báo cáo tài chính cũng như sự tuân thủ luật pháp. Để giúp cho các doanh nghiệp kinh doanh nói chung và các doanh nghiệp dịch vụ vận tải trên địa bàn thành phố Sơn La nói riêng nâng cao được hiệu quả kiểm soát chi phí sản xuất cho doanh nghiệp mình chúng em lựa chọn đề tài "*Hoàn thiện kiểm soát nội bộ chi phí sản xuất nhằm nâng cao kết quả hoạt động tại công ty cổ phần quản lý và xây dựng giao thông đường bộ I Sơn La*" làm đề tài nghiên cứu của mình.

¹ Đại học Tây Bắc

2. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Mục đích

Hệ thống hóa cơ sở lý luận về chi phí sản xuất, nội dung kiểm soát nội bộ chi phí sản xuất và hiệu suất của việc kiểm soát nội bộ chi phí sản xuất trong doanh nghiệp.

Tìm hiểu về thực trạng hiệu suất của việc kiểm soát nội bộ chi phí sản xuất tại công ty Cổ phần quản lý và xây dựng giao thông đường bộ I Sơn La.

Đánh giá ưu, nhược điểm trong công tác kiểm soát nội bộ chi phí sản xuất tại công ty Cổ phần quản lý và xây dựng giao thông đường bộ I Sơn La. Trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kiểm soát nội bộ chi phí sản xuất và nâng cao kết quả hoạt động tại doanh nghiệp này.

2.2. Cấu trúc đề tài

Ngoài phần mở đầu và kết luận thì nội dung gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về kiểm soát nội bộ chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp xây dựng.

Chương 2: Thực trạng kiểm soát nội bộ chi phí sản xuất tại công ty Cổ phần quản lý và xây dựng giao thông đường bộ I Sơn La.

Chương 3: Hoàn thiện công tác kiểm soát nội bộ chi phí sản xuất nhằm nâng cao kết quả hoạt động tại công ty Cổ phần quản lý và xây dựng giao thông đường bộ I Sơn La.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Việc nghiên cứu đề tài chủ yếu sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp:

Thu thập dữ liệu bằng cách quan sát, phỏng vấn đội ngũ nhân sự của doanh nghiệp và các đối tượng có liên quan khác về những vấn đề cần thiết trong đề tài.

- Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp:

Thu thập dữ liệu từ các báo cáo tài chính, sổ chi tiết tình hình chi phí, sổ cái các tài khoản liên quan đến chi phí trong công ty.

Ngoài ra còn tìm hiểu các thông tin liên quan đến chi phí trong doanh nghiệp từ khách hàng, nhà cung cấp, thu thập thông tin trên các báo, tạp chí... Từ việc so sánh đối chiếu và phân tích các dữ liệu thu thập được để thấy được thực trạng hoạt động của doanh nghiệp nói chung, và thực trạng công tác kiểm soát nội bộ chi phí sản xuất trong doanh nghiệp nói riêng. Từ đó làm cơ sở để thực hiện đề tài.

Phương pháp xử lý dữ liệu: Dữ liệu thu thập được sẽ được phân tích dựa trên kết quả của việc đánh giá thực trạng kiểm soát nội bộ chi phí sản xuất trong doanh nghiệp từ đó đối chiếu, so sánh số liệu đã phân tích vào nội dung lý thuyết đưa ra để có biện pháp phù hợp đảm bảo được hiệu quả cho công tác kiểm soát nội chi phí sản xuất.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Qua quá trình nghiên cứu, tìm hiểu công tác kiểm soát nội bộ tại công ty, nhóm tác giả đã tìm hiểu và đưa ra được thực trạng đang hoạt động của công ty và qua đó, nhóm tác giả đã đưa ra được rõ những ưu điểm và hạn chế đang tồn tại ở công ty. Từ đó, nhóm tác giả cũng đã đưa ra được một số ý kiến đề xuất, giải pháp nhằm giúp cho công ty nói riêng và các doanh nghiệp xây lắp nói chung có thể hoàn thiện hơn công tác kiểm soát nội bộ chi phí sản xuất tại công ty.

4. KẾT LUẬN

Nhìn chung, công tác kiểm soát chi phí nội bộ tại công ty về cơ bản đã thực hiện tốt về các khía cạnh như: kiểm soát chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, kiểm soát chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung... Tuy nhiên, bên cạnh đó thì cũng có một số tồn tại nhất định cần phải khắc phục tại công ty như: mối quan hệ mua nguyên vật liệu giữa người mua và người bán có thể thông đồng với nhau, về cơ cấu tổ chức, chính sách nhân sự chưa thực sự hiệu quả, công tác tổ chức kế toán chưa chú trọng đến kế toán quản trị... Do đó, cần thiết phải đưa ra được các giải pháp để hoàn thiện hơn công tác kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp. Ngoài ra, đề tài cũng có một số hạn chế nhất định như chi phí sử dụng máy thi công, do không có điều kiện nên nhóm tác giả không thể tìm hiểu, nghiên cứu kỹ về khoản mục chi phí này của công ty.

PHÂN TÍCH CHUỖI GIÁ TRỊ THANH LONG: NGHIÊN CỨU TẠI XÃ CƯ EBUR, THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

Ao Xuân Hòa¹, Vũ Trinh Vương¹

ABSTRACT

This study refers to the value chain of dragon fruit in Cu Ebur Commune, Buon Ma Thuot City. In studies, indicate distribution channels and the rate of distribution of the dragon fruit in local commune. The stakeholders participate in the dragon fruit of value chain from the stage to provide input to the final product sold to consumers. In the value chain diagram showed the importance and relationship of the parties involved in the value chain. The value added was generated and distributed gross profit among stakeholders. Searching the limitations and difficulties of each element in the value chain, several measures to minimize problems and enhance the value chain. The study also shows the value added is created in dragon fruit farmers is the highest value and corresponding their gross profit so major. In the dragon fruit supply chain in locally are limited, products just only come to consumers in the province. As new products are introduced into the local market and there are many similar products with higher quality. Therefore, it has to face with problems when it participates in the supply chain of the dragon fruit in nation scale.

Key words: Value chain VC, Intermedia cost IC, value added VA

TÓM TẮT

Nghiên cứu đề cập đến chuỗi giá trị của Thanh Long tại xã Cư Ebur, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Nội dung nghiên cứu: Kênh phân phối, tỷ lệ của các kênh phân phối của Thanh Long. Nghiên cứu các tác nhân tham gia chuỗi giá trị thanh long từ khâu cung cấp đầu vào đến sản phẩm cuối cùng được cung cấp cho người tiêu dùng, trong đó giá trị gia tăng được tạo ra và sự phân phối tổng lợi nhuận giữa các bên liên quan, những vấn đề khó khăn của tác nhân trong chuỗi. Nghiên cứu không những cho thấy giá trị gia tăng được tạo ra ở người nông dân là cao nhất mà họ còn là đối tượng thu về lợi nhuận lớn nhất đây là một sự công bằng hiếm có trong các chuỗi giá trị nông sản. Thanh Long có thể là một lựa chọn cho những hộ nông dân có những điều kiện phù hợp để canh tác nhằm nâng cao thu nhập. Chuỗi cung ứng Thanh Long ở địa phương còn nhiều hạn chế, sản phẩm này chỉ mới đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng tại địa phương, có nhiều sản phẩm cùng loại với chất lượng tương đồng có tính cạnh tranh cao hơn. Do vậy, Thanh Long Cư Ebur đang đối mặt với nhiều vấn đề khi tham gia vào chuỗi cung ứng ở phạm vi quốc gia.

Từ khóa: Chuỗi giá trị VC, chi phí trung gian IC, giá trị gia tăng VA

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đắk Lắk một trong năm tỉnh thuộc khu vực Tây Nguyên, theo chiến lược phát triển kinh tế xã hội trong tương lai Đắk Lắk sẽ trở thành thủ phủ của khu vực Tây Nguyên với nhiều trung tâm thương mại và văn phòng đại diện của cơ quan Trung Ương. Đây có thể coi là một lợi thế cho người dân trong hoạt động sản xuất và đời sống xã hội. Hiện nay, trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, nông lâm ngư nghiệp và thủy hải sản chiếm gần 50% giá trị với gần 22.674 tỉ đồng². Thời gian đến tỉnh ưu tiên đầu tư phát triển nông nghiệp với những cây trồng vật nuôi theo xu hướng thị trường kết hợp nâng cao giá trị của sản phẩm đây là cơ hội cho các hộ gia đình phát triển kinh tế. Cư Ebur là một xã nằm phía Tây của Thành phố Buôn Ma Thuột, nhưng thổ nhưỡng ở đây lại không phù hợp canh tác các loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao. Địa phương đang có nhiều hướng tự phát các loại cây trồng vật nuôi khác nhau để

¹ Đại học Tây Nguyên

² Báo cáo của UBND tỉnh Đắk Lắk năm 2014

phát triển kinh tế hộ, trong đó thanh long được nổi lên là một loại cây trồng phù hợp với điều kiện sinh thái và có tiềm năng thị trường. Câu hỏi đặt ra cần giải đáp: Tiềm năng mở rộng quy mô sản xuất thanh long đến đâu; Có những tác nhân nào đang tham gia vào chuỗi giá trị thanh long và giải pháp nào để nâng cấp chuỗi giá trị? Xuất phát từ lý do đó tiến hành nghiên cứu: “Phân tích chuỗi giá trị thanh long tại xã Cư Ebur, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk” xuất phát từ những lý do đó.

2. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Mục tiêu nghiên cứu: Phân tích chuỗi giá trị thanh long tại xã Cư Ebur, thành phố Buôn Ma Thuột; đề xuất giải pháp nhằm nâng cấp chuỗi giá trị thanh long.

2.2. Nội dung nghiên cứu: Xác định kênh phân phối chính và các tác nhân liên quan trong chuỗi; Phân tích chi phí và lợi nhuận giữa các tác nhân khác nhau trong chuỗi; Xác định những thuận lợi và khó khăn của mỗi một tác nhân trong chuỗi; Đánh giá những cơ hội và đưa ra giải pháp nhằm để cải thiện chuỗi giá trị thanh long.

2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu: Năm 2015 tại xã Cư Ebur, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Thu thập thông tin và số liệu thứ cấp qua niên giám thống kê và báo cáo tổng kết các năm 2013-2015 của UBND xã. Điều tra thu thập số liệu sơ cấp trên toàn bộ diện tích hiện đang trồng thanh long và các tác nhân tham gia vào chuỗi giá trị thanh long: người sản xuất (số phiếu: 64), cơ sở cung cấp vật tư (số phiếu: 5), người thu gom (số phiếu: 10), các đại lý thu mua và bán sỉ (số phiếu: 7); người bán lẻ (số phiếu: 12).

2.4. Phương pháp phân tích: Sử dụng khung phân tích chuỗi giá trị để nghiên cứu, khung phân tích của Michael Porter, Khung phân tích M4P, sử dụng phương pháp phân tích giá trị gia tăng VA, chuỗi giá trị VCA trong nghiên cứu. Đồng thời phương pháp chuyên gia và phỏng vấn sâu cũng được sử dụng trong quá trình nghiên cứu.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tình hình sản xuất thanh long qua các năm trên địa bàn xã Cư Ebur

Thanh Long là một cây trồng mới được đưa vào trồng tại địa phương 5 đến 7 năm trở lại đây. Diện tích tăng dần qua các năm trên cơ sở diện tích cà phê kém năng suất được phá bỏ, dự báo các năm tới đây không có điều kiện mở rộng quy mô hơn nữa do không còn quỹ đất trống và quá trình đô thị hóa mở rộng các khu dân cư và đất chuyển sang các mục đích sử dụng khác. Năng suất cũng tăng dần qua các năm nhưng vẫn thấp hơn so với năng suất bình quân của các vùng chuyên môn hóa sản xuất thanh long. Do đây là mô hình tự phát của nông dân, chưa áp dụng nhiều khoa học kỹ thuật, giống cây cũng không rõ chủng loại và nguồn gốc. Tuy nhiên, thanh long ở xã Cư Ebur có ưu thế là thu hoạch lệch vụ so với các vùng khác, quả có màu đỏ đẹp phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng sử dụng cho tín ngưỡng vào các ngày rằm, lễ tết. Do đó tuy là sản xuất tự phát nhưng tiêu thụ tương đối dễ dàng. Tuy nhiên sản lượng hàng năm chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng sản lượng toàn quốc, thanh long chủ yếu được tiêu dùng ở Thành phố Buôn Ma Thuột và các huyện trong tỉnh.

Bảng 1. Diện tích, năng suất và sản lượng thanh long

Chỉ tiêu	Năm		
	2013	2014	2015
Diện tích (ha)	37	41	50
Năng suất (Tấn/ha)	14.5	15	17
Sản lượng (tấn)	536.5	615	850

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thứ cấp

3.2. Chuỗi giá trị thanh long tại xã Cư Ebur thành phố Buôn Ma Thuột

3.2.1. Các tác nhân tham gia chuỗi và dòng sản phẩm ở mỗi tác nhân

Các tác nhân tham gia vào chuỗi giá trị thanh long tại xã được thể hiện trong sơ đồ 1 bên dưới, ở mỗi tác nhân có các yếu tố đầu vào và dòng sản phẩm chính được tạo ra như sau:

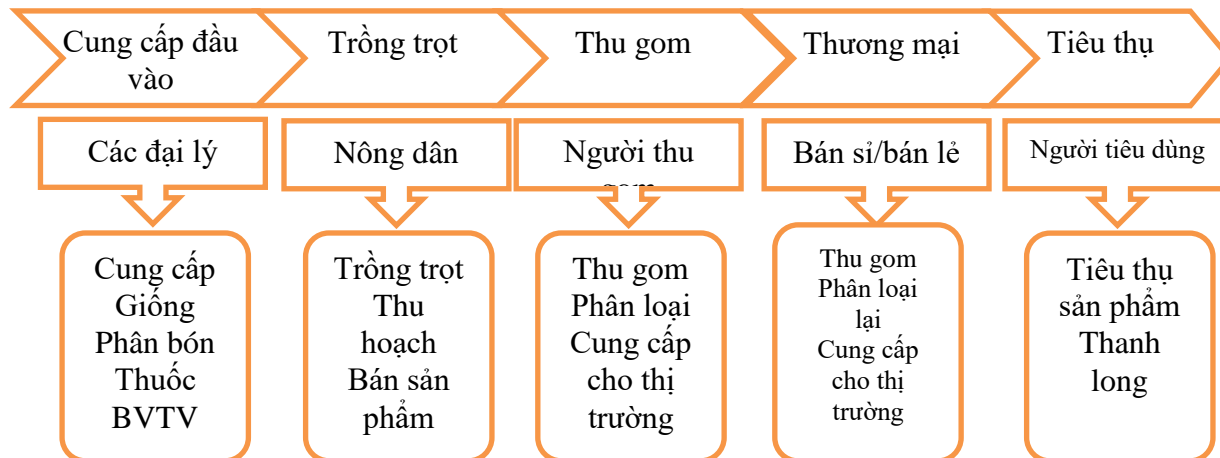
Nhà cung cấp đầu vào: các đại lý cung cấp giống, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón...

Người nông dân: trồng trọt, chăm sóc thu hoạch và bán sản phẩm

Người thu gom: thu mua sản phẩm từ nông dân, phân loại, bảo quản và tiêu thụ

Các nhà thương mại: thu mua từ người thu gom, phân loại lần nữa và tiêu thụ

Người tiêu dùng: sẽ là tác nhân cuối cùng trong chuỗi giá trị tiêu thụ sản phẩm Thanh Long.



Sơ đồ 1: Chuỗi giá trị thanh long qua các tác nhân

Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra năm 2015

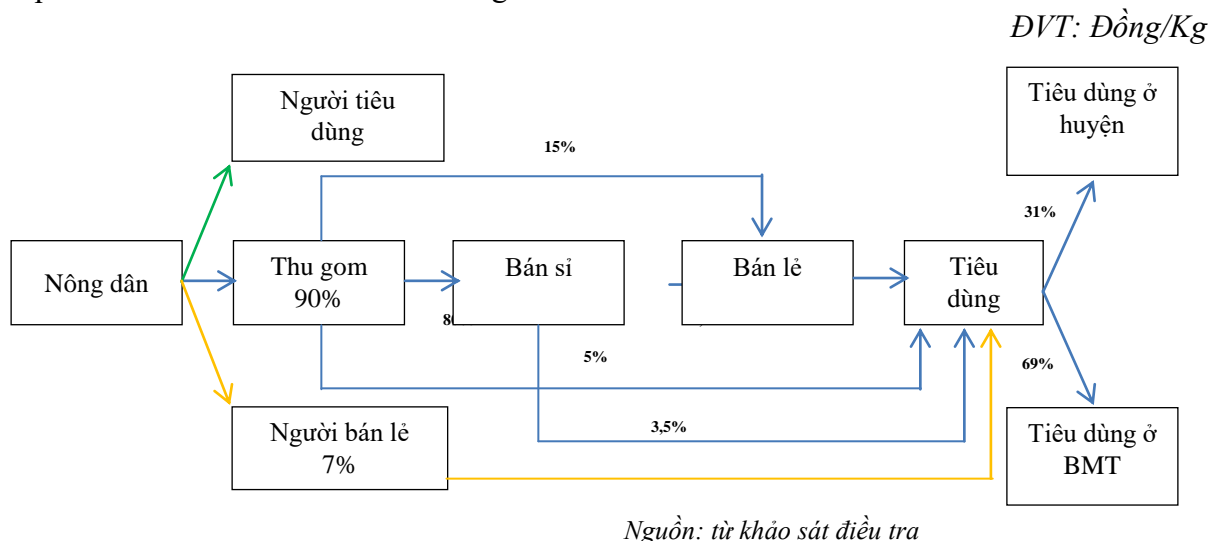
3.2.2. Các kênh tiêu thụ chính của Thanh Long địa phương

Khi nghiên cứu các kênh tiêu thụ thanh long của nông dân tại xã Cư Ebur, tác giả nhận thấy rằng hiện nay thanh long được tiêu thụ chủ yếu tại thị trường Buôn Ma Thuột tỉnh Đắk Lắk, phân phối theo 3 kênh, khối lượng và tỷ trọng các kênh phân phối được thể hiện rõ qua sơ đồ thứ 2.

- ✓ Kênh thứ nhất: Từ người nông dân đến người tiêu dùng cuối cùng (chiếm 3% sản lượng)

- ✓ Kênh thứ hai: Người nông dân đến người bán lẻ (7%) cuối cùng đến người tiêu dùng.
- ✓ Kênh thứ ba: Người nông dân đến người thu gom đến người bán sỉ người bán lẻ và cuối cùng là người tiêu dùng

Trong ba kênh phân phối này, kênh phân phối thứ ba vẫn là kênh phân phối chính được áp dụng và trong nghiên cứu này kênh thứ ba là kênh tiêu thụ được dùng để thu thập, nghiên cứu và phân tích các chỉ tiêu chính của tác giả.



Sơ đồ 2. Kênh phân phối thanh long tại xã Cư Ebur thành phố Buôn Ma Thuột

3.2.3. Chi phí trung gian, giá trị gia tăng, lợi nhuận gộp từ các tác nhân trong chuỗi giá trị Thanh Long

Khi nghiên cứu cơ cấu các khoản mục chi phí và lợi nhuận của các bên liên quan tham gia trong chuỗi giá trị, qua bảng 1 cho thấy ở cả hai vụ người nông dân chính là đối tượng tạo ra giá trị gia tăng lớn nhất so với các tác nhân còn lại và chính họ cũng là nhân tố thu được lợi nhuận cao nhất chiếm trên 50% ở cả hai vụ.

Bảng 2. Các khoản mục chi phí, lợi nhuận của các bên liên quan trong chuỗi giá trị thanh long ở Cư Ebur

ĐVT: Đồng/Kg

Khoản mục	Nông dân		Người thu gom		Bán sỉ		Bán lẻ	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
Chính vụ								
IC	1.335	7,78	4.591	26,75	5.164	30,09	6.070	35,38
VA	3.165	54,29	449	7,72	787	13,51	1427	24,47
GP	2.646	55,99	300	6,38	580	12,30	1198	25,34
NP	2.339,17	54,87	230	5,40	503	11,80	1.191	27,94
Trái vụ								
IC	2.891	6,67	11.765	27,14	13.568	31,31	15.116	34,88
VA	8.609	65,64	1.460	11,14	1.237	9,44	1.808	13,79
GP	5.722	65,00	1.109	12,61	728	8,28	1242	14,12
NP	5.371,67	66,16	971	11,96	534	6,58	1.220	15,30

Nguồn: Tính toán từ phiếu điều tra năm 2015

Đây là một vấn đề khác biệt về tính công bằng trong sản xuất được phát hiện khi nghiên cứu về chuỗi giá trị Thanh Long tại Cư Ebur. Điều đó chứng tỏ rằng Thanh Long tại địa phương là một cây trồng không những mang lại giá trị kinh tế cho nông hộ mà còn phù hợp với xu hướng phát triển hiện nay là thương mại công bằng. Nông dân phải là đối tượng hưởng lợi và nhận được nhiều giá trị kinh tế trong chuỗi giá trị nông sản họ tạo ra. Tuy nhiên nếu xét về tổng thể lợi nhuận các bên trung gian, tác nhân trung gian vẫn nhận được nhiều nhất do khối lượng mua bán khá lớn.

3.3. Một số giải pháp nhằm nâng cấp chuỗi giá trị Thanh Long tại xã Cư Ebur

Qua kết quả phân tích chuỗi giá trị thanh long tại địa phương, thanh long hiện tại cho năng suất và hiệu quả kinh tế cao, tuy nhiên diện tích của địa phương đang bị giới hạn không thể mở rộng quy mô, sản phẩm sau thu hoạch hiện nay chỉ cung cấp cho nhu cầu người tiêu dùng trong tỉnh do đó tác giả đề xuất những nhóm giải pháp nhằm nâng cấp chuỗi giá trị như sau.

➤ Nhóm giải pháp chung

- Cần có chính sách hỗ trợ về mặt kỹ thuật nhất là khuyến nông nhằm giúp người dân trồng thanh long nâng cao chất lượng và năng suất tăng tính cạnh tranh.

- Hỗ trợ về mặt tín dụng dành cho các tác nhân giúp họ cải thiện hệ thống canh tác hiện tại, áp dụng biện pháp canh tác tiên tiến, với giải pháp tiết kiệm yếu tố đầu như công nghệ tưới nước tiết kiệm đòi hỏi chi phí đầu tư lớn.

- Nhà nước cần đứng ra với vai trò cầu nối, giúp các tác nhân trong chuỗi liên kết sản xuất từ khâu sản xuất đến đầu ra cho sản phẩm cuối cùng, hỗ trợ nghiên cứu các giống mới cho năng suất cao chất lượng tốt, hỗ trợ là cầu nối tìm kiếm thị trường đầu ra. Cần có giải pháp đồng bộ và cụ thể cho từng tác nhân khi tham gia chuỗi giá trị.

➤ Nhóm giải pháp cho từng tác nhân

Với mỗi tác nhân trong chuỗi giá trị có những đặc điểm và yêu cầu đòi hỏi riêng, do vậy với mỗi tác nhân tác giả đề xuất giải pháp như sau:

- Về phía người nông: Nâng cao năng suất cũng như chất lượng thanh long cung cấp cho thị trường, các hộ cần trao đổi chia sẻ kinh nghiệm trong quá trình trồng và chăm sóc, nên áp dụng các biện pháp canh tác từ các địa phương chuyên canh cây thanh long.

- Về phía người thu gom: Tổ chức kinh doanh chuyên nghiệp và hiệu quả hơn, cần có hợp đồng với các hộ trồng thanh long để họ yên tâm cung cấp sản phẩm cho mình khi đến mùa thu hoạch, tránh tình trạng cạnh tranh đẩy giá khi không đủ sản lượng cung cấp cho các đại lý bán sỉ, hay vựa trái cây. Nên hợp tác tốt với tổ chức tín dụng để nhận sự hỗ trợ về vốn

- Về phía người bán lẻ: Cần có các biện pháp bảo quản sản phẩm, đầu tư phương tiện vận chuyển chuyên dụng để tránh tình trạng chất lượng và phẩm cấp sản phẩm bị giảm xuống. Cần có hợp đồng cung cấp đối với người thu gom, hơn nữa có thể đầu tư cho nhóm đối tượng thu gom về mặt tài chính để công việc đạt hiệu quả. Cần tìm nguồn đầu ra ổn định cho thị trường tránh tình trạng tồn đọng sản phẩm. Chính quyền địa phương cần hỗ trợ giúp đối tượng này tiếp cận với các chương trình dự án hỗ trợ phát triển mạng lưới tiêu thụ.

- Về phía người bán lẻ: Cần có cách thức tiếp cận tốt hơn với người tiêu dùng, nâng cao khả năng bán hàng nhằm tăng cường lòng tin của người tiêu dùng đối với thanh long, nhất là

vấn đề vệ sinh và dư lượng các chất không được phép sử dụng trong quá trình trồng, chăm sóc và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch, giúp người tiêu dùng tiếp cận sản phẩm sạch và an toàn với sức khỏe người tiêu dùng. Quy hoạch tập trung nơi buôn bán tránh tình trạng sản phẩm không đảm bảo chất lượng núp danh nghĩa thanh long địa phương.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cho thấy tổng quan về Thanh Long tại xã Cư Ebur dưới các khía cạnh sau: Tổng diện tích hiện tại của xã hơn 50 ha. Thanh Long là một cây trồng mới áp dụng tại địa phương như một giải pháp chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đã phát triển cả hai mặt về chất lượng và số lượng. Tuy nhiên đầu ra cho sản phẩm Thanh Long còn khó chỉ cung cấp cho thị trường trong tỉnh. Nghiên cứu này chỉ ra lợi nhuận được chia sẽ giữa các tác nhân trong chuỗi khá công bằng cả hai vụ, đây là một điểm đặc biệt của nghiên cứu về chuỗi Thanh Long tại địa phương so với các nơi khác và các sản phẩm khác tại xã. Nông dân là người tạo ra giá trị gia tăng lớn nhất trong chuỗi giá trị chiếm từ 54,29% đến 65,64% tùy theo mùa và họ cũng là đối tượng nhận được lợi nhuận gộp cao nhất trên một đơn vị tính (kg) từ gần 56% đến 65% theo mùa (chính vụ và trái vụ). Người trồng thanh long đầu tư ban đầu cho một ha thấp hơn các cây trồng truyền thống nhưng lợi nhuận mang lại cao hơn, điều đó cho thấy đây có thể là một hướng giảm nghèo bền vững của địa phương. Do đây là cây trồng mới được đưa vào canh tác, vấn đề kinh nghiệm của người dân là chưa nhiều nên năng suất còn thấp chỉ từ 17 đến 18 tấn trong khi đó một số nơi có thể đạt đến 25 tấn/ha như Ninh Thuận, Tiền Giang... Vì đây là một sản phẩm nông nghiệp phẩm cấp giảm theo thời gian tuy nhiên với công nghệ bảo quản hiện nay chưa đạt yêu cầu nên người dân thành phố Buôn Ma Thuột nói riêng và tỉnh Đắk Lắk vẫn ưa chuộng vì chất lượng của Thanh Long Cư Ebur vẫn hơn so với thanh long nơi khác đưa đến. Thanh Long địa phương muốn thâm nhập thị trường trên quy mô toàn quốc, nông dân và các tác nhân trong chuỗi cần có sự hỗ trợ đồng bộ từ chính quyền với những chính sách hợp lý dành riêng cho từng đối tượng. Tuy nhiên hạn chế của nghiên cứu chỉ dừng lại ở xã, quy mô diện tích không thể mở rộng do quỹ đất không còn, tiêu thụ vẫn còn trong thị trường nội tỉnh. Do đó nếu có một nghiên cứu xa hơn về những vùng có những điều kiện tương đồng để trồng thanh long trên địa bàn tỉnh và có giải pháp tìm đầu ra cho sản phẩm thì hiệu quả kinh tế mang cho địa phương từ cây thanh long là hoàn toàn có thể trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Niên giám thống kê tỉnh Đắk Lắk (2014). Tổng cục thống kê, Cục thống kê Đắk Lắk
2. Niên giám thống kê (2015). Tổng cục thống kê. Nhà xuất bản thống kê 2014
3. Trần Tiến Khai, (2013) Giáo trình Phân tích chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng
4. M4P. (2008). Hoạt động theo chuỗi giá trị tốt hơn cho người nghèo. Cẩm nang cho phân tích chuỗi giá trị, phiên bản 3.
5. Crane, J and Balerdi, C (2004). Dragon fruit, Institute of Food and Agricultural Sciences, University of Florida, IFAS Extension.
6. Dr. John E. Bowman, Charles Dee Clingman, and Steven Humphreys, (2007). Raise collaborative trade capacity building project in support of Vietnam's fruit sector: the case of dragon fruit.

YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN NGHÈO TẠI XÃ ĐẮK SOM, HUYỆN ĐẮK G'LONG, TỈNH ĐẮK NÔNG

Bùi Ngọc Tân¹, Phạm Văn Trường¹

ABSTRACT

This article has used data from results of the 141 household survey and based on poverty line following expenditure of World Bank which applies to Vietnam in the 2012 Vietnam poverty assessment to assess the the status of porverty in Đak Som commune. The content of this article will concentrate on (i) assessing the status of porverty, (ii) analysing effecting factors the rate of the poverty, and (iii) discussing and giving some recommendations in order to improve the efficiency of poverty reduction. The results show that the rate of poor household in Đak Som commune is high, especially the ethnic minority groups, there are four factors effecting on the poverty, including: the education of household head, the size of household, the production equipment and land.

Keywords: Poverty line following expenditure, Poor household, Poverty.

TÓM TẮT

Bài viết sử dụng dữ liệu được thu thập thông qua kết quả điều tra 141 hộ gia đình và căn cứ vào chuẩn nghèo theo chỉ tiêu của Ngân hàng thế giới áp dụng cho Việt Nam trong Báo cáo đánh giá nghèo 2012 để đánh giá thực trạng nghèo tại xã Đăk Som. Nội dung của bài viết này tập trung (i) đánh giá thực trạng nghèo, (ii) phân tích các yếu tố tác động đến nghèo và (iii) thảo luận và đưa ra các khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả công tác giảm của xã. Kết quả phân tích cho thấy tỷ lệ hộ nghèo tại xã vẫn còn cao, đặc biệt cao ở nhóm người dân tộc thiểu số. Các yếu tố cơ bản tác động đến nghèo là học vấn chủ hộ, quy mô hộ, giá trị phương tiện sản xuất, diện tích đất sản xuất của nông hộ.

Từ khóa: Chuẩn nghèo theo chi tiêu, Hộ nghèo, Nghèo.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghèo là vấn đề mang tính toàn cầu và giảm nghèo đã được Liên hiệp quốc đưa vào trong mục tiêu thiên niên kỷ nhằm tăng cường sự quan tâm của quốc gia đến công tác giảm nghèo và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân. Ở Việt Nam công tác giảm nghèo vẫn luôn là mục tiêu quan trọng và luôn được lồng ghép với các chính sách kinh tế - xã hội. Chính vì vậy, trong những năm qua ngoài những thành tựu về tăng trưởng kinh tế, chúng ta cũng được thế giới đánh giá cao trong công tác giảm nghèo.

Bên cạnh những thành công không thể phủ nhận, công tác giảm nghèo đang và sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn hơn trong thời gian sắp tới khi người nghèo hiện giờ tập trung ở nông thôn, chủ yếu ở các vùng sâu, vùng xa; đặc biệt các dân tộc thiểu số với sự tác động mạnh mẽ của các vấn đề kinh tế, xã hội và môi trường. Theo báo cáo đánh giá nghèo Việt Nam 2012 (WB, 2012) tỷ lệ giảm nghèo cả nước đang giảm chậm dần, đặc biệt là người đồng bào dân tộc khi mà có rất ít sự thay đổi trong khoảng cách nghèo.

Huyện Đăk G'Long tỉnh Đăk Nông thuộc khu vực Tây Nguyên là một trong những huyện nghèo nhất trong cả nước và tập trung nhiều người dân tộc thiểu số sinh sống. Huyện có 07 đơn vị hành chính cấp xã đều thuộc diện khó khăn, hộ đồng bào dân tộc chiếm tỷ lệ trên 50% dân số toàn huyện. Xã Đăk Som là một xã nghèo của huyện Đăk G'Long, nơi mà tỷ lệ hộ nghèo theo thu nhập vẫn còn lớn với trên 61%, trong đó tỷ lệ hộ nghèo là người dân tộc

¹ Trường Đại học Tây Nguyên

thiểu số lên tới 75% (UBND xã Đắc Som, 2014). Trong những năm qua, có nhiều chính sách và dự án hỗ trợ người dân địa phương cải thiện thu nhập và thoát nghèo. Do đó, việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo của hộ nông dân có vai trò quan trọng đến nâng cao hiệu quả công tác giảm nghèo trong thời gian tới.

2. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Mục tiêu và nội dung nghiên cứu

- ❖ Mục tiêu nghiên cứu
 - Phân tích ảnh hưởng của các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo tại xã Đắc Som
 - Đề xuất một số giải pháp chủ yếu để giảm nghèo trên địa bàn xã
- ❖ Nội dung nghiên cứu
 - Đánh giá thực trạng nghèo trên địa bàn xã Đắc Som
 - Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo trên địa bàn bằng mô hình hồi quy
 - Đề xuất giải pháp giảm nghèo trên địa bàn xã

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập số liệu: bài viết sử dụng cả số liệu sơ cấp và thứ cấp, số liệu thứ cấp tổng hợp từ báo cáo của xã và các cơ quan có liên quan. Còn số liệu sơ cấp được thu thập từ phiếu điều tra theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên, số phiếu phân tích là 141.

Phương pháp tổng hợp và phân tích số liệu: đề tài sử dụng phương pháp thống kê mô tả và thống kê so sánh.

Ước lượng bằng mô hình hồi quy: Sử dụng mô hình Binary Logistic để lượng hóa tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo (Nguyễn Trọng Hoài, 2010).

$$Y_i = Ln\left(\frac{P_i}{1-P_i}\right) = \beta + \sum_{i=1}^n \beta_i X_i$$

Biến phụ thuộc Y: Y = 1 nếu là hộ nghèo; Y = 0 nếu không phải hộ nghèo

Pi là xác suất hộ nghèo (với Y = 1); β_i là các hệ số hồi quy của biến i; β là hệ số tự do.

Các chỉ tiêu đánh giá tình trạng nghèo: số hộ nghèo, tỷ lệ hộ nghèo, khoảng cách nghèo, bình phương khoảng cách nghèo (Nguyễn Trọng Hoài, 2010).

Báo cáo sử dụng chuẩn nghèo theo chi tiêu là 653 nghìn đồng/người/tháng (WB, 2012).

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thực trạng nghèo tại xã Đắc Som

Theo kết quả điều tra có thể nhận thấy rằng mức chi tiêu bình quân trên đầu người của xã còn khá thấp, bình quân đạt 740 nghìn đồng/người/tháng. Căn cứ theo chuẩn nghèo được tính theo chi tiêu của Ngân hàng thế giới áp dụng cho Việt Nam là 653 nghìn đồng/người/tháng, trong 141 hộ điều tra có 75 hộ nghèo tức tỷ lệ hộ nghèo chiếm 53,19%, trong đó mức chi tiêu bình quân đầu người trên tháng của nhóm hộ nghèo là 390 nghìn đồng và của nhóm hộ không nghèo là 1.130 nghìn đồng, cao gần gấp 3 lần chi tiêu của người nghèo.

Bảng 1. Một số chỉ tiêu phản ánh quy mô nghèo

Chỉ tiêu	Hộ nghèo	Không nghèo	Chung
Chỉ tiêu bình quân hộ (tr.đ)	0,39	1,13	0,74
Số hộ (hộ)	75	66	141
Tỷ lệ (%)	53,19	46,81	100,00

Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra

Xét theo thành phần dân tộc thì tỷ lệ các hộ nghèo trong tổng số hộ nghèo vẫn tập trung chủ yếu ở các hộ là người đồng bào dân tộc với trên 90%. Trong 75 hộ là hộ nghèo, có 7 hộ là người kinh, 31 hộ là người dân tộc thiểu số tại chỗ và 37 hộ là người dân tộc khác.

Về tỷ lệ hộ nghèo cũng có một xu hướng tương tự khi tỷ lệ hộ nghèo của người nhóm người kinh thấp nhất với 20,59% và cao nhất là nhóm người là người đồng bào dân tộc thiểu số khác với tỷ lệ hộ nghèo đạt 66,07%.

Bảng 2. Cơ cấu và tỷ lệ hộ nghèo theo thành phần dân tộc

Chỉ tiêu	Nghèo		Không nghèo		Chung		Tỷ lệ nghèo (%)
	Số hộ (hộ)	Cơ cấu (%)	Số hộ (hộ)	Cơ cấu (%)	Số hộ (hộ)	Cơ cấu (%)	
Kinh	7	9,33	27	40,91	34	24,11	20,59
Dân tộc tại chỗ	31	41,33	20	30,30	51	36,17	60,78
Dân tộc khác	37	49,34	19	28,79	56	39,72	66,07
Chung	75	100,00	66	100,00	141	100,00	53,19

Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra

Mức độ nghèo (hay độ sâu của nghèo) được đo lường bởi 2 chỉ tiêu khá phổ biến là khoảng cách nghèo và bình phương khoảng cách nghèo. Theo kết quả tính toán thì khoảng cách nghèo và khoảng cách nghèo bình phương lần lượt là 21,32% và 10,71%, như vậy mức độ nghèo trên địa bàn xã không cao hay nói khác đó là mức thiếu hụt chỉ tiêu của các hộ nghèo so với ngưỡng nghèo không quá cao.

Bảng 3. Một số chỉ tiêu phản ánh mức độ nghèo

Chỉ tiêu	Kết quả
Khoảng cách nghèo (%)	21,32
Khoảng cách nghèo bình phương (%)	10,71
Tỷ lệ khoảng cách nghèo đói (%)	18,83
Tỷ lệ khoảng cách thu nhập (%)	40,08

Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra

Hai chỉ tiêu khác cũng được sử dụng để đánh giá mức độ nghèo là tỷ lệ khoảng cách nghèo đói và tỷ lệ khoảng cách thu nhập. Như vậy tỷ lệ thiếu hụt của hộ nghèo so với tổng chỉ tiêu là 18,83% và so với tổng chỉ tiêu của người nghèo tính theo chuẩn nghèo 40,08%.

3.2. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nghèo tại xã

Việc xác định các yếu tố tác động đến khả năng rơi vào tình trạng nghèo hộ là một căn cứ quan trọng để đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả của các công tác giảm nghèo. Mô hình hồi quy giúp xác định và lượng hóa tác động của các yếu tố ảnh hưởng nghèo.

Mô hình thứ nhất là mô hình hồi quy chưa loại biến với 12 biến ban đầu được vào mô hình và mô hình thứ 2 là mô hình sau khi đã loại bỏ dần các biến không có ý nghĩa từ mô hình thứ nhất. Những biến có hệ số hồi quy mang dấu âm thể hiện ý nghĩa nếu các yếu tố khác không đổi, việc tăng thêm 1 đơn vị biến này sẽ làm giảm khả năng rơi vào tình trạng nghèo của hộ. Ngược lại, với những biến có hệ số hồi quy mang dấu dương cho biết việc tăng thêm 1 đơn vị biến này sẽ làm tăng khả năng rơi vào tình trạng nghèo của hộ.

Kết quả ước lượng mô hình sau khi loại bỏ các biến cho thấy rằng, trong 12 biến đưa vào mô hình có 4 biến có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 10% bao gồm: học vấn chủ, quy mô hộ, giá trị phương tiện sản xuất và diện tích đất đai.

Bảng 4. Kết quả hồi quy của mô hình

Chi tiết	Mô hình 1		Mô hình 2	
	Hệ số hồi quy	P value	Hệ số hồi quy	P value
Giới tính chủ hộ	0,312	0,714		
Dân tộc chủ hộ	0,303	0,402		
Học vấn chủ hộ	(*) -0,475	0,066	(*) -0,514	0,021
Số người phụ thuộc	0,142	0,405		
Quy mô hộ	0,204	0,150	(*) 0,319	0,004
Dự án hỗ trợ	-0,161	0,555		
Phương tiện sản xuất	(**) -0,023	0,074	(**) -0,024	0,056
Diện tích đất	(*) -0,503	0,008	(*) -0,471	0,011
Tín dụng	0,214	0,636		
Nghề nghiệp	0,378	0,407		
Nguồn nước tưới	-0,331	0,553		
Tuổi chủ hộ	0,006	0,723		
Hàng số	-0,010	0,994	0,377	0,644
Số quan sát	141		141	
Wald Chi-square	44,883		41,123	
Prob > chi2	0,000		0,000	
2 Log likelihood	150,010 ^a		157,994 ^a	
Cox & Snell R Square	0,273		0,230	
Nagelkerke R Square	0,364		0,307	

Ghi chú: Những biến có dấu () và (**) lần lượt là những biến có ý nghĩa với mức 5% và 10%*

Quy mô hộ được thể hiện qua số khẩu bình quân của hộ. Theo kết quả điều tra số khẩu bình quân của xã là 5,62 khẩu/hộ, trong đó nhóm hộ nghèo là 6,37 khẩu/hộ và nhóm không

nghèo là 4,76 khẩu/hộ. Mặc dù số lao động bình quân nhóm hộ nghèo cao hơn nhóm hộ không nghèo, nhưng số người phụộc của nhóm hộ nghèo vẫn lớn hơn.

Bảng 5. Quy mô, phương tiện sản xuất và đất đai của hộ

Chỉ tiêu	Số hộ	Quy mô		PTSX (tr.đ/hộ)	Đất đai	
		Khẩu/hộ	LĐ/hộ		Ha/hộ	Ha/khẩu
Nghèo	75	6,37	2,84	9,48	1,96	0,31
Không Nghèo	66	4,76	1,77	19,57	2,60	0,55
Chung	141	5,62	2,34	14,20	2,26	0,40

Nguồn: Tính toán từ phiếu điều tra

Hai nguồn lực cơ bản của hộ là phương tiện xuất và đất đai. Phương tiện sản xuất là một nguồn vốn vật chất cơ bản và quan trọng trong phát triển kinh tế nông hộ. Việc trang bị phương tiện sản xuất giúp người dân tăng năng suất lao động, giảm chi phí và tăng kết quả hoạt động sản xuất. Giá trị phương tiện sản xuất bình quân trên hộ của xã đạt 14,20 triệu đồng, trong đó giá trị phương tiện sản xuất của nhóm hộ không nghèo đạt 19,57 triệu đồng, cao hơn 2 lần nhóm hộ nghèo. Là một xã thuần nông, sinh kế của nông hộ chủ yếu dựa vào ngành trồng trọt thì đất đai đóng vai trò quan trọng. Diện tích đất sản xuất bình quân trên hộ khá cao là 2,26 ha, trong đó diện tích nhóm hộ không nghèo cao hơn nhóm hộ nghèo.

Bên cạnh các nguồn lực trên thì trình độ lao động cũng đóng vai trò rất quan trọng để nông hộ sử dụng và phát huy hiệu quả các loại nguồn lực khác. Trong nông hộ, chủ hộ thường là người đưa ra quyết định trong sản xuất, do đó năng lực của chủ hộ ảnh hưởng lớn đến kết quả sản xuất của hộ.

Bảng 6. Trình độ học vấn của chủ hộ

Trình độ học vấn chủ hộ	Nghèo		Không nghèo		Chung		Tỷ lệ nghèo(%)
	Số hộ (hộ)	Cơ cấu (%)	Số hộ (hộ)	Cơ cấu (%)	Số hộ (hộ)	Cơ cấu (%)	
Không biết chữ	27	36,00	10	15,15	37	26,24	72,97
Tiểu học	32	42,67	21	31,82	53	37,59	60,38
THCS	12	16,00	25	37,88	37	26,24	32,43
THPT	4	5,33	7	10,61	11	7,80	36,36
TC, CĐ, ĐH	0	0,00	3	4,55	3	2,13	0,00
Chung	75	100,00	66	100,00	141	100,00	53,19

Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra

Số liệu phân tích cho thấy trình độ học vấn của chủ hộ tại xã là khá thấp, tỷ lệ chủ hộ không biết chữ lên tới 26,24%, trong khi số chủ hộ học từ cấp 3 trở lên chỉ chiếm khoảng 10%. Trong các nhóm hộ, chủ hộ của nhóm hộ nghèo nhìn chung có trình độ học vấn thấp hơn nhóm hộ không nghèo và tỷ lệ hộ nghèo của xã giảm khi trình độ học vấn của chủ hộ cao hơn.

3.3. Thảo luận và khuyến nghị

Như vậy, trong 4 yếu tố có ý nghĩa thống kê trong mô hình có 3 yếu tố làm giảm tỷ lệ hộ nghèo là trình độ học vấn chủ hộ, giá trị phương tiện sản xuất và diện tích đất sản xuất và 1 yếu tố làm tăng tình trạng nghèo là quy mô hộ. Đây là một trong những căn cứ khoa học nhằm đề xuất giải pháp để làm giảm tình trạng nghèo của xã Đắk Som.

❖ Giải pháp nhằm nâng cao trình độ kiến thức cho nông hộ, đặc biệt là chủ hộ

Trình độ kiến thức luôn là một nhân tố quan trọng để tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo bền vững. Theo số liệu thống kê, trình độ giáo dục của chủ hộ trong nhóm hộ nghèo khá thấp, do đó việc nâng cao trình độ giáo dục cho nông hộ có ý nghĩa thiết thực đến giảm nghèo.

Cần có chính sách để nâng cao trình độ cho nông hộ, các chính sách nên tập trung nâng cao trình độ học vấn cho thế hệ trẻ, thanh niên, người đồng bào dân tộc thiểu số như: tuyên truyền, động viên con em đến trường; thường xuyên mở lớp và khuyến khích người nghèo tham gia bồi dưỡng kiến thức và kỹ thuật sản xuất; hình thành các nhóm sản xuất để mọi người có thể chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm sản xuất lẫn nhau. Bên cạnh đó cần tăng cường năng lực cho cán bộ nhằm nâng cao hiệu quả trong việc phổ biến kỹ thuật sản xuất đến người dân.

❖ Tuyên truyền vận động thực hiện kế hoạch hóa gia đình

Quy mô hộ có liên quan chặt chẽ đến số người phụ thuộc và việc tìm kiếm việc làm của hộ vì vậy, một trong những vấn đề cũng cần phải quan tâm trong giảm nghèo là cần phải chú trọng đến công tác kế hoạch hóa gia đình, phổ biến giáo dục giới tính, sức khỏe sinh sản cho trẻ vị thành niên và những cặp vợ chồng trẻ hoặc sắp kết hôn. Ngoài ra cần phải tuyên truyền cho người dân, đặc biệt là người đồng bào dân tộc thiểu số về những ảnh hưởng tiêu cực của việc sinh nhiều con đến cuộc sống của họ.

❖ Giải pháp nâng cao giá trị và hiệu suất sử dụng phương tiện sản xuất

Phương tiện sản xuất liên quan đến năng suất lao động và kết quả giảm nghèo. Trên địa bàn xã đã có nhiều chính sách giúp người nghèo có thể tiếp cận đến nguồn vốn thông qua nhóm sản xuất hay tổ tín dụng tiết kiệm phụ nữ, tuy nhiên hỗ trợ trang thiết bị trong sản xuất thì còn rất ít. Do đó, vấn đề phải quan tâm trong giảm nghèo là cần có các giải pháp gia tăng giá trị phương tiện sản xuất cho người nghèo. Một số chính sách có thể thực hiện trên địa bàn như: hỗ trợ người nghèo những phương tiện sản xuất chủ yếu; góp vốn đối ứng để người nghèo mua các phương tiện sản xuất; thành lập các tổ nhóm để góp vốn mua những phương tiện sản xuất thiết yếu của nhóm hay tăng cường sự giúp đỡ giữa thành viên trong nhóm và trong toàn xã.

❖ Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng đất sản xuất

Đắk Som là một xã thuần nông, hoạt động sản xuất chính vẫn là trồng trọt, do đó đất đai có vai trò quan trọng đóng góp tạo ra thu nhập và cải thiện mức sống của người dân. Mặc dù diện tích bình quân đầu người của xã khá cao, tuy nhiên kết quả sản xuất lại thấp, do đó cần biện pháp để tăng năng suất trên một đơn vị diện tích hay tăng hệ số gieo trồng bằng cách trồng xen, thâm canh, tăng vụ; đa dạng hóa cây trồng vật nuôi. Bên cạnh đó đối với những hộ

chưa có đất sản xuất, hoặc có diện tích ít và không có khả năng mua đất, chính quyền địa phương có thể trích từ nguồn đất chưa sử dụng hay giúp họ tham gia và các hoạt động phi nông nghiệp khác.

4. KẾT LUẬN

Đắk Som là một xã nghèo thuộc huyện Đắk G'Long với tỷ lệ hộ nghèo theo chi tiêu là 53,19%, tỷ lệ hộ nghèo của xã tập trung chủ yếu vào nhóm hộ là người đồng bào dân tộc thiểu số. Kết quả phân tích cho thấy trình trạng nghèo phụ thuộc chủ yếu phụ thuộc vào trình độ học vấn chủ hộ, quy mô hộ, giá trị phương tiện sản xuất và diện tích đất sản xuất. Từ kết quả này, bài viết cũng đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của công tác giảm nghèo và hướng tới giảm nghèo bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngân hàng Thế giới (2012), Báo cáo đánh giá nghèo Việt Nam 2012.
2. Nguyễn Trọng Hoài và cộng sự (2010), Kinh tế phát triển, NXB Lao Động, TP HCM.
3. Phòng Lao động – Thương Binh – Xã hội huyện Đắk G'Long (2012), Báo cáo thực hiện công tác giám sát giảm nghèo 2012.
4. Ủy ban nhân dân xã Đắk Som (2014), Báo cáo tình hình kinh tế- xã hội năm 2013, 2014.

HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI CHỖ TỈNH ĐẮK LẮK

Dương Thị Ái Nhi¹

ABSTRACT

Base on analyzing the implementation farm economy development policies of indigenous ethnic minorities in Dak Lak province by economic statistical methods and SWOT analysis; Researcher has identified a number of solutions to complete the farm economy development policies of indigenous ethnic minorities in Dak Lak province in the future are: (i) Constructing development planning of farm economy in districts, reviewing the entire land for developing farm economy, verification of unknown origin and may issue certificates of land use rights to the land that indigenous ethnic minorities reclaimed to develop the farm economy; (ii) To encourage the participation into these policies by advocacy, campaigning them to apply for certification farm economy; (iii) Enlarging the main beneficiaries of these policies according to priority for farm economy of indigenous ethnic minorities; (iv) Adding of market and environmental protection policy are now essential that the province has not yet implemented and incorporated into these policies.

Keywords: ethnic minority, farm economy, policy

TÓM TẮT

Trên cơ sở nghiên cứu tình hình thực hiện các chính sách phát triển kinh tế trang trại đối với đồng bào dân tộc thiểu số tạo chỗ (DTTSTC) tỉnh Đắk Lắk bằng phương pháp thống kê kinh tế, phương pháp phân tích hệ thống và phương pháp phân tích SWOT, và xác định những khó khăn và tồn tại trong việc thực hiện chính sách; nghiên cứu đã xác định một số giải pháp hoàn thiện các chính sách phát triển kinh tế trang trại đối với đồng bào DTTSTC tỉnh Đắk Lắk trong thời gian tới là: (i) Xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế trang trại cấp huyện, rà soát lại toàn bộ quỹ đất cho phát triển kinh tế trang trại, xác minh rõ nguồn gốc và có thể cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; (ii) Tuyên truyền, vận động chủ trang trại đồng bào DTTSTC làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại; (iii) Mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách phát triển kinh tế trang trại theo hướng ưu tiên hơn đối với trang trại đồng bào DTTSTC; (iv) Bổ sung thêm chính sách về thị trường và bảo vệ môi trường đang rất cần thiết mà hiện nay tỉnh vẫn chưa triển khai thực hiện và đưa vào trong chính sách.

Từ khóa: chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số, kinh tế trang trại.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đắk Lắk là tỉnh có nhiều tiềm năng và lợi thế trong việc phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện trong đó có kinh tế trang trại. Trong những năm qua, kinh tế trang trại của tỉnh đã phát triển vượt bậc cả về số lượng và chất lượng, với nhiều thành phần kinh tế và đối tượng tham gia đặc biệt là có sự tham gia của đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ (DTTSTC). Kết quả này là do hiệu quả của các chính sách phát triển kinh tế trang trại được triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh trong những năm gần đây. Tuy nhiên, đối với các trang trại đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, việc phát triển kinh tế trang trại chưa tương xứng với tiềm năng. Đồng thời, các hộ đồng bào dân tộc thiểu số còn chưa mạnh dạn trong việc phát triển mô hình kinh tế trang trại cũng như lựa chọn mô hình kinh tế trang trại phù hợp với lợi thế của vùng, phong tục tập quán và văn hoá truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số.

¹ Đại học Tây Nguyên

Nguyên nhân của những tồn tại này là do cơ chế chính sách vẫn còn một số điểm chưa phù hợp, thiếu tính đồng bộ, các vấn đề mới phát sinh chưa được quan tâm giải quyết. Điều này cản trở đến việc phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk nói chung và đặc biệt là đối với các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ trên địa bàn.

Bài viết này bước đầu làm sáng tỏ tình hình thực hiện các chính sách phát triển kinh tế trang trại đối với đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ tỉnh Đắk Lắk; xác định nguyên nhân tồn tại để có giải pháp hoàn thiện các chính sách này hơn trong tương lai.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập số liệu

* Đối với số liệu thứ cấp

Thông tin, số liệu về tình hình thực hiện các chính sách phát triển kinh tế trang trại đối với đồng bào DTTSTC tỉnh Đắk Lắk được thu thập từ các báo cáo tổng quan, báo cáo thống kê của UBND Tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk;

* Đối với số liệu sơ cấp

Các thông tin sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn 60 trang trại tại các huyện điểm nghiên cứu (huyện Cư M'gar, huyện Ea H'leo, Huyện Krông Buk và Thị xã Buôn Hồ). Các nội dung phỏng vấn: mức độ hưởng thụ các chính sách, đánh giá của trang trại về tình hình thực hiện các chính sách và đề xuất của trang trại về việc hoàn thiện các chính sách. Ngoài ra ở mỗi cấp cán bộ quản lý (xã, huyện) chọn 3 cán bộ quản lý chuyên trách. Tổng số cán bộ quản lý được phỏng vấn là 24 cán bộ. Nội dung phỏng vấn liên quan đến việc xác định những thành công, hạn chế, thuận lợi, khó khăn trong việc triển khai thực hiện chính sách này tại địa bàn; và đề xuất giải pháp để hoàn thiện chính sách trong thời gian tới.

2.2. Phương pháp phân tích

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả và phương pháp phân tích hệ thống để mô tả khái quát tình hình thực hiện các chính sách phát triển kinh tế trang trại đối với đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ tỉnh Đắk Lắk, Ngoài ra, phương pháp phân tích SWOT được sử dụng để phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với việc đổi mới chính sách phát triển kinh tế trang trại đối với đồng bào DTTS tại chỗ tỉnh Đắk Lắk trong giai đoạn tới.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tình hình thực hiện các chính sách phát triển kinh tế trang trại đối với đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ tỉnh Đắk Lắk

Hiện nay, phần lớn các trang trại trên địa bàn tỉnh đặc biệt là trang trại của đồng bào DTTSTC được hình thành và phát triển tự phát, quy mô sản xuất nhỏ, khả năng về vốn hạn chế, năng lực quản lý và kinh nghiệm chưa nhiều, hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại còn chịu sự chi phối của yếu tố phong tục tập quán đặc biệt là tập quán sản xuất làm cho việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật chưa nhiều, lợi nhuận chưa cao, vấn đề ô nhiễm môi trường chưa được các chủ trang trại thực hiện nghiêm túc theo Luật Bảo vệ môi trường. Để khắc phục những tồn tại và hạn chế này, tạo điều kiện cho kinh tế trang trại phát triển, chính sách phát triển kinh tế trang trại của tỉnh được ban hành trong đó tập trung vào 4 chính sách

bao gồm chính sách đất đai, chính sách đào tạo và sử dụng lao động, chính sách khoa học công nghệ và chính sách tín dụng.

3.1.1. Tình hình thực hiện chính sách đất đai

Kết quả thực hiện chính sách đất đai cho thấy, nhìn chung trong giai đoạn 2011-2014 tỉnh đã làm tốt công tác rà soát diện tích đất trang trại, xác minh nguồn gốc và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho trang trại. Tuy nhiên, trên 50% diện tích đất của trang trại đồng bào DTTSTC do có nguồn gốc tự khai hoang, tự sang nhượng và chuyển đổi cho nhau giữa các trang trại và hộ trong cùng dòng họ nên việc rà soát nguồn gốc của các loại đất này còn khó khăn dẫn đến tình hình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với trang trại này còn chậm (chỉ có 38% diện tích đất của trang trại đồng bào DTTSTC được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)²

3.1.2. Tình hình thực hiện chính sách đào tạo và sử dụng lao động

Nâng cao chất lượng nguồn lao động đóng vai trò quan trọng nhằm cung cấp kiến thức và kỹ năng cho người lao động. Trong những năm qua 2011-2014, với kinh phí 100 triệu đồng/năm, mỗi năm tỉnh đã tổ chức được 02 lớp tập huấn về các kiến thức quản lý thị trường, quản lý và sử dụng vốn và lao động,... Các lớp tập huấn này cũng đã khuyến khích được sự tham gia của các trang trại đồng bào DTTSTC. Nhờ vậy, từng bước đã nâng cao được năng lực và trình độ của chủ trang trại đặc biệt là chủ trang trại đồng bào DTTSTC. Tuy nhiên mức độ tham gia chưa nhiều, số học viên đồng bào DTTSTC chiếm tỷ lệ 20% trong tổng số học viên tham gia tập huấn³.

Với cương vị là người chịu trách nhiệm chính, 95% chủ trang trại đã quan tâm đến việc tham gia tập huấn khi được mời và vận dụng kiến thức tập huấn vào hoạt động kinh doanh của trang trại. Ngoài các nội dung đã được tập huấn, các chủ trang trại mong muốn được mở lớp đào tạo cho lao động của trang trại kỹ thuật canh tác đặc biệt là kỹ thuật canh tác vườn cây già cỗi⁴. Do vậy, để tăng tính hiệu quả của chính sách nội dung tập huấn này nên được bổ sung thêm.

3.1.3. Tình hình thực hiện chính sách khoa học công nghệ

Xây dựng mô hình trang trại điểm là một trong những nội dung nổi bật nhằm thực hiện chính sách khoa học công nghệ khuyến khích phát triển kinh tế trang trại. Tính đến năm 2014, toàn tỉnh đã xây dựng được 13 mô hình trang trại điểm bao gồm 01 mô hình áp dụng công nghệ cao (xây dựng nhà kính), 09 mô hình cơ giới hóa nông nghiệp (cung cấp máy sấy cà phê, máy gặt lúa và máy chế biến thức ăn gia súc, hệ thống tưới phun mưa) và 03 mô hình bảo quản và chế biến sau thu hoạch. Trong các mô hình trang trại điểm này chỉ có duy nhất 1 mô hình trang trại điểm của đồng bào DTTSTC được đầu tư máy sấy cà phê⁵. Nguyên nhân của sự hạn chế đầu tư cho trang trại điểm cho đồng bào DTTSTC là do phần lớn các trang trại đồng bào DTTSTC chưa có giấy chứng nhận kinh tế trang trại (tính đến năm 2014 chỉ có 5%

² Số liệu được tổng hợp và xử lý từ kết quả phỏng vấn trang trại, 2014 của Tác giả

³ Chi cục Phát triển Nông thôn Đắk Lắk, Báo cáo tình hình thực hiện triển khai thực hiện chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại tỉnh Đắk Lắk năm 2011, năm 2012, năm 2013, năm 2014

⁴ Số liệu được tổng hợp và xử lý từ kết quả phỏng vấn trang trại, 2014 của Tác giả

⁵ Chi cục Phát triển Nông thôn Đắk Lắk, Báo cáo tình hình thực hiện triển khai thực hiện chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại tỉnh Đắk Lắk năm 2014, tr.2

số trang trại của đồng bào DTTSTC có giấy chứng nhận kinh tế trang trại⁶), chưa có mô hình trang trại phù hợp với đặc thù của huyện để huyện làm thủ tục đề xuất xây dựng mô hình trang trại điểm. Các mô hình này đã phát huy hiệu quả tích cực góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của trang trại. Do vậy, cần chú trọng hơn trong vấn đề xây dựng trang trại điểm đối với đồng bào DTTSTC trong thời gian tới nhằm tạo mô hình trang trại điểm thúc đẩy các trang trại khác cùng phát triển.

Theo chính sách này, các trang trại có giấy chứng nhận kinh tế trang trại sẽ được hỗ trợ để ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới, công nghệ mới vào một số mô hình như mô hình công nghệ cao, mô hình cơ giới hóa nông nghiệp, bảo quản chế biến sản phẩm. Đồng thời việc liên kết với các cơ sở khoa học trong việc cung ứng giống tốt và kỹ thuật canh tác mới còn nhiều hạn chế do thiếu năng lực tham gia. Vì vậy, việc thực hiện chính sách này đối với trang trại đồng bào DTTSTC trong thực tiễn hiện nay là chưa phát huy được hiệu quả của nó.

3.1.4. Tình hình thực hiện chính sách tín dụng

Từ kết quả thực hiện chính sách tín dụng cho thấy trên 50% trang trại đồng bào DTTSTC có nhu cầu vay vốn (cao hơn mức bình quân chung của toàn tỉnh), nhưng chỉ có 3% trong tổng số trang trại được vay vốn ưu đãi với lượng vốn vay bình quân 50-70 triệu đồng/trang trại (thấp hơn mức bình quân chung của tỉnh 36% số trang trại của tỉnh được vay vốn với lượng vốn vay bình quân 90-110 triệu đồng/trang trại)⁷. Nguyên nhân là do chính sách vay vốn ưu đãi chỉ được thực hiện đối với các trang trại có giấy chứng nhận kinh tế trang trại trong khi việc đăng ký thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại ở các trang trại đồng bào DTTSTC còn hạn chế nên đã giảm tính hiệu quả của chính sách này trong thực tiễn. Bên cạnh đó, do không đủ quy mô về diện tích đất sản xuất nông nghiệp và số lượng gia súc, gia cầm theo quy định của chính sách nên không được hưởng chính sách ưu đãi này.

Vốn có vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại. Theo kết quả phỏng vấn trang trại năm 2014 cho thấy trên 90% số trang trại đồng bào DTTSTC sử dụng vốn vay để đầu tư cho hoạt động kinh doanh của trang trại và 79% các trang trại đều có nhu cầu vay vốn từ 80 đến 100 triệu đồng, và 18% số trang trại có nhu cầu vay vốn trên 100 triệu đồng chủ yếu là trang trại lâm nghiệp (do quy mô diện tích lớn và nhu cầu đầu tư nhiều). Những hạn chế này đã làm giảm hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại.

3.2. Khó khăn và tồn tại trong việc thực hiện chính sách phát triển kinh tế trang trại đối với đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ tỉnh Đắk Lắk

3.2.1. Khó khăn và tồn tại trong việc thực hiện chính sách đất đai

Quá trình tiến hành rà soát quỹ đất của các trang trại; xác minh nguồn gốc đất đai tiến tới cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cho thuê đất theo quy định của Luật đất đai còn chậm, còn nhiều vướng mắc chưa được tháo gỡ.

⁶ Chi cục Phát triển Nông thôn Đắk Lắk, *Báo cáo tình hình thực hiện triển khai thực hiện chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại tỉnh Đắk Lắk năm 2014*, tr.1

⁷ Chi cục Phát triển Nông thôn Đắk Lắk, *Báo cáo tình hình thực hiện triển khai thực hiện chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại tỉnh Đắk Lắk năm 2011, năm 2012, năm 2013, năm 2014 và tính toán của Tác giả*

Luật đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã góp phần thúc đẩy kinh tế trang trại ngày càng phát triển, tuy nhiên theo quy định về mức hạn điền chưa khuyến khích tích tụ ruộng đất để phát triển trang trại sản xuất hàng hóa.

3.2.2. Khó khăn và tồn tại trong việc thực hiện chính sách đào tạo và sử dụng lao động

Việc nộp thay tiền bảo hiểm xã hội cho lao động là người DTTS ở các trang trại chưa được rà soát và triển khai thực hiện do lao động làm việc trong các trang trại thường là thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động mà không được thực hiện dưới hình thức hợp đồng nên không có căn cứ để các cấp chức năng thực hiện. Riêng đối với các trang trại đồng bào DTTSTC, lao động trong các trang trại chủ yếu là anh em họ hàng cùng nhau tham gia sản xuất nên không có ký kết hợp đồng lao động. Đồng thời trong chính sách chỉ đề cập đến đối tượng trang trại sử dụng lao động DTTS mà không có đề cập đến trang trại DTTS sử dụng lao động DTTS để được hưởng chính sách này.

3.2.3. Khó khăn và tồn tại trong việc thực hiện chính sách khoa học công nghệ

Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách kinh tế trang trại đến các chủ trang trại đồng bào DTTSTC ở một số địa phương trên địa bàn tỉnh còn hạn chế.

Việc triển khai chính sách này trong thực tiễn đối với trang trại đồng bào DTTSTC chưa phát huy tính hiệu quả của nó. Sự tham gia, liên kết giữa các bên liên quan trong quá trình sản xuất còn yếu.

3.2.4. Khó khăn và tồn tại trong việc thực hiện chính sách tín dụng

Nhu cầu về vốn của các chủ trang trại hiện nay là rất lớn; trong khi vốn vay từ các tổ chức tín dụng còn rất hạn chế, chủ yếu các chủ trang trại tiếp cận được vốn vay từ các chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tuy nhiên khi vay vốn ngân hàng các chủ trang trại còn gặp phải một số khó khăn như: (i) Lượng vốn cho vay của các ngân hàng còn thấp so với nhu cầu của chủ trang trại (mới đáp ứng được khoảng 13% nhu cầu⁸); (ii) Thời gian cho vay của ngân hàng chủ yếu là vay ngắn hạn (1 năm đối với trang trại cây hàng năm và trang trại chăn nuôi, 1-3 năm đối với trang trại cây lâu năm, ...); nguồn vốn trung và dài hạn ít không đáp ứng được nhu cầu vay, trong khi phần lớn trang trại của đồng bào DTTSTC tỉnh Đắk Lắk chủ yếu là trang trại cây lâu năm với chu kỳ sản xuất của cây trồng dài.; (iii) Thủ tục vay vốn phức tạp, thời gian giải ngân chậm, tỷ lệ vốn cho vay thấp hơn rất nhiều so với giá trị tài sản thế chấp... nên đã phần nào gây tâm lý e ngại đối với người đi vay.

3.3. Nguyên nhân của những khó khăn và tồn tại trong việc thực hiện chính sách phát triển kinh tế trang trại đối với đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ tỉnh Đắk Lắk

Hiệu quả của việc thực hiện các chính sách phát triển KTTT đối với đồng bào DTTSTC tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011-2014 chưa cao do tồn tại một số khó khăn. Nguyên nhân chính của các tồn tại này là:

(i) Trang trại chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do nguồn gốc đất sản xuất của trang trại đồng bào DTTSTC không rõ ràng đặc biệt là phần diện tích đất đồng bào DTTSTC tự khai hoang thêm để đưa vào sản xuất, tự chuyển đổi, sang nhượng cho nhau trong dòng họ

⁸ Số liệu được tổng hợp và xử lý từ kết quả phỏng vấn trang trại, 2014 của Tác giả

nên chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời, vấn đề này cũng làm cho tiến độ thực hiện việc rà soát cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các cấp chính quyền diễn ra còn chậm

(ii) Chủ trang trại cho rằng giấy chứng nhận kinh tế trang trại chưa thực sự mang lại lợi ích cho trang trại. Thêm vào đó phải thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho Nhà nước nên còn ngần ngại trong vấn đề làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại.

(iii) Trình độ học vấn và khả năng tiếp cận, liên kết của chủ trang trại với các đơn vị cung ứng vật tư đầu vào và đầu ra còn hạn chế nên việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào thực tiễn hoạt động sản xuất của trang trại chưa cao. Bên cạnh đó, yếu tố về phong tục tập quán sản xuất của đồng bào DTSTC, tư tưởng bảo thủ khó thay đổi cũng làm hạn chế việc áp dụng khoa học công nghệ.

(iv) Điều kiện để được hưởng các chính sách phát triển kinh tế trang trại như chính sách khoa học công nghệ, chính sách tín dụng, ... là phải có giấy chứng nhận kinh tế trang trại. Trong khi việc đăng ký làm thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại của đồng bào DTTSTC gặp khó khăn.

(v) Việc phát triển kinh tế trang trại luôn gắn với việc quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, gắn với quy hoạch xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng trên địa bàn. Tuy nhiên, hiện nay ở các địa phương chưa xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế trang trại, trang trại phát triển tự phát; vì vậy không tạo được sự liên kết giữa phát triển trang trại với sự hình thành các vùng sản xuất tập trung, sự kết hợp đồng bộ giữa phát triển kinh tế trang trại với sự phát triển chung của địa phương về thủy lợi, giao thông, điện, thông tin thị trường...

(vi) Việc giải quyết đầu ra rất quan trọng đối với kinh tế trang trại. Tuy nhiên, vấn đề tiêu thụ nông sản chưa được các cấp chức năng của tỉnh quan tâm để có chính sách triển khai thực hiện.

(vii) Tiêu chí để được hưởng chính sách phát triển kinh tế trang trại của tỉnh Đắk Lắk chưa ưu tiên hướng đến trang trại của đồng bào DTTSTC. Do xuất phát điểm thấp lại hạn chế về các yếu tố nguồn lực (đất đai, vốn, lao động, ...) giữa chủ trang trại Kinh và trang trại đồng bào DTTSTC nên việc được hưởng các chính sách này còn hạn chế chưa thực sự thúc đẩy kinh tế trang trại của đồng bào DTTSTC trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk phát triển.

3.4. Một số giải pháp cơ bản nhằm hoàn thiện các chính sách phát triển kinh tế trang trại của đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ tỉnh Đắk Lắk

3.4.1. Giải pháp hoàn thiện chính sách đất đai

Để hoàn thiện và đạt hiệu quả trong việc thực hiện chính sách đất đai, một số nội dung được đề xuất tập trung vào:

(i) Đẩy mạnh việc rà soát và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các trang trại để họ yên tâm đầu tư, cải tạo, bảo vệ và nâng cao độ phì của đất góp phần bảo vệ môi trường.

(ii) Cho các chủ trang trại thuê đất với giá ưu đãi theo khung giá thấp nhất của địa phương để phát triển kinh tế trang trại

(iii) Có chính sách cụ thể khuyến khích việc dồn điền, đổi thửa, tích tụ ruộng đất như: tạo hành lang pháp lý thông thoáng cho các chủ trang trại khi sang nhượng đất của các hộ dân trong vùng; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi họ thực hiện xong việc dồn điền, đổi thửa; có chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho người dân khi xa đồng ruộng và tạo điều kiện thuận lợi nhất để họ được tuyển dụng vào sản xuất trong các ngành công nghiệp, dịch vụ.

3.4.2. Giải pháp hoàn thiện chính sách đào tạo và sử dụng lao động

(i) Mở các lớp đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn tay nghề cho người lao động; năng lực tổ chức, quản lý và điều hành trang trại cho chủ trang trại

(ii) Tăng thêm số lớp học bổ sung kỹ thuật sản xuất mới cho các trang trại

(iii) Mở các lớp đào tạo, bổ sung kiến thức và kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi cho lao động đồng bào DTTSTC có trình độ thấp.

3.4.3. Giải pháp hoàn thiện chính sách tín dụng

(i) Thành lập quỹ hỗ trợ phát triển trang trại ở các địa phương; quỹ này có thể đứng ra huy động vốn nhân rồi từ người dân và cho các chủ trang trại vay để phát triển sản xuất với lãi suất bằng lãi suất của các ngân hàng thương mại.

(ii) Hệ thống Chi nhánh Ngân hàng thương mại, đặc biệt là Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn chi nhánh ở các địa phương cần tăng cường, bổ sung thêm số dư nợ cho các chủ trang trại, đặc biệt là nguồn dư nợ trung và dài hạn. Mặt khác cần đơn giản hoá thủ tục cho vay và có chính sách chia sẻ một phần rủi ro khi có sự cố xảy ra như: dịch bệnh, hạn hán, ...

3.4.4. Giải pháp bổ sung đối với chính sách thị trường

(i) Thực hiện tốt Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng, các chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế trang trại.

(ii) Xây dựng chính sách khuyến khích sự hợp tác giữa các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhà nước đứng chân trên địa bàn với các trang trại và sự hợp tác, liên kết giữa các trang trại địa phương với nhau nhằm hình thành thị trường tiêu thụ nông sản trên địa bàn toàn tỉnh một cách ổn định; tạo nên thị trường nông sản hàng hoá trong từng vùng, miền và cả nước.

3.4.5. Giải pháp bổ sung đối với chính sách xử lý môi trường

(i) Không khuyến khích phát triển trang trại tại những khu vực dân cư sinh sống đông, đặc biệt là các trang trại chăn nuôi, trồng trọt.

(ii) Quy định bắt buộc khi xây dựng trang trại phải tính đến yếu tố đảm bảo vệ sinh môi trường. Phải có phương án xử lý môi trường và được cơ quan chức năng công nhận thì mới được phép tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh.

(iii) Hỗ trợ và tạo điều kiện để các chủ trang trại được hưởng lợi từ việc lồng ghép các chương trình hỗ trợ phát triển khu vực nông thôn như: xây hầm Biôga, khuyến nông, lâm... để giảm bớt ô nhiễm môi trường.

(iii) Những chủ trang trại gây ra ô nhiễm môi trường thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật.

4. KẾT LUẬN

Chính sách phát triển kinh tế trang trại được triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã góp phần thúc đẩy kinh tế trang trại đặc biệt là trang trại của đồng bào DTTSTC. Thành công chính của các chính sách này là nhờ có các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và tỉnh đã có các văn bản, chính sách tạo điều kiện cho kinh tế trang trại phát triển. Tuy nhiên, khó khăn của các chính sách này là tiêu chí để được hưởng chính sách cao quá chưa tạo điều kiện để các trang trại được thụ hưởng. Để hoàn thiện chính sách này trong thực tiễn cần triển khai xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế trang trại cấp huyện, rà soát lại toàn bộ quỹ đất cho phát triển kinh tế trang trại, xác minh rõ nguồn gốc và có thể cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất trang trại đồng bào DTTSTC tự khai hoang thêm để phát triển kinh tế trang trại; khuyến khích sự tham gia để được hưởng các chính sách thông qua việc tuyên truyền, vận động chủ trang trại đồng bào DTTSTC làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại; mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách phát triển kinh tế trang trại theo hướng ưu tiên hơn đối với trang trại đồng bào DTTSTC; đồng thời bổ sung thêm chính sách về thị trường và bảo vệ môi trường nhằm hướng đến việc phát triển kinh tế trang trại bền vững trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2011), *Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/04/2011 về quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại*
2. Ngô Đức Cát (2001), *Giáo trình Phân tích chính sách nông nghiệp, nông thôn*, NXB Thống kê, Hà Nội
3. Chi cục Phát triển Nông thôn Đắk Lắk (2010), *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế trang trại tỉnh Đắk Lắk năm 2010*
4. Chi cục Phát triển Nông thôn Đắk Lắk (2011), *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế trang trại tỉnh Đắk Lắk năm 2011*
5. Chi cục Phát triển Nông thôn Đắk Lắk (2012), *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế trang trại tỉnh Đắk Lắk năm 2012*
6. Chi cục Phát triển Nông thôn Đắk Lắk (2013), *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế trang trại tỉnh Đắk Lắk năm 2013*
7. Chính phủ (2000), *Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 02/02/2000 về phát triển kinh tế trang trại*
8. Phạm Văn Đình (2008), *Giáo trình Chính sách Nông nghiệp*, Đại học Nông nghiệp Hà Nội, Hà Nội
9. Đỗ Phú Hải (2014), *Quá trình xây dựng chính sách công*, Tạp chí Lý luận chính trị số 2/2014.

10. Học viện Khoa học Xã hội (2013), *Tài liệu Học phần đánh giá chính sách công "Đánh giá chính sách công tại Việt Nam: Những vấn đề lý luận và thực tiễn"*, Hà Nội, 2013
11. Hoàng Hải (1996), *Nông nghiệp châu Âu những kinh nghiệm phát triển*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội
12. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đắk Lắk (2011), *Dự án Quy hoạch phát triển kinh tế trang trại tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020*
13. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đắk Lắk (2013), *Báo cáo số 22/BC-SNNNT về Kết quả rà soát kinh tế trang trại theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT*
14. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đắk Lắk (2013), *Kế hoạch triển khai thực hiện Dự án Quy hoạch phát triển kinh tế trang trại tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020*
15. Đào Minh Tú (2001), *Một số kinh nghiệm xây dựng và điều hành chính sách tín dụng ở các nước trong khu vực và Châu Á*, Tạp chí Ngân hàng số 12/2001
16. UBND tỉnh Đắk Lắk (2012), *Quyết định phê duyệt Dự án Quy hoạch phát triển kinh tế trang trại tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020*

Tài liệu Tiếng Anh

1. Frank Ellis (1995), *Chính sách nông nghiệp trong các nước đang phát triển*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
2. Howlette M. (2007), *Studying public policies*, Sage Publication
3. William N. Dunn (2008), *Public Policy Analysis: An Introduction*, New Jersey Pearson, 10-190.

NGHIÊN CỨU SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN TRONG CÔNG TÁC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở XÃ EA TIÊU, HUYỆN CƯ KUIN, TỈNH ĐẮK LẮK

Trương Thành Long¹, Nguyễn Võ Tấn Sang¹, Nguyễn Thị Thu Hương¹,
Đỗ Trọng Tuyên¹, Lê Đức Niêm¹

ABSTRACT

This study aims to assess levels of local people's satisfaction from the New Rural Development in Ea Tieu, Cu Kuin district, Dak Lak province and identify factors that affect the satisfaction. The findings indicate that local people's satisfaction is quite high and is determined by five groups of factors including: Accessibility of people, Role of government, Awareness of people, Auditing role of people, and Evaluation of people. In which Awareness, Evaluation and Auditing role of the people are the main factors determining the level of satisfaction. Therefore, we suggest that a new rural development program should go along with a good propaganda and encouragement of people's participation in auditing and evaluating the program's implementation.

Keywords: *Ea Tieu Commune, New Rural Program, Satisfaction*

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm đánh giá mức độ hài lòng và xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân trong quá trình xây dựng Nông thôn mới tại xã Ea Tiêu, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng sự hài lòng của người dân là khá cao và được quyết định bởi 5 nhóm nhân tố bao gồm: Sự tiếp cận của người dân, Vai trò của chính quyền, Sự am hiểu của người dân, Vai trò kiểm tra của người dân và Đánh giá của người dân. Trong đó Sự am hiểu, Đánh giá và Vai trò kiểm tra của người dân là các yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến mức độ hài lòng. Vì vậy, tác giả đề xuất cần tăng cường công tác tuyên truyền về Chương trình Nông thôn mới (NTM) và có chính sách khuyến khích sự tham gia của người dân trong công tác kiểm tra, đánh giá quá trình thực hiện chương trình này.

Từ khóa: *Nông thôn mới, Sự hài lòng, xã Ea Tiêu*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hóa- hiện đại hóa đất nước. Giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội trong đó phải nhấn mạnh đến sự đóng góp của người dân. Nghị quyết 26-NQ/TW Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2020 với Bộ tiêu chí quốc gia ban hành kèm Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ được xem là định hướng cơ bản cho chương trình nông thôn mới ở Việt Nam. Về cơ bản, xây dựng nông thôn mới là chương trình tổng hợp về phát triển nông thôn trong đó phát triển sản xuất và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả nhằm tạo ra động lực mới cho phát triển nông nghiệp là trọng tâm. Điểm mấu chốt quan trọng của chương trình này là đề cao phát huy dân chủ ở cơ sở thông qua sự tham gia của người dân trong nỗ lực chung xây dựng nông thôn mới ở nhiều cấp độ thể hiện đúng phương châm: *Dân biết dân bàn, dân làm, dân kiểm tra và dân hưởng lợi*.

Xã Ea Tiêu, huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk là xã tương đối thuần nông đã được chọn thí điểm xây dựng theo Bộ tiêu chí về nông thôn mới đến năm 2020. Tuy nhiên, nguồn lực phục

¹ Đại học Tây Nguyên

vụ cho công cuộc xây dựng nông thôn mới của địa phương vẫn còn nhiều khó khăn nên việc huy động sự đóng góp của người dân trong việc xây dựng nông thôn mới trên địa bàn là hết sức quan trọng và cần thiết [10,11].

Sự hài lòng của người dân về xây dựng NTM có thể xem là kết quả phản ánh chất lượng của chương trình này theo quan điểm của Cotler and Keller (2009). Vì vậy, chất lượng xây dựng NTM có thể đánh giá gián tiếp thông qua sự hài lòng của người dân. Mặt khác, người dân cũng đóng góp sức lực và của cải vào quá trình xây dựng NTM nên họ vừa là người tham gia thực hiện vừa là người hưởng thụ cuối cùng của hoạt động này. Bài viết này tập trung đánh giá mức độ hài lòng và xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân ở địa bàn xã Ea Tiêu về kết quả xây dựng NTM từ đó đưa ra khuyến nghị nâng cao sự hài lòng của người dân hay chính là nâng cao chất lượng của Chương trình NTM ở các địa phương có đặc thù tương đồng.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Mô hình phân tích

Mô hình phân tích được xây dựng dựa theo tư tưởng *glây dân làm gốc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Cụ thể, phương châm “*Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra*” được các cấp chính quyền sử dụng nhằm phát huy vai trò làm chủ của người dân và về mặt nguyên tắc định hình hầu hết các hoạt động của Nhà nước trong đó có công cuộc Xây dựng NTM – để nông thôn phát triển một cách bền vững cần phải có sự tham gia tích cực của mỗi người dân trong tất cả các hoạt động bắt đầu từ xác định và lựa chọn nội dung ưu tiên đầu tư, góp công góp của trong quá trình xây dựng, giám sát thực hiện, duy tu bảo dưỡng các công trình và hưởng lợi từ các công trình đó. Chính vì vậy, nhóm tác giả kỳ vọng rằng bốn nội dung gồm *Dân biết, Dân bàn, Dân làm, Dân kiểm tra* là bốn tiêu chí cơ bản để đánh giá phần lớn mức độ sự hài lòng của người dân trong xây dựng NTM. Ngoài ra, hai nội dung là *Dân hưởng thụ và năng lực của chính quyền địa phương* cũng được đưa vào mô hình nhằm khảo sát một cách toàn diện hơn các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân ở địa bàn nghiên cứu.

Để nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân về việc xây dựng chương trình nông thôn mới tác giả xây dựng 06 giả định như sau:

Giả định 1 (H1): Nếu người dân được cung cấp thông tin đầy đủ về Chương trình NTM, họ sẽ hài lòng về kết quả thực hiện.

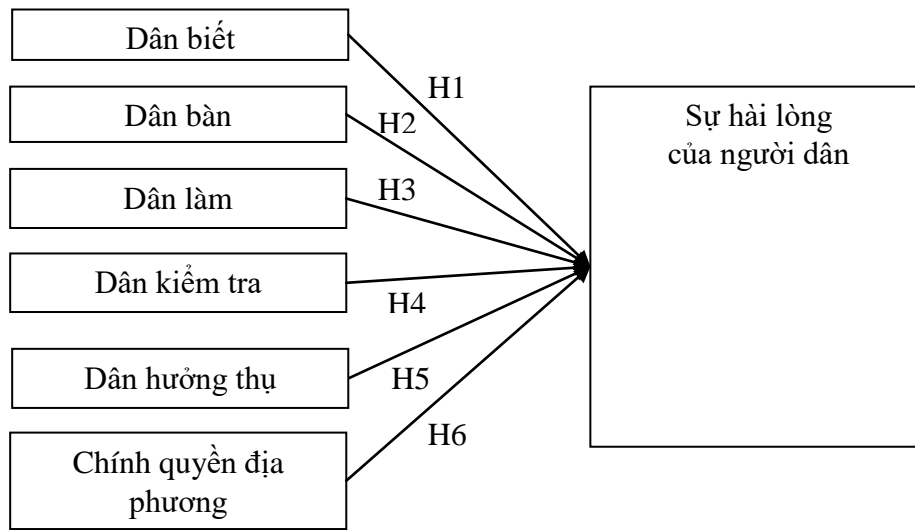
Giả định 2 (H2): Nếu người dân được bàn bạc về Chương trình NTM, họ sẽ hài lòng về kết quả thực hiện.

Giả định 3 (H3): Nếu người dân được tạo điều kiện đóng góp thực hiện Chương trình NTM, sẽ hài lòng về kết quả thực hiện.

Giả định 4 (H4): Nếu người dân được tham gia kiểm tra trong quá trình xây dựng Chương trình NTM, họ sẽ hài lòng về kết quả thực hiện.

Giả định 5 (H5): Nếu người dân được hưởng thụ những thành quả từ Chương trình NTM, họ sẽ hài lòng về kết quả thực hiện.

Giả định 6 (H6): Nếu chính quyền địa phương có năng lực, năng động và có uy tín, người dân sẽ hài lòng về kết quả thực hiện Chương trình NTM.



Sơ đồ 1. Các nhân tố quyết định đến sự hài lòng của người dân

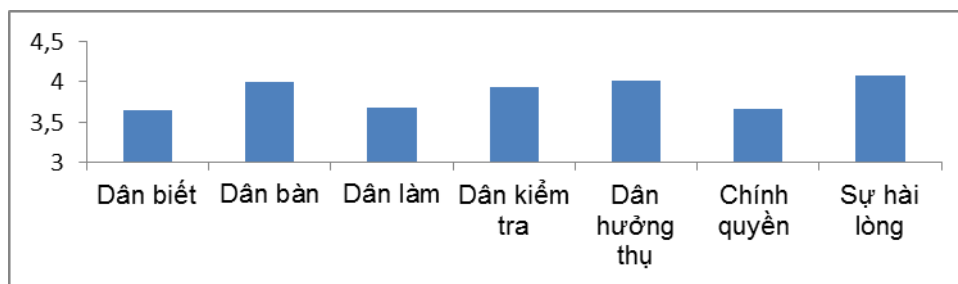
Phương pháp phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis- EFA) được sử dụng trong nghiên cứu này để thu nhỏ dữ liệu điều tra. Ngoài ra, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng được thực hiện thông qua mô hình hồi quy bội.

2.2. Số liệu

Phương pháp chọn mẫu phân tầng được thực hiện với 07 thôn, buôn trong toàn xã Ea Tiêu. Tại các thôn buôn, phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên được sử dụng với tên hộ được bốc thăm từ danh sách các do xã Ea Tiêu cung cấp với bảng câu hỏi. Tác giả sử dụng thang Likert, thang 5 điểm để lượng hóa các chỉ tiêu về chất này. Câu hỏi được thiết kế để người trả lời có thể dễ dàng lựa chọn các phương án: (1) Hoàn toàn không đồng ý; (2) Không đồng ý; (3) Bình thường; (4) Đồng ý; (5) Hoàn toàn đồng ý. Sau khi tiến hành chọn lọc và loại bỏ những phiếu không đạt yêu cầu hoặc có sai sót và nhầm lẫn trong quá trình điều tra, dung lượng mẫu còn lại là 210 phiếu điều tra.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Mô tả kết quả khảo sát



Biểu đồ 1.Đánh giá của người dân về các thành phần

Biểu đồ 1 cho thấy người dân ở xã Ea Tiêu rất hài lòng về kết quả xây dựng NTM trên địa bàn của mình.Hơn nữa, đa số người dân đánh giá cao về các thành phần quyết định đến chất lượng xây dựng NTM trong mô hình tác giả đưa ra.Cụ thể, tất cả các thành phần đều có

điểm đánh giá lớn hơn mức trung bình là 3. Tuy nhiên, mức độ đánh giá từng thành phần là có khác nhau, trong đó thấp nhất là thành phần *Dân biết* (3,65/5 điểm) và *Chính quyền địa phương*(3,66/5 điểm). Điều này cho thấy công tác tuyên truyền chưa thật sự đạt hiệu quả cao và chưa đánh giá cao năng lực của chính quyền địa phương. Thành phần được đánh giá cao nhất là *Dân hưởng thụ* (4,01/5 điểm). Như vậy, người dân cho rằng Chương trình NTM thật sự có vai trò tích cực đến cuộc sống của họ.

3.2. Nhân tố quyết định đến sự hài lòng

Tác giả tiến hành kiểm định tính thích hợp (KMO and Bartlett's Test) của số liệu điều tra đối với phân tích khám phá với hệ số tải nhân tố (Factor Loadings) là 0,4. Kết quả kiểm định tính thích hợp của EFA với KMO = 0,828 do đó phân tích nhân tố khám phá là thích hợp cho dữ liệu thực tế điều tra được (yêu cầu $0,5 < KMO < 1$). Kiểm định tương quan của các biến quan sát trong thước đo đại diện với kiểm định Bartlett có Sig.<0,05. Như vậy, các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện.

Bảng 1. Tổng hợp phân nhóm thang đo và đặt tên lại cho các biến đặc trưng

TT	Thang đo	Nhóm nhân tố	Đặt tên lại theo ý nghĩa
	F1	B1, B2, B3, A5, C1, A2, A3, A1	Sự tiếp cận
	F2	F2, F4, F1, F3, D3, A4	Chính quyền
	F3	D4, E3, B4, C5, D5	Sự am hiểu
	F4	C3, C2, C4	Sự đóng góp
	F5	D2, D1	Kiểm tra
	F6	E2, E1	Đánh giá
	Sat	G1,G2,G3	Sự hài lòng của người dân
	Tổng cộng: 7	29	

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra

Kiểm định mức độ giải thích của các biến quan sát đối với nhân tố ta có trị số phương sai là 61,2%. Điều này có nghĩa là 61,2% thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát (thành phần của Factor). Ma trận nhân tố xoay (Rotated Component Matrix) cho biết các biến đặc trưng đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,4 (Factor loading >0,4) hay có 6 nhóm nhân tố với các biến đặc trưng của nhân tố được sắp xếp lại khác với mô hình lý thuyết ban đầu. Tác giả dựa vào nội dung câu hỏi trong từng nhóm nhân tố để đặt tên lại cho 6 nhóm nhân tố này (xem Bảng 1).

Như vậy qua kiểm định chất lượng thang đo và các kiểm định của mô hình EFA, tác giả nhận diện có 6 nhóm nhân tố (6 thang đo) đại diện cho sự đóng góp và 1 thang đo đại diện cho sự hài lòng của người dân với 29 biến đặc trưng, được tổng hợp và đặt lại tên như Bảng 1.

3.3. Phân tích hồi quy

Để kiểm định về mặt thống kê các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân về Chương trình NTM ở xã Ea Tiêu, mô hình hồi quy bội với phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) được sử dụng. Mô hình hồi quy bội có dạng:

$$Sat = \alpha_0 + \sum_{i=1}^6 \alpha_i F_i \quad (1)$$

Trong đó, SAT là sự hài lòng của người dân; F1, F2, F3, F4, F5, F6 là các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân về công tác xây dựng NTM được trình bày ở Bảng 1. Việc xem xét trong các yếu tố nào thực sự tác động đến mức độ hài lòng của người dân sẽ được thực hiện bằng phương pháp OLS. Kết quả cụ thể như sau:

Bảng 2. Kết quả phân tích hồi quy bội

Hệ số hồi quy ^a						
Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error			Tolerance	VIF
Hằng số	,235	,295	,796	,427		
F1*	,130	,076	1,696	,091	,477	2,099
F2***	,162	,061	2,670	,008	,771	1,298
F3***	,248	,064	3,873	,000	,682	1,466
F4	,029	,047	,618	,537	,843	1,187
F5***	,196	,053	3,688	,000	,617	1,621
F6***	,221	,061	3,603	,000	,750	1,333

a. Biến phụ thuộc: SAT

Ghi chú: “*” ,”***” và “****” tương ứng với độ tin cậy 90%, 95% và 99%.

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra

Phương trình hồi quy:

$$Sat = 0.235 + 0.13F_1 + 0.162F_2 + 0.248F_3 + 0.196F_5 + 0.221F_6 \quad (2)$$

Kết quả hồi quy ở (2) cho thấy chất lượng mô hình hồi quy tương đối tốt với $R^2 = 0,49$ và kiểm định $F=32,349$ (sig.=0,00). Hơn nữa, mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến ($VIF < 5$). Tất cả các nhân tố trong mô hình hồi quy đều có xu hướng ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của người dân (hệ số $\alpha_i > 0$, $i = 1..6$.) là phù hợp với 6 giả thiết được đưa ra. Tuy nhiên, kiểm định T chỉ ra rằng các nhân tố thật sự có ý nghĩa thống kê ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân chỉ bao gồm 05 nhân tố là F1, F2, F3, F5 và F6. Nhóm tác giả không đủ độ tin cậy để khẳng định nhân tố F4 (Sự đóng góp) ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của người dân. Đóng góp của người dân trong quá trình xây dựng nông thôn mới không chỉ góp công, tài sản vật chất mà còn cả đóng góp ý tưởng, tinh thần, và ý thức trách nhiệm. Như vậy, cũng phù hợp với kết quả phân tích ở sơ đồ 1 thành phần *Dân biết* chỉ đạt (3,65/5 điểm), thể hiện người dân chưa được tham gia thảo luận lựa chọn công trình ưu tiên, các thông tin của chương trình đến với người dân chưa được rõ ràng minh bạch.

Bảng 3. Tầm quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân

Biến độc lập	Giá trị tuyệt đối	%
F1 (SỰ TIẾP CẬN)	0,130	13,58
F2 (CHÍNH QUYỀN)	0,162	16,93
F3 (SỰ AM HIỂU)	0,248	25,91
F5 (KIỂM TRA)	0,196	20,48
F6 (ĐÁNH GIÁ)	0,221	23,09
Tổng số	0,957	100

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra

Ta thấy, biến *Sự am hiểu* đóng góp 25,91% và *Đánh giá* đóng góp 23,09% và *Sự kiểm tra* đóng góp 20,48% vào sự thỏa mãn của người dân về Chương trình NTM ở xã Ea Tiêu. Điều này không những khẳng định vai trò tham gia của người dân địa phương trong sự thành công của Chương trình này mà còn nhấn mạnh đến vai trò công tác tuyên truyền để người dân biết (am hiểu) về Chương trình.

3.4. Một số gợi ý chính sách

Thông qua các kiểm định, có thể khẳng định các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của người dân theo thứ tự tầm quan trọng là 05 nhân tố, trong đó:

Nhóm nhân tố F3 (*Sự am hiểu*, được thể hiện thông qua các câu hỏi D4, E3, B4, C5, D5) phản ánh nhận thức, mức độ hiểu biết của người dân về chương trình NTM ở địa phương, nhóm F6 (*Đánh giá*, được thể hiện thông qua các câu hỏi E1, E2) tức là sự đánh giá của người dân về kết quả xây dựng NTM và nhóm nhân tố F5 (*Kiểm tra*, được thể hiện thông qua các câu hỏi D2, D1) tức là vai trò kiểm tra của người dân trong quá trình xây dựng NTM có mức độ ảnh hưởng cao nhất đến sự hài lòng của người dân. Điều này khẳng định, nâng cao sự am hiểu về chủ trương chính sách của người dân về xây dựng NTM trước khi thực hiện Chương trình có vai trò quan trọng. Mặt khác, tạo điều kiện cho người dân theo dõi, kiểm tra công tác này cũng góp phần nâng cao sự hài lòng của người dân hay chính là sự thành công của chương trình NTM. Đặc biệt, nhân tố F6 (Nhân tố *Đánh giá*) cho thấy người dân sẽ hài lòng khi thấy được những tác động tích cực đến chính bản thân mình. Vì vậy, để công tác xây dựng NTM tại địa phương có ý nghĩa tích cực, người dân cần được tuyên truyền nhằm nắm bắt được ý nghĩa, mục tiêu của công tác này trước, trong và sau khi thực hiện. Song song với quá trình xây dựng NTM, chính quyền cần tạo điều kiện, cơ hội cho mọi tầng lớp người dân được tham gia vào quá trình kiểm tra, giám sát khi thực hiện Chương trình NTM.

Nhân tố F2 (*Chính quyền*) cũng tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến sự hài lòng của người dân, song ở mức độ thấp. Tuy nhiên, việc gia tăng các nhân tố khác trong mô hình về mặt logic không thể tách rời vai trò của Chính quyền. Chính vì vậy, tác giả cho rằng đây có thể là điểm yếu trong nghiên cứu các nhân tố quyết định đến sự hài lòng của người dân dựa vào mô hình EFA tác giả đưa ra. Các nghiên cứu trong tương lai cần hiệu chỉnh mô hình cho phù hợp hơn.

4. KẾT LUẬN

Sự hài lòng của người dân và các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân được thực hiện thông qua khảo sát 210 hộ tại xã Ea Tiêu. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, người dân rất hài lòng về Chương trình NTM ở địa phương với mức 4,08/5 điểm. Có 05 nhân tố ảnh hưởng (có ý nghĩa thống kê) đến sự hài lòng của người dân, trong đó thành phần *Sự am hiểu, Đánh giá và Kiểm tra* của người dân tác động mạnh nhất đến sự hài lòng của họ đối với Chương trình này. Tác giả không tìm thấy mối quan hệ chặt giữa *Sự đóng góp* và *Sự hài lòng*. Điều này cho thấy thông tin về chương trình nông thôn mới đến với người dân chưa rõ ràng và minh bạch. (người dân chưa thật sự nhận thức trách nhiệm đóng góp về công sức và vật chất của mình trong xây dựng NTM ngay trên địa bàn mình sinh sống). Năng lực của *Chính quyền* cũng tác động tích cực đến sự hài lòng song ở mức độ không cao. Từ kết quả này, tác giả đề xuất cần nâng cao hơn nữa sự am hiểu của người dân về Chương trình NTM và tăng cường sự tham gia của họ trong công tác đánh giá, kiểm tra trước, trong và sau quá trình xây dựng NTM.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp & PTNT (2009), *Bộ tiêu chí quốc gia về NTM*, Hà Nội.
2. Ban chấp hành Trung ương Đảng (2008), *Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 5-8-2008 của Ban chấp hành Trung ương (khóa X) về Nông nghiệp nông dân nông thôn*, Hà Nội.
3. “Bài báo: Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới, của cổng thông tin điện tử về Nông thôn mới tỉnh Đắk Nông” (<http://nongthonmoi.daknong.gov.vn/index.php/ao-to-ngh-nong-thon/34-quy-hoch-h-tng-kinh-t/414-c-nc-chung-sc-xay-dng-nong-thon-mi->)
4. Cục kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, Bộ NN&PTNT (2008), *Báo cáo tổng kết mô hình phát triển nông thôn mới*, Hà Nội.
5. Phillip Kotler and Kevin Lane Keller (2009), *Marketing Management*, Pearson Prentice Hall.
6. Thủ tướng Chính phủ (2009), *Quyết định 491-QĐ-TTg ngày 16/4/2009 về Ban hành bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới*, Hà Nội
7. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định 800-QĐ-TTg ngày 4/6/2010 về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 của Thủ tướng Chính phủ*, Hà Nội.
8. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định 342-QĐ-TTg ngày 20/02/2012 về Sửa đổi một số tiêu chí của bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới*, Hà Nội
9. Tỉnh ủy Đắk Lắk (2011), *Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 22/4/2011 của Tỉnh ủy Đắk Lắk về Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020*, Đắk Lắk.
10. UBND xã Ea Tiêu (2010), *Đề án xây dựng nông thôn mới xã Ea Tiêu*, xã Ea Tiêu.
11. UBND xã Ea Tiêu (2015), *Báo cáo rà soát và phương hướng đạt 19 tiêu chí của UBND xã Ea Tiêu tháng 03/2015*, xã Ea Tiêu.

CHĂN NUÔI BÒ THỊT TẠI PHƯỜNG KHÁNH XUÂN, THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

Nguyễn Thị Huyền Trang¹, Nguyễn Thị Thu Hà¹, Nguyễn Thanh Hòa¹

ABSTRACT

This study aims to examine the situation of cattle- farming for beef production at the Khanh Xuan Ward, Buon Ma Thuot City, Dak Lak Province, investigate economic efficiency in cattle- farming of the households and propose policy options for enhancing economic efficiency of cattle- farming for beef production in the research sites. The results indicate that most of beef producing households are small- holders with extensive, semi-intensive and intensive modes. Beef production has significantly contributed to the households' income (accounting for from 33% to 87% of the total income). The output and economic efficiency of cattle- farming are statistically different among the households due to different production modes. The major policy options to enhance economic efficiency of beef production in the region include enhancing financial investment for extending production scale of the households, obtaining cattle crossbreeds, stable sources of fodders and providing technical supports for farmers.

Key words: cattle-farming; beef production.

TÓM TẮT

Nghiên cứu này đánh giá thực trạng chăn nuôi bò thịt tại phường Khánh Xuân - thành phố Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk; phân tích hiệu quả kinh tế từ chăn nuôi bò thịt ở các nông hộ và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế chăn nuôi bò thịt ở địa bàn nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng phần lớn các hộ có quy mô chăn nuôi nhỏ, các phương thức chăn nuôi bao gồm chăn nuôi quảng canh, bán thâm canh và thâm canh. Chăn nuôi bò thịt đóng góp chủ yếu vào thu nhập của các nông hộ (chiếm 33% đến 87% tổng thu nhập). Kết quả và hiệu quả kinh tế chăn nuôi bò thịt có sự khác biệt giữa các nhóm hộ theo phương thức chăn nuôi. Các giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả kinh tế chăn nuôi bò thịt ở địa phương bao gồm tăng cường vốn đầu tư để các nông hộ mở rộng quy mô chăn nuôi, đầu tư mua giống bò lai, chủ động nguồn thức ăn và hỗ trợ về kỹ thuật cho nông dân.

Từ khóa: Chăn nuôi, bò thịt

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở Việt Nam, chăn nuôi bò thịt mang lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần tăng thu nhập và cải thiện đời sống cho người nông dân. Chăn nuôi bò thịt là cơ sở để phát huy triệt để các tiềm năng sẵn có của các vùng, đặc biệt là khu vực miền núi và Tây Nguyên (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2015). Thực tiễn, trong những năm qua, chăn nuôi bò thịt ở nước ta có tốc độ tăng trưởng chậm, năng suất thấp, cụ thể năm 2014 đàn bò cả nước có 5,2 triệu con, tăng 1,4% so với năm 2013, tập trung chủ yếu ở khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (Tổng cục Thống kê, 2015). Hiện nay, các tỉnh Tây Nguyên đã phát huy được thế mạnh vùng sinh thái thuận lợi, nhất là có nhiều đồng cỏ tự nhiên, đất rừng rộng nên chăn nuôi bò thịt ngày càng phát triển. Phường Khánh Xuân - thành phố Buôn Ma Thuột là khu vực có điều kiện tự nhiên phù hợp để phát triển chăn nuôi bò thịt. Năm 2014, quy mô chăn nuôi bò thịt của phường là gần 500 con, tăng hơn 20% so với năm 2013. Tuy vậy, phát triển chăn nuôi bò thịt của các nông hộ ở địa bàn còn gặp nhiều khó khăn do thiếu vốn đầu tư để cải thiện giống và thức ăn, kỹ thuật chăn nuôi thấp (TNU và WASI, 2012). Xuất phát từ thực tiễn đó, chúng

¹ Đại học Tây Nguyên

tôi nghiên cứu tình hình chăn nuôi bò thịt ở phường Khánh Xuân, Thành phố Buôn Ma Thuột, trên cơ sở đó đề xuất giải pháp phát triển ngành chăn nuôi bò của phường.

Mục tiêu nghiên cứu này là:

i) **Đánh giá thực trạng** chăn nuôi bò thịt ở phường Khánh Xuân - thành phố Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk;

ii) Đề xuất một số giải pháp **nâng cao hiệu quả kinh tế** chăn nuôi bò thịt ở phường Khánh Xuân - thành phố Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu bao gồm nguồn số liệu thứ cấp được thu thập từ các cơ quan chuyên môn (Tổng cục Thống kê, Cục Chăn nuôi, UBND phường Khánh Xuân) và nguồn số liệu sơ cấp được thu thập từ 60 hộ nông dân trên địa bàn Phường.

Các phương pháp được sử dụng để phân tích bao gồm phương pháp thống kê mô tả, thống kê so sánh và phân tổ thống kê. Tiêu chí phân tổ dựa vào phương thức chăn nuôi: quảng canh (nuôi chăn thả), thâm canh (nuôi nhốt tập trung) và bán thâm canh. Ngoài ra, để phân tích ảnh hưởng của các yếu tố bên trong nông hộ đến hiệu quả chăn nuôi bò thịt, chúng tôi áp dụng hàm quy hoạch tuyến tính. Hàm có dạng:

$$Y = a + b_1X_1 + b_2X_2 + b_3X_3 + b_4X_4 + b_5X_5$$

Trong đó: Y là thu nhập của hộ từ chăn nuôi bò thịt; X1, X2, X3, X4 lần lượt là diện tích trồng cỏ, thời gian chăm sóc, chi phí đầu tư thức ăn và chi phí đầu tư con giống trong chăn nuôi bò thịt; Bj là hệ số của hàm sản xuất; a là sai số ngẫu nhiên. Kỳ vọng của Xj mang dấu dương (+), điều này có nghĩa là yếu tố được đại diện cho biến X sẽ có mối quan hệ cùng chiều với yếu tố được đại diện bởi biến Y.

Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu bao gồm nhóm chỉ tiêu phản ánh quy mô và cơ cấu đàn bò thịt; nhóm chỉ tiêu phản ánh kết quả và hiệu quả chăn nuôi bò thịt (giá trị sản xuất GO, giá trị gia tăng VA và thu nhập hỗn hợp MI; tỷ suất giá trị sản xuất, giá trị gia tăng và thu nhập hỗn hợp theo chi phí trung gian). Đối với chăn nuôi bò thịt, giá trị sản xuất bao gồm giá trị sản phẩm chính (bò thịt) và giá trị sản phẩm phụ (phân bón). Các khoản chi phí chăn nuôi bò của hộ nông dân bao gồm chi phí mua con giống, chi phí thức ăn, chi phí thú y, khấu hao chuồng trại và chi phí khác (nhiên liệu, trả lãi vay,...)

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Khái quát thực trạng chăn nuôi bò của phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Tổng đàn bò của phường Khánh Xuân năm 2015 là 204 con, giảm 18% so với 2014, trong đó đàn bò thịt chiếm 50% (Bảng 1). Đàn bò của phường tăng giảm thất thường trong thời gian qua là do nông dân không có đủ vốn đầu tư và nguồn thức ăn hạn hẹp

Bảng 1. Quy mô và cơ cấu chăn nuôi bò thịt của phường

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2013</i>	<i>2014</i>	<i>2015</i>
Tổng đàn bò (con)	168	250	204
Cơ cấu (%)	100	100	100
+ Bò thịt	47,62	59,20	50,00
+ Bò sinh sản	26,79	26,80	30,39
+ Bê	25,60	14,00	19,61

Nguồn: UBND phường Khánh Xuân (2015)

Chăn nuôi bò thịt chủ yếu ở các nông hộ, nhằm tận dụng nguồn lao động gia đình và khai thác nguồn thức ăn có sẵn. Do vốn đầu tư còn ít, kỹ thuật chăn nuôi chưa phát triển, người dân chăn nuôi chủ yếu theo kinh nghiệm nên quy mô chăn nuôi bò thịt vẫn còn nhỏ lẻ và manh mún. Kết quả điều tra cho thấy phần lớn các hộ có quy mô chăn nuôi từ 1 đến 4 con. Các hình thức chăn nuôi bò bao gồm chăn nuôi quảng canh (10% số hộ), bán thâm canh (37% số hộ) và thâm canh (53% số hộ). Đặc điểm của các hộ theo phương thức chăn nuôi được mô tả ở Bảng 2.

Bảng 2. Đặc điểm các nhóm hộ theo phương thức chăn nuôi

<i>Nhóm hộ</i>	<i>Đặc điểm</i>
Quảng canh	<ul style="list-style-type: none"> - Quy mô: 1-2 con/hộ - Kiểu chuồng trại: bán kiên cố - Nguồn thức ăn: Chủ yếu là chăn thả, cỏ và rom rạ - Thời gian chăm sóc bò: 4-5 giờ/ngày - Nguồn thu nhập chính: Trồng trọt, chăn nuôi (thu nhập từ chăn nuôi bò chiếm 32,88 % trong tổng thu nhập của nông hộ) - Tỷ lệ số hộ tiêm thuốc thú y cho bò: 50%
Bán thâm canh	<ul style="list-style-type: none"> - Quy mô: 2-3 con/hộ - Kiểu chuồng trại: chủ yếu là bán kiên cố - Diện tích cỏ trồng cho chăn nuôi bò: 1.159 m²/hộ - Loại cỏ trồng: cỏ voi, cỏ tím, cỏ nước - Nguồn thức ăn: chủ yếu là cỏ kết hợp với thức ăn tinh và rom, rạ - Thời gian chăm sóc bò: 3- 3,5 giờ/ngày - Nguồn thu nhập chính: Chăn nuôi bò, trồng trọt (thu nhập từ bò chiếm 55,77 % tổng thu nhập của hộ) - Tỷ lệ số hộ tiêm thuốc thú y cho bò: 71,43%
Thâm canh	<ul style="list-style-type: none"> - Quy mô: 2-7 con/hộ - Kiểu chuồng trại: Chủ yếu là kiên cố - Diện tích cỏ trồng cho chăn nuôi bò: 1.023 m²/hộ - Loại cỏ trồng: Cỏ voi, cỏ tím - Nguồn thức ăn: Chủ yếu là thức ăn tinh (cám gạo) và cỏ, kết hợp với rom, rạ - Thời gian chăm sóc bò: 3,5 -4 giờ/ngày - Nguồn thu nhập chính: chăn nuôi bò thịt (thu nhập từ bò chiếm 95,43 % tổng thu nhập của hộ) - Tỷ lệ số hộ tiêm thuốc thú y cho bò: 87,10%

Bảng 3. Tiêu thụ bò thịt của nông hộ

Chỉ tiêu	ĐVT	Phương thức chăn nuôi		
		Thâm canh	Bán thâm canh	Quảng canh
Số lượng tiêu thụ BQ/ hộ	Con/ hộ	3,13	2,68	2,17
Giá bán	Nghìn đồng/con	23.390	21.813	14.077
Chia theo đối tượng mua				
+ Người thu gom	%	53,13	50	83,33
+ Lò mổ	%	43,75	45,45	16,67
+ Thương lái	%	3,13	4,55	0

Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra

Về tiêu thụ bò thịt, các hộ thường bán bò cho ba đối tượng chính là người thu gom, lò mổ và thương lái, trong đó bán cho người thu gom chiếm trên 50% số lượng bò, tiếp đến là các lò mổ, chỉ có số ít hộ bán bò cho thương lái.

3.2. Đánh giá hiệu quả kinh tế chăn nuôi bò thịt

Kết quả và hiệu quả chăn nuôi bò thịt ở phường Khánh Xuân có sự khác biệt rõ rệt giữa các nhóm hộ, cao nhất là nhóm hộ chăn nuôi thâm canh và thấp nhất là nhóm hộ chăn nuôi quảng canh (Bảng 4). Tổng giá trị sản xuất của nhóm hộ nuôi theo phương thức thâm canh đạt 102.669 nghìn đồng/hộ, thu nhập đạt 44.693 nghìn đồng/hộ, cao hơn tương ứng gấp 4 lần và hơn 22 lần so với nhóm hộ chăn nuôi quảng canh. Về hiệu quả sử dụng vốn, nhóm hộ chăn nuôi thâm canh mặc dù đầu tư lớn nhưng tỷ suất giá trị sản xuất, giá trị gia tăng và thu nhập trên một đồng vốn đầu tư cũng cao hơn hẳn so với 2 nhóm hộ còn lại. Điều này là do các hộ chăn nuôi thâm canh mức đầu tư khá lớn nên nguồn giống, lượng thức ăn được đảm bảo. Ngoài ra, cách chăm sóc, vệ sinh chuồng trại, phòng trừ dịch bệnh cùng với chế độ ăn được cung cấp đầy đủ dinh dưỡng thúc đẩy quá trình tăng trưởng. Các hộ chăn nuôi quảng canh có mức đầu tư thấp chủ yếu là tận dụng thức ăn thừa, phụ phẩm từ nông nghiệp, thiếu kỹ thuật.

Bảng 4. Kết quả và hiệu quả chăn nuôi bò thịt của nông hộ

ĐVT: Nghìn đồng/hộ/năm

Chỉ tiêu	Phương thức chăn nuôi		
	Thâm canh	Bán thâm canh	Quảng canh
Tổng giá trị sản xuất (GO)	102.669	60.586	25.366
+ Giá trị sản phẩm chính	99.525	58.027	24.033
+ Giá trị sản phẩm phụ	3.144	2.559	1.333
Chi phí trung gian (IC)	57.270	38.411	22.904
Giá trị gia tăng (VA)	45.399	22.176	2.462
Thu nhập hỗn hợp (MI)	44.693	21.331	1.948
Hiệu quả sử dụng vốn (lần)			
+ GO/IC	1,79	1,58	1,11
+ VA/IC	0,79	0,58	0,11
+ MI/IC	0,78	0,56	0,09

Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra

3.3. Các yếu tố bên trong nông hộ ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế chăn nuôi bò thịt

Hiệu quả kinh tế chăn nuôi bò thịt của các nông hộ phường Khánh Xuân chịu tác động bởi nhiều yếu tố khách quan và chủ quan, trong đó các yếu tố bên trong nông hộ có ảnh hưởng đáng kể. Để đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố bên trong nông hộ đến hiệu quả kinh tế chăn nuôi bò thịt, chúng tôi sử dụng hàm quy hoạch tuyến tính với biến phụ thuộc là thu nhập từ chăn nuôi bò thịt của hộ; các biến độc lập X1, X2, X3, X4 lần lượt là diện tích trồng cỏ, thời gian chăm sóc, chi phí đầu tư thức ăn và chi phí đầu tư con giống. Kết quả chạy hàm hồi quy được thể hiện ở Bảng 5.

Bảng 5. Các yếu tố ảnh hưởng trong mô hình

Chỉ tiêu	<i>B</i>	<i>T</i>	$P > t $
1) Diện tích đất trồng cỏ chăn nuôi bò	-0,1196	-1,6795	0,0990
2) Thời gian chăm sóc bò	-0,0477	-0,5841	0,5617
3) Chi phí đầu tư thức ăn	0,1584	2,1770	0,0340
5) Chi phí đầu tư con giống	0,4867	5,2379	2,98079E-06

Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra

Từ kết quả chạy hồi quy cho thấy hệ số Sig.F = 8,97283E-06 nhỏ hơn nhiều so với mức ý nghĩa $\alpha = 5\%$ cho thấy mô hình có ý nghĩa. Hệ số tương quan bội R = 69,27% cho thấy giữa thu nhập từ chăn nuôi bò thịt và các yếu tố bên trong nông hộ có mối quan hệ khá chặt chẽ. Hệ số xác định $R^2 = 47,98\%$ thể hiện rằng 47,98 % sự thay đổi của thu nhập từ chăn nuôi bò thịt là do sự thay đổi của các yếu tố trên. Còn lại 52,02 % là do sự thay đổi của các yếu tố khác ngoài mô hình. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng có hai yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập từ chăn nuôi bò thịt của nông hộ đó là chi phí thức ăn (X3) và chi phí đầu tư con giống (X4). Các yếu tố diện tích trồng cỏ chăn nuôi bò (X1) và thời gian chăm sóc bò (X2) không giải thích được sự ảnh hưởng của nó đến thu nhập từ chăn nuôi bò thịt của hộ.

3.4. Đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế từ chăn nuôi bò thịt của nông hộ

Trên cơ sở phân tích thực trạng chăn nuôi bò thịt và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế chăn nuôi bò thịt của nông hộ, các giải pháp chủ yếu được đề xuất bao gồm tăng cường vốn đầu tư, chủ động nguồn thức ăn và hỗ trợ kỹ thuật chăn nuôi cho người nông dân.

3.4.1 Giải pháp về vốn đầu tư

Vốn là yếu tố quan trọng nhất quyết định các vấn đề chăn nuôi của nông hộ như giống, thức ăn, chuồng trại... Thực tế, chi phí về giống và thức ăn chiếm phần lớn trong tổng chi phí đầu tư chăn nuôi bò thịt. Kết quả phân tích ở Bảng 5 chỉ ra rằng chi phí đầu tư thức ăn và chi phí đầu tư con giống có tác động tích cực đối với việc tăng thu nhập của các hộ chăn nuôi bò thịt. Vì vậy, giải quyết vốn đầu tư cho các nông hộ chăn nuôi bò được cho là giải pháp cần thiết nhất để nâng cao hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi bò thịt ở phường Khánh Xuân. Đã có nhiều kênh tín dụng với lãi suất ưu đãi dành cho hộ nông dân từ ngân hàng nông nghiệp, ngân hàng chính sách, dự án giảm nghèo... nhưng thời hạn vay vốn ngắn, lượng vốn vay ít nên chưa đáp ứng được nhu cầu về vốn cho các hộ chăn nuôi bò. Địa phương cần có biện pháp hỗ

trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ nông dân tiếp cận nguồn vốn tín dụng để hộ mở rộng quy mô chăn nuôi, đầu tư mua giống bò lai và thức ăn chăn nuôi.

3.4.2 Chủ động nguồn thức ăn chăn nuôi

Để bảo đảm nguồn thức ăn cho chăn nuôi bò thịt, các biện pháp cần tập trung vào:

- Trồng các giống cỏ cao sản để cung cấp nguồn thức ăn xanh cho đàn bò; Áp dụng các biện pháp kỹ thuật để thâm canh tăng năng suất đồng cỏ trồng;

- Chế biến cỏ và phụ phẩm nông nghiệp: Áp dụng các phương pháp chế biến thích hợp như phơi khô, ủ xanh, ủ urê cỏ và một số phụ phẩm nông nghiệp có tại địa phương để làm thức ăn cho bò vào mùa khô...

- Thức ăn tinh: Sử dụng hợp lý các nguồn tinh bột sắn, ngô, các loại khô dầu trong chăn nuôi vỗ béo bò thịt.

3.4.3. Đào tạo, tập huấn, chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi bò thịt

- Đào tạo cán bộ kỹ thuật về thú y chuyên ngành chăn nuôi bò; đào tạo kỹ thuật viên cơ sở về kỹ thuật về giống, quản lý giống và kỹ thuật chăn nuôi bò thịt.

- Mở các lớp tập huấn cho nông dân về các biện pháp kỹ thuật chăn nuôi, vệ sinh chuồng trại, đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh thú y. Hướng dẫn nông dân các biện pháp phòng trị và hạn chế bệnh cho bò.

- Xây dựng các điểm trình diễn chăn nuôi bò, vỗ béo bò để tổ chức tham quan học hỏi, hội thảo đầu chuỗi đầu bờ nhằm giới thiệu hiệu quả của các mô hình chăn nuôi điển hình để cho người chăn nuôi học tập và làm theo, từ đó phát triển nhân rộng mô hình vào sản xuất.

4. KẾT LUẬN

Quy mô chăn nuôi bò của các nông hộ ở phường Khánh Xuân chủ yếu từ 1- 4 con (chiếm 75% số hộ chăn nuôi bò). Bò thịt được nuôi theo các phương thức thâm canh, bán thâm canh và quảng canh, trong đó chăn nuôi thâm canh và bán thâm canh chiếm 90% số hộ nuôi. 100% các hộ nuôi bò thịt đều cho ăn cỏ kết hợp cùng thức ăn tinh và phụ phẩm từ nông nghiệp.

Kết quả và hiệu quả kinh tế chăn nuôi bò thịt ở phường Khánh Xuân có sự khác biệt rõ rệt giữa các nhóm hộ, cao nhất là nhóm hộ chăn nuôi thâm canh và thấp nhất là nhóm hộ chăn nuôi quảng canh

Hai yếu tố có ảnh hưởng chặt chẽ với hiệu quả kinh tế chăn nuôi bò thịt ở nông hộ là mức đầu tư thức ăn và đầu tư về con giống. Vì vậy để tăng hiệu quả kinh tế chăn nuôi bò thịt cần tăng cường vốn đầu tư để các nông hộ mua giống bò lai và chủ động nguồn thức ăn chăn nuôi; ngoài ra cần hỗ trợ về kỹ thuật chăn nuôi bò thịt cho nông dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2015). *Báo cáo tình hình phát triển nông nghiệp năm 2014*.
2. Truong Tan Khanh and Werner Stür (2008). *Assessment of cattle production and marketing in Ea Kar, Daklak*.

3. TNU và WASI (2012). *Cải thiện các hệ thống nuôi dưỡng gia súc ăn cỏ trong nông hộ tại khu vực tam giác phát triển Cambodia, Lào, Việt Nam: nghiên cứu tại huyện Cur Jut, tỉnh Đắc Nông, Hỗ trợ bởi Quỹ phát triển Nông nghiệp Quốc tế (IFAD).*
4. Tổng cục Thống kê (2015). *Niên giám thống kê Việt Nam.*
5. UBND phường Khánh Xuân (2015). *Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội của Phường*

HOẠT ĐỘNG LIÊN KẾT GIẢM RỦI RO TRONG SẢN XUẤT RAU GIA VỊ TẠI VÙNG RAU PHẠM KHA HUYỆN THANH MIỆN, HẢI DƯƠNG

Nguyễn Thị Kim Oanh¹

ABSTRACT

This study aimed at identifying basic risks and analyzing linkages to reduce risks in herbs production. Data was collected via questionnaire with a total 90 observations in accordance with in-depth interview 3 groups management board of cooperatives, agri-business owners and local collectors. It found the major risks including weather, insects, input supply and technical production. The mitigation strategies of farmers were based on personal experiences. Of which, the linkages strategy in the production process had already developed through various ways to reduce the production risks. However, it is found some shortages in horizontal integration among members of the cooperatives farmers involved in. In addition, the research showed the vertical linkages between producers and other stakeholders were untightened by brokenable verbal contract. The study pointed out solutions to improve the linkages in herb production to reduce some identified staple risks.

Keywords: Linkage, herbs, risk, agricultural production

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm mục tiêu nhận dạng một số rủi ro cơ bản và phân tích các mối liên kết để giảm thiểu các rủi ro mà các hộ gặp phải trong sản xuất rau gia vị. Thông qua số liệu thu thập năm 2015, điều tra khảo sát 90 hộ sản xuất và phỏng vấn sâu 3 nhóm đối tượng: ban quản lý HTX; chủ cửa hàng kinh doanh dịch vụ nông nghiệp và người thu gom tại địa phương, nghiên cứu chỉ ra rằng, sản xuất rau gia vị đối mặt với rất nhiều rủi ro. Trước những rủi ro trong sản xuất rau gia vị các hộ trồng rau đã có nhiều cách thức liên kết, hỗ trợ nhau trong sản xuất nhằm đem lại hiệu quả sản xuất cao hơn tuy nhiên mức độ liên kết còn lỏng lẻo, chủ yếu là tự phát hoặc thông qua hợp đồng miệng. Nghiên cứu cũng đã chỉ ra một số giải pháp tăng cường liên kết giảm thiểu rủi ro trong sản xuất rau gia vị.

Từ khóa: Liên kết, rau gia vị, rủi ro, sản xuất nông nghiệp, vùng rau Phạm Kha

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, cây rau gia vị là một trong những cây trồng mang lại giá trị kinh tế cao tại các vùng chuyên canh rau màu trên cả nước. Sản xuất các loại rau gia vị là một trong những hoạt động sản xuất nông nghiệp ngày càng phổ biến trên địa bàn tỉnh Hải Dương nói chung, huyện Thanh Miện nói riêng, đặc biệt là vùng rau Phạm Kha trong những năm gần đây. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất này cũng thường xuyên thăng trầm dưới sự tác động của nhiều yếu tố chủ quan cũng như khách quan. Thêm vào đó sự liên kết giữa các nhân tố người sản xuất, doanh nghiệp làm trung gian phân phối, người tiêu dùng còn lỏng lẻo, chưa thực sự phát huy hết vai trò và đem lại hiệu quả cho sự ổn định và phát triển của ngành trồng trọt rau nói chung, rau gia vị trên địa bàn huyện Thanh Miện nói riêng. Nghiên cứu nhằm mục tiêu nhận diện các rủi ro trong sản xuất rau gia vị tại huyện Thanh Miện, phân tích các liên kết và mức độ liên kết của các tác nhân trong sản xuất rau gia vị, từ đó đề xuất một số giải pháp tăng cường liên kết giảm thiểu rủi ro trong sản xuất rau gia vị.

¹ Học viện Nông nghiệp Việt Nam

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập số liệu

Tìm hiểu rủi ro và các liên kết trong sản xuất rau gia vị, ngoài số liệu thứ cấp từ các nguồn có sẵn, nhóm tác giả tiến hành điều tra ngẫu nhiên 90 hộ trồng rau gia vị thông qua bảng hỏi, tập trung điều tra các hộ sản xuất rau gia vị tại xã Phạm Kha vì đây là một trong những vùng rau gia vị lớn nhất của huyện. Thời gian thu thập số liệu nghiên cứu từ tháng 5/2015 đến tháng 6/2015. Ngoài ra, tiến hành phỏng vấn sâu 3 nhóm đối tượng có liên quan để kiểm chứng lại thông tin và thu thập thêm các thông tin cần thiết, bao gồm: lãnh đạo HTX Phạm Kha; đại lý cung ứng đầu vào; người thu gom.

2.2. Phương pháp phân tích

Sử dụng phương pháp thống kê mô tả với các chỉ tiêu: số tuyệt đối, số tương đối, trung bình để phân tích thực trạng rủi ro và liên kết trong sản xuất rau gia vị. Thang đo Likert 5 điểm được sử dụng để đánh giá mức độ tác động của các rủi ro cũng như mức độ tác động của các hoạt động liên kết tới các hộ sản xuất rau gia vị, cụ thể: 1- không tác động; 5 - tác động lớn nhất. Các kết luận được đưa ra trên cơ sở trị số trung bình theo thang đo Likert 5 điểm.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thực trạng rủi ro trong sản xuất rau của hộ

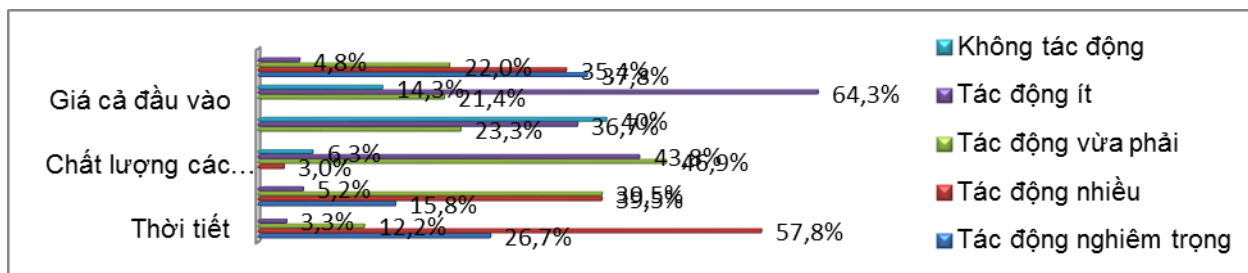
Bảng 1. Thực trạng rủi ro trong sản xuất rau gia vị của các hộ được điều tra

Loại rủi ro	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Mức độ ảnh hưởng đến thu nhập		
			Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình
1. Rủi ro sản xuất					
- Rủi ro về thời tiết (Mưa lớn, ngập úp, nắng nóng kéo dài, rét đậm, rét hại...)	90	100	2	5	4,08
- Rủi ro sâu bệnh, côn trùng, các loài gặm nhấm	76	84,4	2	5	3,66
- Rủi ro về chất lượng các yếu tố đầu vào (Giống, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón chất lượng thấp)	32	35,6	1	4	2,47
- Rủi ro về kỹ thuật canh tác (Không đúng kỹ thuật canh tác, chăm sóc)	30	33,3	1	3	1,83
2. Rủi ro thị trường					
- Giá cả đầu vào (Giống, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón tăng)	14	15,6	1	3	2,07
- Giá bán sản phẩm (Giá bán bấp bênh, không ổn định)	82	91,1	2	5	4,06

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra 2015

Ghi chú: Ý nghĩa giá trị trung bình

1,0-1,8: Không tác động; 1,81-2,6: Tác động ít; 2,61-3,4: Tác động vừa phải; 3,41-4,2: Tác động nhiều; 4,21-5,0: Tác động nghiêm trọng



Biểu đồ 1: Mức độ tác động của các loại rủi ro đến thu nhập của hộ

Trong quá trình sản xuất các hộ thường gặp các rủi ro từ thời tiết, sâu bệnh, ít gặp các rủi ro về kỹ thuật chăm sóc. Cụ thể 100% các hộ được điều tra gặp rủi ro thời tiết và rủi ro này có tác động nhiều đến sự thay đổi thu nhập của hộ (trung bình 4,08). Bên cạnh đó các hộ cũng thường xuyên gặp phải rủi ro sâu bệnh, chuột phá hoại rau màu với 84,4%, rủi ro này cũng có ảnh hưởng nhiều đến thu nhập của hộ (trung bình là 3,66). Kỹ thuật chăm sóc là rủi ro mà các hộ ít gặp phải nhất với 33,3% và có mức độ tác động ít đến thu nhập của hộ (trung bình 1,83), nguyên nhân là do các hộ có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất rau gia vị, do đó các hộ cũng tích lũy được nhiều kiến thức trồng và chăm sóc rau gia vị.

Kết quả khảo sát về rủi ro thị trường cho thấy, các hộ trồng rau gia vị chủ yếu gặp các rủi ro về giá bán sản phẩm, ít gặp các rủi ro về giá giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật (các yếu tố đầu vào). Giá bán sản phẩm đồng thời cũng có tác động lớn đến thu nhập của hộ, trung bình có đến 91,1% các hộ gặp phải rủi ro này, đồng thời 37,8% hộ đánh giá rủi ro giá bán thị trường ảnh hưởng nghiêm trọng đến thu nhập của hộ. Ngoài ra các hộ trồng rau gia vị còn gặp phải một số rủi ro liên quan trực tiếp từ nông dân như bản thân người lao động ốm đau, thiếu lao động trẻ trong sản xuất, chủ hộ vắng mặt nhưng số hộ gặp phải những rủi ro này không nhiều và chúng gần như có tác động rất nhỏ đến sự thay đổi thu nhập của hộ.

3.2. Thực trạng liên kết giảm thiểu rủi ro trong sản xuất rau gia vị

* Liên kết ngang trong sản xuất

Bảng 2. Lợi ích nhận được khi tham gia HTX của các hộ được điều tra

Lợi ích	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Mức độ đánh giá		
			Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình
Trao đổi kinh nghiệm	60	66,67	2	5	3,72
Được tập huấn kỹ thuật mới	45	50,0	2	4	3,13
Tiếp cận dịch vụ đầu vào chất lượng	51	56,67	2	4	2,92
Ổn định đầu ra	13	14,44	2	3	2,15
Được hỗ trợ các dịch vụ	53	58,89	2	4	3,04

Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra 2015

Ghi chú: Ý nghĩa giá trị trung bình

1,0-1,8: Không nhận được lợi ích; 1,81-2,6: Nhận được ít lợi ích; 2,61-3,4: Lợi ích bình thường; 3,41-4,2: Nhiều lợi ích; 4,21-5,0: Rất nhiều lợi ích

Kết quả nghiên cứu cho thấy các hộ sản xuất rau gia vị đều là thành viên HTX Phạm Kha. Có đến 66,67% các hộ được trao đổi kinh nghiệm khi tham gia HTX với điểm đánh giá trung bình là 3,72 (nhận được nhiều lợi ích). Bên cạnh đó, các hộ cũng cho rằng họ được hỗ trợ các dịch vụ như tưới tiêu, diệt chuột khi tham gia HTX với 58,89%, tuy nhiên mức độ đánh giá cũng chỉ ở mức trung bình (3,04). Vấn đề đảm bảo đầu ra cho các hộ khi tham gia HTX vẫn rất thấp với chỉ 14,44% các hộ cho rằng có nhận được lợi ích này nhưng ở mức độ ít (điểm trung bình 2,15).

Thực tế nghiên cứu tại xã Phạm Kha cho thấy, các hộ trồng rau đã có nhiều hoạt động hỗ trợ, liên kết nhằm giảm thiểu rủi ro trong sản xuất rau gia vị. Cụ thể, để ứng phó với rủi ro về thời tiết các hộ trồng rau đã cùng góp tiền làm đường điện phục vụ cho hoạt động tưới tiêu và thoát nước hoặc sử dụng dịch vụ tưới tiêu của HTX. Các hoạt động này được các hộ đánh giá giảm nhiều thiệt hại cho hộ với điểm trung bình lần lượt là 4,02 và 3,53. Với rủi ro về sâu bệnh, đa số các hộ chỉ chia sẻ kinh nghiệm phòng và diệt trừ sâu bệnh cho nhau, tuy nhiên mức độ giảm thiệt hại từ hoạt động này không cao với 46,1% hộ cho rằng hoạt động này có mức độ giảm thiệt hại ở mức bình thường. Về giá bán sản phẩm, các hộ thường trao đổi thông tin về giá với nhau hoặc qua các thương lái, người thu gom trên địa bàn, song hoạt động này có tác động ít đến việc giảm thiểu rủi ro về giá bán của các hộ (điểm đánh giá trung bình 2,51).

Bảng 3. Hoạt động liên kết giảm rủi ro của các hộ được điều tra

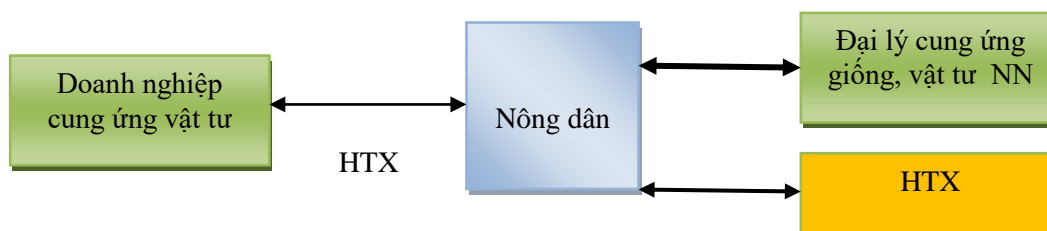
Loại rủi ro	Hoạt động liên kết	Mức độ giảm thiệt hại		
		Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình
1. Rủi ro thời tiết	- Góp tiền làm đường điện bơm và thoát nước	2	5	4,02
	- Sử dụng dịch vụ tưới tiêu của HTX	2	5	3,53
	- Chia sẻ kinh nghiệm	2	4	2,83
2. Rủi ro sâu bệnh	- Sử dụng dịch vụ diệt chuột của HTX	2	4	2,76
	- Trao đổi cách diệt trừ sâu bệnh từ hộ khác	2	4	2,86
3. Rủi ro về chất lượng các yếu tố đầu vào	- Mua từ HTX	2	4	2,63
4. Rủi ro về kỹ thuật canh tác	- Tham gia tập huấn kỹ thuật sản xuất HTX tổ chức	2	5	3,93
	- Trao đổi kinh nghiệm với hộ khác	2	5	3,4
	- Canh tác theo thời vụ HTX phổ biến	2	5	3,59
5. Giá đầu vào tăng	- Mua các đầu vào từ HTX	2	4	2,93
	- Đổi giống cho nhau	2	4	2,86
6. Giá bán bấp bênh, không ổn định	- Trao đổi thông tin về giá từ các hộ khác	2	4	2,51

Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra 2015

Ghi chú: Ý nghĩa giá trị trung bình

1,0 -1,8: Không giảm thiệt hại ; 1,81-2,6: Giảm rất ít thiệt hại; 2,6 - 3,4: Giảm thiệt hại bình thường; 3,41-4,2: Giảm nhiều thiệt hại; 4,21-5,0: Giảm rất nhiều thiệt hại

* Liên kết dọc trong sản xuất



Sơ đồ 1. Liên kết giữa nông dân và các tác nhân trong sản xuất rau gia vị

Tại Phạm Kha người dân thường mua vật tư nông nghiệp tại các đại lý cung ứng vật tư nông nghiệp trên địa bàn thôn và mua thông qua HTX. Trên địa bàn xã Phạm Kha hiện nay có trên 15 đại lý kinh doanh vật tư nông nghiệp. Có đến 58,89% hộ đã từng liên kết thông qua hợp đồng miệng với đại lý cung ứng giống, vật tư nông nghiệp, song hình thức liên kết này cũng không được thường xuyên áp dụng với 60,47% hộ cho biết chỉ thỉnh thoảng mới giao dịch qua hợp đồng miệng với các đại lý cung ứng. 41,11% hộ mua bán tự do với các đại lý và không có hộ nào giao dịch bằng văn bản với các đại lý. Nguyên nhân là do các hộ sản xuất còn nhỏ lẻ và các đại lý khá gần nhau và gần với hộ nên khi có nhu cầu mua vật tư nông nghiệp các hộ sẽ ra ngay đại lý để mua.

3.4. Giải pháp tăng cường liên kết giảm thiểu rủi ro trong sản xuất rau gia vị tại vùng rau Phạm Kha, huyện Thanh Miện

Thứ nhất, chuyển đổi, tổ chức lại hình thức hoạt động của HTX theo mô hình HTX kiểu mới. *Thứ hai*, Nâng cao nhận thức của hộ. *Thứ ba*, Xây dựng mô hình sản xuất theo nhóm từ 3 - 5 hộ (tổ, đội hợp tác).

4. KẾT LUẬN

Trong sản xuất rau gia vị các hộ nông dân phải đối mặt với rất nhiều loại rủi ro khác nhau gây ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả sản xuất của hộ. Trong đó, nhóm rủi ro sản xuất (rủi ro thiên nhiên, sâu bệnh, chất lượng giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, kỹ thuật chăm sóc) và nhóm rủi ro thị trường (giá cả đầu vào tăng, giá bán sản phẩm bấp bênh, không ổn định) có ảnh hưởng rõ rệt nhất. Các hộ sản xuất cũng đã có nhiều hoạt động liên kết, hỗ trợ trong sản xuất nhằm giảm thiểu các rủi ro này. Tuy nhiên, hoạt động liên kết của các hộ còn mang tính tự phát, liên kết chủ yếu của hộ với các tác nhân là tự do và thông qua hợp đồng miệng, thể hiện sự liên kết chưa chặt chẽ, dễ bị phá vỡ. Vì vậy, giải pháp tăng hiệu quả liên kết giảm thiểu rủi ro trong sản xuất rau gia vị là cần chuyển đổi, tổ chức lại hình thức hoạt động của HTX, nâng cao nhận thức của các hộ sản xuất, hình thành tổ hợp tác. Để làm được điều này cũng cần có những chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi của các cấp chính quyền. Có như vậy hoạt động sản xuất rau nói chung, sản xuất rau gia vị tại nói riêng mới hạn chế được các rủi ro và phát triển bền vững trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hair JF, Anderson RE, et al, “Multivariate data analysis”, 5th Ed, New Jersey: PrenticeHall, 1998.
2. Lê Văn Lương (2008), *Nghiên cứu môi sản xuất - tiêu thụ rau an toàn trên địa bàn Hà Nội*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Học viện Nông Nghiệp Việt Nam.
3. Nguyễn Thế Hùng (2008), *Tìm hiểu các rủi ro trong sản xuất, tiêu thụ của các hộ sản xuất rau ở huyện Gia Lâm – Hà Nội*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Đại học Nông nghiệp Hà Nội.
4. Đỗ Văn Thông (2012), *Các hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp*, Tin tức Trung tâm nghiên cứu tài nguyên và phát triển nông thôn ngày 10/08/2012.

ĐÁNH GIÁ NGUY CƠ PHÁ SẢN CỦA CÁC NGÂN HÀNG NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM BẰNG CHỈ SỐ ALTMAN Z SCORE

Nguyễn Đăng Tùng¹

ABSTRACT

Evaluating financial health of commercial bank system is a key factor in risk management and economic forecast because it is a capital cycle of economy. Altman Z' score is used to forecast bankruptcy possibility of Vietnam commercial bank system via financial reports of 39 commercial banks in the period from 2008-2013. The results show that Z' was in the safe range, volatile in the given period and significantly different by capital size. The 2 groups with highest and smallest capital size have Z' which is higher than that of the 2 others.

Keywords: Bank; bankruptcy; Z – score

TÓM TẮT

Ngân hàng là hệ thống tuần hoàn vốn của nền kinh tế, bởi vậy đánh giá sức khỏe tài chính của các ngân hàng thương mại là một khâu quan trọng trong quá trình quản trị rủi ro dự báo tình hình kinh tế. Mô hình Altman Z' được sử dụng để đánh giá nguy cơ phá sản của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam thông qua hệ thống báo cáo tài chính của 39 ngân hàng thương mại trong giai đoạn 6 năm từ 2008 – 2013. Chỉ số Z' bình quân các nhóm NHTM nằm trong giới hạn an toàn, biến động giảm dần qua các năm và có sự khác biệt giữa các nhóm quy mô vốn khác nhau (kiểm định One way ANOVA có ý nghĩa thống kê). Nhóm ngân hàng có quy mô vốn lớn nhất và nhỏ nhất có Z' nhỏ hơn hai nhóm còn lại.

Từ khóa: Chỉ số Z, Ngân hàng, Phá sản

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngân hàng thương mại đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, phản ánh sức khỏe của nền kinh tế bởi vì nó là hệ tuần hoàn vốn thông qua các hoạt động như tín dụng, tiền tệ và thanh toán. Cuộc khủng hoảng tài chính thế giới khởi đầu ở Mỹ năm 2009 được bắt nguồn từ sự phá sản của các ngân hàng thương mại bởi sự cho vay thế chấp ‘dưới chuẩn’ của các ngân hàng dẫn đến sự suy thoái kinh tế toàn cầu. Do vậy, chẩn đoán sức khỏe tài chính của hệ thống ngân hàng thương mại là một khâu quan trọng trong quá trình quản trị rủi ro dự báo tình hình kinh tế.

Trong bối cảnh chung của nền kinh tế thế giới, ngành ngân hàng Việt Nam gặp nhiều khó khăn với tỉ lệ tăng trưởng tín dụng giảm từ trên 40% năm 2009 xuống 10% cuối quý 1 năm 2013. Tuy nhiên, tỉ lệ nợ xấu tăng gấp đôi trong giai đoạn này từ 2.2% lên 4.67% (theo báo cáo của Ngân hàng nhà nước (KPMG, 2013). Điều đó, ảnh hưởng rất nghiêm trọng tới hoạt động của các ngân hàng, đặc biệt là tính thanh khoản trong hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Một số câu hỏi nghiên cứu được đặt ra như sau: i) Tình hình tài chính hiện tại của ngành ngân hàng Việt Nam như thế nào? ii) Tình hình đó ảnh hưởng thế nào tới nguy cơ phá sản của các ngân hàng và iii) Các ngân hàng có quy mô khác nhau bị ảnh hưởng giống nhau hay khác nhau?

Bài viết hướng tới 3 mục tiêu nghiên cứu chính: i) Khái quát tình hình tài chính hiện tại của các ngân hàng ii) Đánh giá nguy cơ phá sản các ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam và iii) Đưa ra một số khuyến nghị với ngân hàng nhà nước, các ngân hàng thương mại và nhà đầu tư.

¹ Học viện Nông nghiệp Việt Nam

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thu thập và xử lý số liệu

Bài viết hoàn toàn sử dụng số liệu thứ cấp được thu thập từ Báo cáo tài chính (BCTC) của 39 NHTM Việt Nam (danh sách các ngân hàng xem tại phụ lục 1) được niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong 6 năm giai đoạn 2008 – 2013 để thấy rõ hơn ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính đến hoạt động các ngân hàng.

Các ngân hàng được phân thành 4 nhóm theo quy mô vốn điều lệ dựa theo tiêu chuẩn của ngân hàng nhà nước Việt Nam (xem bảng 1).

2.2. Phân tích số liệu

Áp dụng mô hình Alman Z score:

$$\text{Công thức : } Z'' = 6,56X_1 + 3,26X_2 + 6,72X_3 + 1,05X_4 \text{ (Altman, 2000; Chánh, 2007)}$$

Với: $X_1 = \text{Vốn lưu động} / \text{Tổng tài sản}$

$X_2 = \text{Lợi nhuận giữ lại} / \text{Tổng tài sản}$

$X_3 = \text{Lợi nhuận trước lãi vay và thuế} / \text{Tổng tài sản}$

$X_4 = \text{Vốn chủ sở hữu} / \text{Tổng nợ phải trả}$

+Nếu $Z'' > 2,6$: NH nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản

+Nếu $1,2 < Z'' < 2,6$: NH nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản

+Nếu $Z'' < 1,2$: NH nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Z'' được so sánh và kiểm định sự khác biệt giữa 4 nhóm khác nhau về quy mô vốn điều lệ theo tiêu chuẩn của Ngân hàng nhà nước Việt Nam bằng sử dụng kiểm định One way ANOVA trong SPSS.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Ngành ngân hàng Việt Nam bắt đầu phát triển từ năm 1990, từ hệ thống ngân hàng một cấp (NHNN kiêm chức năng của NHTM và NHTW) nay trở thành một hệ thống đông đảo với khoảng 150 ngân hàng và hơn 1100 tổ chức phi tín dụng. Các NHTM Việt Nam được chia thành 4 nhóm dựa trên vốn điều lệ của từng ngân hàng tại thời điểm 31/12/2013 để thấy rõ hơn ảnh hưởng của quy mô cũng như tình hình tài chính của các nhóm đến chỉ số Z''

Bảng 1. Phân loại nhóm các ngân hàng theo tiêu chuẩn vốn điều lệ của NHNN Việt Nam

Nhóm	Vốn điều lệ	Số lượng Ngân hàng
Nhóm 1	> 20 nghìn tỷ VND	4
Nhóm 2	Từ 5 – 20 nghìn tỷ VND	15
Nhóm 3	Từ 3,5 – dưới 5 nghìn tỷ VND	5
Nhóm 4	< 3,5 nghìn tỷ VND	14*

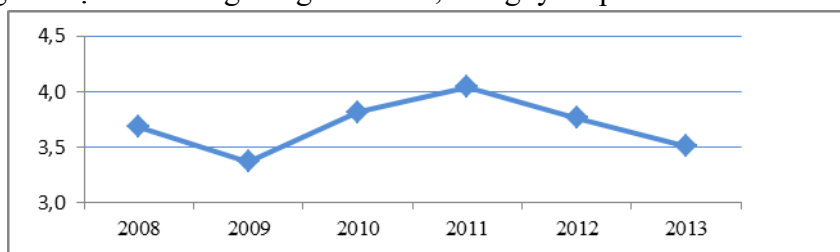
Nguồn: NHNN, 2013

(* Ngày 23/11/2013 Ngân hàng TMCP Đại Á sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP. HCM – HDBank)

Trong đó, nhóm 1 thuộc Ngân hàng Thương mại Nhà nước (NHTMNN); nhóm 2,3,4 là Ngân hàng Thương mại Cổ phần (NHTMCP).

Nguy cơ phá sản của các ngân hàng được dự báo thông qua giá trị Z'' . Kiểm định One – Way ANOVA được dùng để đánh giá sự khác biệt về Z'' giữa các nhóm ngân hàng.

Dựa vào các số liệu trên BCTC các ngân hàng và áp dụng mô hình Z – score tính toán Z'' được kết quả sau: hầu hết các ngân hàng đều nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản. Tỷ lệ các ngân hàng an toàn chiếm đến 89% trong tổng số ngân hàng khảo sát và 11% các ngân hàng còn lại nằm trong vùng cảnh báo, có nguy cơ phá sản.

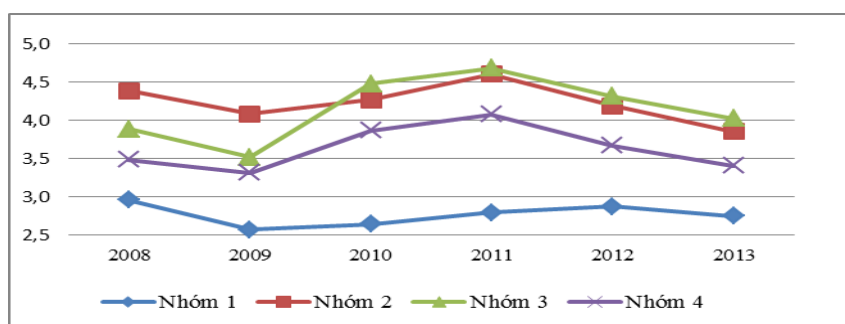


Biểu đồ 1. Z'' bình quân các ngân hàng 2008-2013

Nguồn: Tính toán của tác giả, 2014

Z'' nằm trong giới hạn an toàn ($> 2,6$) biến động qua các năm và có xu hướng giảm dần. Năm 2009, Z'' thấp nhất ở mức dưới 3,4 và hầu hết các ngân hàng nằm trong vùng cảnh báo đều có $Z'' < 2,0$ (Vietinbank cũng góp mặt với $Z'' = 2,35$). Giai đoạn 2011-2013, Z'' toàn ngành giảm dần do tác động của các yếu tố kinh tế vĩ mô như khủng hoảng kinh tế, tình trạng đóng băng bất động sản dẫn đến gia tăng tỉ lệ nợ xấu của các ngân hàng - ảnh hưởng lớn đến hoạt động và lợi nhuận.

Qua biểu đồ 2 cho thấy Z'' bình quân của nhóm 2 và 3 cao hơn nhóm 1 và 4. Trong khi nhóm 1 bao gồm các NHTMNN với quy mô vốn lớn nhất thì giá trị Z'' trung bình lại thấp nhất ($Z'' = 2,77$) còn nhóm 2 với quy mô vốn thứ 2 lại có giá trị Z'' trung bình cao nhất ($Z'' = 4,23$). Do vậy, nhóm 1 và nhóm 4 có nhiều ngân hàng nằm trong vùng cảnh báo hơn 2 nhóm còn lại.



Biểu đồ 2. Z'' bình quân của các nhóm NHTM Việt Nam 2008-2013

Nguồn: Tính toán của tác giả, 2014

Kết quả kiểm định ANOVA cho thấy có sự khác biệt giữa các nhóm: giữa nhóm 1 với 3 nhóm còn lại ($p = 0,000 < 0,05$); giữa nhóm 2 và nhóm 4 ($p = 0,012 < 0,05$); giữa nhóm 3 và nhóm 4 ($p = 0,033 < 0,05$). Và không tìm thấy sự khác biệt giữa nhóm 2 và nhóm 3 ($p = 0,967 > 0,05$)

Bảng 2. Sự khác biệt về Z” giữa các nhóm NHTM Việt Nam

Nhóm	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4
Nhóm 1	-	a	a	a
Nhóm 2	a	-	b	a
Nhóm 3	a	b	-	a
Nhóm 4	a	a	a	-

Nguồn: Tổng hợp kết quả chạy SPSS, 2014

(Chú thích: a, b chỉ sự sai khác có ý nghĩa ở mức 0,05 với a – Có ý nghĩa thống kê, b – Không có ý nghĩa thống kê)

Chỉ số Z” có sự biến đổi theo quy mô và ảnh hưởng bởi tình hình tài chính của các ngân hàng. Các ngân hàng có quy mô càng lớn hoặc càng nhỏ lại chịu ảnh hưởng lớn trước những thay đổi của nền kinh tế. Vì thế, các ngân hàng trong nhóm 1 và nhóm 4 có Z” nhạy cảm hơn.

Từ kết quả nghiên cứu, một số khuyến nghị được đề xuất như sau:

Đối với NHNN

i) Tạo khung pháp lý thuận lợi cho các ngân hàng trong việc tái cấu trúc nợ và tái cấu trúc ngân hàng ii) Kiểm soát chặt chẽ hoạt động của các ngân hàng (đặc biệt là các TMCP nhà nước) và iii) Nâng hạn mức vốn điều lệ tối thiểu

Đối với các ngân hàng

i) Tăng cường hoạt động quản trị rủi ro tín dụng ii) Kiểm soát chặt chẽ hoạt động tín dụng và iii) Tái cấu trúc và sáp nhập (nhóm 4)

Đối với nhà đầu tư

i) Ngành ngân hàng được kì vọng tăng trưởng trong thời gian tới ii) Ngành ngân hàng là kênh đầu tư hấp dẫn, đặc biệt là các ngân hàng nhóm 2

4. KẾT LUẬN

Chỉ số Z” bình quân các ngân hàng nằm trong giới hạn an toàn, biến động giảm dần qua các năm và có sự khác biệt giữa các nhóm quy mô vốn khác nhau. Nhóm ngân hàng có quy mô vốn lớn nhất và nhỏ nhất có Z” nhỏ hơn hai nhóm còn lại. Triển vọng phát triển trong tương lai vẫn có thể được ghi nhận vì cuối năm 2013 tỉ lệ nợ xấu đã bắt đầu giảm và lợi nhuận bắt đầu tăng nhẹ. Do đó, đầu tư vào ngành ngân hàng vẫn là một nhóm ngành hấp dẫn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Atlman, Edward I (2000). “Predicting Financial Distress of Companies: Revisiting The Z-Score and ZETA Models”. Working Paper, July 2000.
2. KPMG (2013). “Khảo sát ngành ngân hàng Việt Nam 2013”
3. Lâm Minh Chánh (2007). “Chỉ số Z: Công cụ phát hiện nguy cơ phá sản và xếp hạng định mức Tín dụng” (truy cập ngày 2/4/2014 tại <http://www.saga.vn>)
4. SBV – Ngân hàng nhà nước Việt Nam (2013), ”Thống kê một số chỉ tiêu cơ bản 2013”, (truy cập ngày 2/4/2014 tại www.sbv.gov.vn)

KẾ TOÁN NHẬP KHẨU NGUYÊN VẬT LIỆU TẠI CÔNG TY TNHH GIẤY TRƯỜNG XUÂN

Nguyễn Thị Thủy¹

ABSTRACT

Material (NVL) is one of the basic factors of production and business process. At present, most of paper industry uses direct material to be import source, especially for pulp, import ratio accounts for more than 50%. Truong Xuan paper LTD also uses direct material to be import source, specially for pulp which the company nearly imports 100%. In the importing process, the company also must face many difficulties in problems of storage, warehousing, and customs procedures, etc. Therefore, with the material importing process, accounting department is always concerned and focused in the company. So, the study will help to find out positives as well as negatives of accounting work of material import; thus, proposing some solutions to complete the accounting work of material import of the company

TÓM TẮT

Nguyên vật liệu (NVL) là một trong những yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất kinh doanh. Hiện nay đa số ngành sản xuất giấy đều sử dụng nguồn NVL trực tiếp là nguồn nhập khẩu, nhất là đối với bột giấy, tỷ lệ nhập khẩu hơn 50%. Công ty TNHH Giấy Trường Xuân cũng sử dụng nguồn NVL trực tiếp là nguồn nhập khẩu, trong đó đặc biệt là bột giấy công ty tiến hành nhập khẩu gần như là 100%. Trong quá trình nhập công ty cũng gặp không ít những khó khăn trong vấn đề lưu kho, lưu bãi cũng như các thủ tục hải quan... Chính vì thế đối với khâu nhập khẩu NVL thì bộ phận kế toán luôn được quan tâm và chú trọng đối với công ty. Vì vậy bài nghiên cứu này sẽ giúp tìm ra những mặt tích cực cũng như hạn chế của công tác kế toán nhập khẩu NVL, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện hơn đối với kế toán nhập khẩu NVL tại công ty này.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Như chúng ta đã biết, NVL là một trong những yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất kinh doanh, ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng cũng như giá thành của sản phẩm. Hiện nay đa số ngành sản xuất giấy đều sử dụng nguồn nguyên vật liệu trực tiếp là nguồn nhập khẩu, nhất là đối với bột giấy, tỷ lệ nhập khẩu hơn 50%. Theo bộ công thương cho rằng: Hiện nay bột giấy trong nước đang bị thiếu hụt trầm trọng.

Công ty TNHH Giấy Trường Xuân cũng sử dụng nguồn NVL trực tiếp là nguồn nhập khẩu, trong đó đặc biệt là bột giấy công ty tiến hành nhập khẩu gần như là 100%. Trong quá trình nhập công ty cũng gặp không ít những khó khăn trong vấn đề lưu kho, lưu bãi cũng như các thủ tục hải quan.. Chính vì thế đối với khâu nhập khẩu NVL thì bộ phận kế toán luôn được quan tâm và chú trọng đối với công ty. Nhận thức được tầm quan trọng của kế toán nhập khẩu nguyên vật liệu tại công ty TNHH Giấy Trường Xuân nên em đã tiến hành lựa chọn đề tài "*Kế toán nhập khẩu nguyên vật liệu tại công ty TNHH Giấy Trường Xuân*" làm đề tài tốt nghiệp.

¹ Học viện Nông nghiệp Việt Nam

2. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về kế toán nhập khẩu nguyên vật liệu tại các doanh nghiệp sản xuất nói chung.

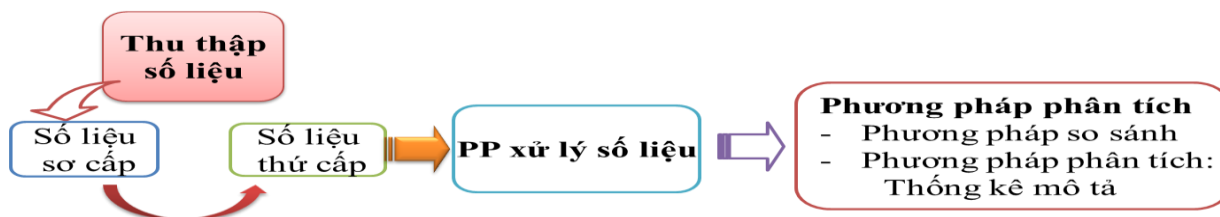
- Thực trạng kế toán nhập khẩu nguyên vật liệu tại công ty TNHH Giấy Trường Xuân.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán nhập khẩu nguyên vật liệu tại công ty TNHH Giấy trường Xuân.

2.2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài kế toán nhập khẩu nguyên vật liệu tại công ty TNHH Giấy Trường Xuân bao gồm: Quy trình sản xuất giấy của công ty TNHH Giấy Trường Xuân, các nguyên vật liệu được nhập khẩu phục vụ cho quá trình sản xuất. Hệ thống các loại chứng từ sổ sách, các hợp đồng, văn bản khác có liên quan đến hoạt động nhập khẩu nguyên vật liệu của công ty TNHH Giấy Trường Xuân nói riêng và hoạt động nhập khẩu NVL nói riêng.

2.3. Phương pháp nghiên cứu



3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Tổng quan về công ty TNHH Giấy Trường Xuân

Tên đơn vị: Công ty TNHH Giấy Trường Xuân. Ngày thành lập: 25/07/2000. Trụ sở Công ty: Số 40 - Đường Hoàng Ngân - Trung Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và thương mại.

3.2. Thực trạng kế toán nhập khẩu NVL tại công ty TNHH Giấy Trường Xuân

❖ Đặc điểm của NVL nhập khẩu

- **NVL chính:** Các loại bột: bột giấy Ido, bột Đài Loan, bột sợi dài Canada, bột cơ..

- **NVL phụ:** Các loại hóa chất như: tăng trắng, bảo lưu, keo bề mặt, màu xanh, màu tím...

Đây đều là những loại nguyên vật liệu khan hiếm về nguồn nhập trong nước

3.2.1. Quy trình nhập khẩu NVL tại công ty



Công ty nhập khẩu NVL theo hình thức nhập khẩu trực tiếp. Phương thức vận chuyển NVL nhập khẩu chủ yếu bằng đường thủy (đùng biển). Thanh toán với nhà cung cấp bằng hình thức LC trả chậm. Khai báo hải quan bằng hình thức kê khai hải quan điện tử.

Hiện nay Nhà nước ta đã bỏ qua hoạt động kiểm dịch thực vật đối với việc nhập khẩu bột giấy hiện nay. Thủ tục hải quan gọn nhẹ, nhanh chóng hơn, giúp công ty giảm bớt chi phí nhập NVL.

3.2.2. *Đánh giá nguyên vật liệu nhập khẩu tại Công ty*

Công thức đánh giá NVL nhập khẩu nhập kho bằng công thức sau:

$$\text{Giá nhập kho} = \text{CIF} + \left. \begin{array}{c} \text{Thuế nhập} \\ \text{khẩu} \end{array} \right\} + \left. \begin{array}{c} \text{Chi phí vận} \\ \text{chuyển} \end{array} \right\} + \left. \begin{array}{c} \text{Chi phí liên} \\ \text{quan khác} \end{array} \right\}$$

❖ **Đánh giá bột giấy nhập kho**

- Trị giá trên hoá đơn: $(158,4 \times 595) \times 21.570 = 2.032.929.360$ đồng
- Chi phí nhập bột : 8.560.585 đồng
- Cước vận chuyển : 58.500.000 đồng
- Tổng cộng: 2.099.989.945 đồng**

❖ **Đánh giá hóa chất nhập kho**

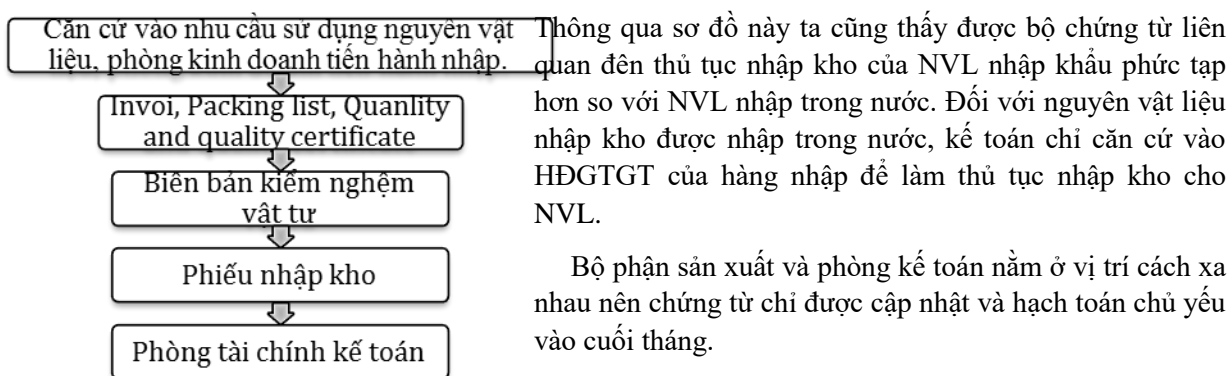
- Trị giá trên hóa đơn: 841.899.000 đồng
- **Thuế nhập khẩu: 11.832.000 đồng**
- Chi phí liên quan: 13.561.318 đồng
- Tổng cộng = 867.292.318 đồng**

Hiện nay nhà nước ta có nhiều chính sách ưu tiên hơn đối với việc nhập khẩu bột giấy cũng như một số loại hóa chất khác, đặc biệt đối với bột giấy, thông qua việc miễn thuế nhập khẩu cho loại NVL này. Đây cũng là điểm mới trong chính sách của nhà nước ta hiện nay.

3.2.3. *Kế toán nhập khẩu nguyên vật liệu của công ty TNHH Giấy Trường Xuân*

3.2.3.1. *Kế toán chi tiết nhập khẩu nguyên vật liệu tại công ty TNHH Giấy Trường Xuân*

a. *Thủ tục nhập kho NVL nhập khẩu*



b. *Hạch toán chi tiết kế toán nhập khẩu nguyên vật liệu ở Công ty TNHH Giấy Trường Xuân*

- **Ở kho:** Kế toán sẽ tiến hành ghi nhận về mặt số lượng, thông qua việc lập thẻ kho chi tiết cho từng loại NVL được nhập.

- **Ở phòng kế toán:** Căn cứ vào HĐGTGT, invoice và các chứng từ có liên quan khác kê toán cũng tiến hành vào sổ chi tiết riêng đối với từng loại NVL được nhập để làm căn cứ đối chiếu với sổ cái, bảng kê xuất – Nhập – Tồn của nguyên vật liệu.

3.2.3.3. Kế toán tổng hợp nhập khẩu nguyên vật liệu tại công ty TNHH Giấy Trường Xuân

a. Chứng từ, sổ sách và tài khoản kế toán tổng hợp nhập khẩu nguyên vật liệu tại công ty TNHH Giấy Trường Xuân sử dụng

Chứng từ kế toán sử dụng: Invoice, Hoá đơn GTGT (liên 2), Tờ khai hải quan, Commercial invoice (Hóa đơn thương mại), Biên lai thu thuế

Tài khoản kế toán sử dụng: Hiện nay kế toán của Công ty không sử dụng tài khoản 151, chỉ sử dụng tài khoản 152 để phản ánh tình hình hiện có và sự biến động của nguyên vật liệu.

Sổ sách kế toán sử dụng gồm: Bảng kê nhập nguyên vật liệu, Bảng kê mua hàng, Báo cáo xuất – nhập – tồn, Chứng từ ghi sổ, Sổ cái tài khoản 152..

b. Quy trình hạch toán kế toán nhập khẩu nguyên vật liệu

Công ty tiến hành ghi sổ theo hình thức chứng từ ghi sổ. Chứng từ ghi sổ được lập vào cuối tháng và chi tiết cho từng mặt hàng với mỗi nghiệp vụ nhập. Công ty không sử dụng sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.

Hình thức thanh toán với nhà cung cấp: Bằng LC trả chậm ít nhất là 2 tháng tùy thuộc vào thỏa thuận giữa hai bên.

Công ty vẫn sử dụng TK 007 để theo dõi ngoại tệ. Tuy nhiên hiện nay theo thông tư 200 thì tài khoản này không còn sử dụng nữa. Có phát sinh hiện tượng chênh lệch tỷ giá do thanh toán bằng ngoại tệ.

Song song với việc lập sổ chi tiết kế toán cũng tiến hành lập bảng kê nhập NVL để dễ dàng trong việc theo dõi hoạt động xuất nhập của NVL

Cuối tháng kế toán tập hợp tất cả các chứng từ ghi sổ kèm theo các chứng từ gốc để lập sổ cái NVL mà không lập sổ đăng ký chứng từ ghi sổ. Số liệu trên sổ cái phải khớp đúng với báo cáo nhập, xuất, tồn của Tài khoản 152. Sổ cái NVL được dùng để kiểm tra đối chiếu với sổ chi tiết NVL và dùng để lập báo cáo tài chính.

3.3. Đánh giá chung về kế toán nhập khẩu nguyên vật liệu tại công ty TNHH Giấy Trường Xuân

Quy trình nhập khẩu nguyên vật liệu, và tổ chức kế toán nhập khẩu NVL diễn ra tương đối phức tạp, yêu cầu nhiều thủ tục, hệ thống chứng từ phức tạp, thời gian kéo dài hơn so với quy trình nhập nguyên vật liệu trong nước.

Việc nhập khẩu nguyên vật liệu của ngành giấy đang được nhà nước quan tâm và có nhiều chính sách ưu đãi hơn: Giảm mức thuế suất nhập khẩu đối với bột giấy và một số loại hóa chất xuống còn 0%, bỏ qua hoạt động kiểm dịch thực vật đối với bột giấy nhập khẩu.

3.3.1. Ưu điểm của kế toán nhập khẩu nguyên vật liệu tại công ty TNHH Giấy Trường Xuân

Thứ nhất: Bộ máy kế toán tổ chức hợp lý, phù hợp với năng lực, trình độ của kế toán.

Thứ hai: Sử dụng thống nhất biểu mẫu chứng từ kế toán quy định trong chế độ kế toán hiện nay.

Thứ ba: Bộ phận kế toán nhập khẩu nguyên vật liệu và bộ phận nhập khẩu kết hợp với nhau một cách linh hoạt.

Thứ tư: Hạch toán một cách đầy đủ và chi tiết các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3.3.2. Những tồn tại của kế toán nhập khẩu nguyên vật liệu tại công ty TNHH Giấy Trường Xuân

Thứ nhất: Bộ phận sản xuất và phòng kế toán nằm ở vị trí cách xa nhau gây khó khăn trong việc cập nhật chứng từ và hạch toán bị rớt vào cuối tháng.

Thứ hai: Trong một tháng thường phát sinh nhiều nghiệp vụ liên quan đến nhập khẩu nguyên vật liệu của cùng một công ty, nhưng kế toán thường chỉ tiến hành vào sổ vào cuối tháng, dễ gây nhầm lẫn và bỏ sót các nghiệp vụ.

Thứ ba: Cách ghi mã số của chứng từ thường dựa vào LC và số tiền thanh toán nên đôi khi dễ bị trùng lặp và nhầm lẫn.

Thứ tư: Đặc biệt công ty chưa mở sổ và theo dõi tài khoản 151 gây hạn chế trong việc giám sát kịp thời tình hình tài sản của Công ty.

Thứ năm: Nhà nước bỏ quan hoạt động kiểm dịch thực vật có thể làm chất lượng nhập của nguyên vật liệu không được đảm bảo.

Thứ sáu: Công ty vào chứng từ ghi sổ chi tiết cho từng mặt hàng, và nghiệp vụ nhập khẩu, chưa phù hợp với hình thức chứng từ ghi sổ, ngoài ra công ty còn không sử dụng sổ đăng ký chứng từ ghi sổ làm cho việc quản lý và theo dõi số thứ tự của chứng từ ghi sổ đã lập trở nên khó khăn hơn.

3.3.3. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán nhập khẩu nguyên vật liệu của công ty TNHH Giấy Trường Xuân

Thứ nhất: Chứng từ nên được cập nhật về phòng kế toán một cách sớm nhất

Thứ hai: Kế toán nên tiến hành vào sổ ngay đối với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh khi có chứng từ.

Thứ ba: Nên thống nhất cách ghi mã số chứng từ của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tránh hiện tượng trùng lặp các nghiệp vụ.

Thứ tư: Mở thêm tài khoản 151: Hàng mua đang đi đường.

Thứ năm: Công ty có thể tự làm thủ tục kiểm dịch thực vật để đảm bảo chất lượng hàng nhập.

Thứ sáu: Công ty nên thống nhất lại cách thức ghi chứng từ ghi sổ để phù hợp với quy định của bộ tài chính, lập thêm báo cáo liên quan đến quản trị để thuận tiện theo dõi và kiểm tra hơn. Ngoài ra công ty cũng nên sử dụng sổ đăng ký chứng từ ghi sổ để thuận tiện cho việc theo dõi và quản lý các chứng từ đã lập.

4. KẾT LUẬN

Trong khâu nhập khẩu NVL thì kế toán Nhập khẩu NVL đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong việc hạch toán chi phí liên quan đến quá trình nhập cũng như tác động trực tiếp đến hiệu quả của nguồn NVL đầu vào. Thông qua quá trình thực tập tại công ty TNHH Giấy Trường Xuân đã giúp em phản ánh được một cách trung thực nhất thực trạng của công tác kế toán nhập khẩu NVL tại công ty. Nhìn chung bộ phận kế toán của công ty làm tương đối tốt nhiệm vụ của mình, tuy nhiên bên cạnh đó vẫn còn một số mặt hạn chế như: Chưa cập nhật kịp thời thông tư mới, nhầm lẫn trong cách đặt tên cho chứng từ ghi sổ, bất cập trong việc cập nhật chứng từ về phòng kế toán..Bên cạnh đó chúng ta cũng thấy được hiện nay hà nước ta đã có rất nhiều chính sách ưu tiên đối với việc nhập NVL cho ngành giấy Việt Nam, điểm khác biệt giữa quy trình, cách hạch toán của NVL trong nước và NVL nhập khẩu. Từ đó em cũng mạnh dạn đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện bộ máy kế toán nhập khẩu NVL tại công ty để hoạt động nhập khẩu NVL tại công ty đạt hiệu quả cao nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02.
2. Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014 TT – BTC ban hành ngày 21/12/2014 của bộ tài chính.
3. Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của bộ trưởng BTC.
4. Thông tư số 40/2000/TT- BTC ngày 15/05/2000 của Bộ Tài chính, Hướng dẫn thi hành QĐ số 176/1999/QĐ-TT ngày 26/08/1999 của Thủ tướng chính phủ về việc miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên vật liệu.
5. Thông tư số 79/2009/TT-BTC ngày 20/4/2009 của Bộ Tài chính, hướng dẫn về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.
6. Thông tư số 126/2014/TT-BTC ngày 1/10/2014 của Bộ Tài Chính quy định một số thủ tục về kê khai, thu nộp thuế (bao gồm tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác) đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.
7. Quyết định số 52/2007/QĐ-BTC ngày 22/06/2007 của Bộ Tài chính về việc ban hành thí điểm thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hoá nhập khẩu theo hợp đồng mua bán 1.
8. Giáo trình kế toán thuế, chủ biên Bùi Thị Phúc (2010), NXB Nông Nghiệp, Hà Nội.
9. Đặng Thị Loan (2013), giáo trình kế toán tài chính, NXB tài chính.
10. Võ Văn Nhị (2010), giáo trình kế toán tài chính, NXB tài chính.
11. Phòng tài chính kế toán: Báo cáo tài chính của công ty TNHH Giấy Trường Xuân trong ba năm 2012, 2013, 2014; hóa đơn, chứng từ, sổ sách liên quan đến hoạt động nhập khẩu nguyên vật liệu tháng 5 năm 2015.
12. Tài liệu tại công ty TNHH Giấy Trường Xuân.

AN NINH LƯƠNG THỰC CẤP HỘ VÀ CHIẾN LƯỢC SINH KẾ CỦA HỘ NGHÈO: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TẠI KHU BẢO TỒN TÂY YÊN TỬ, HUYỆN SƠN ĐỘNG, TỈNH BẮC GIANG

Lưu Văn Duy¹

ABSTRACT

The main objective of this study was to quantify household food security at household level in Tay Yen Tu Nature Reserve, Bac Giang province, Vietnam. Household Food Insecurity Access Scale (HFIAS) was used to obtain food insecurity status. Households were classified into four categories including food security, mildly food insecurity, moderately food insecurity and severely food insecurity with prevalence of 25.28%, 20.8%, 32.5 % and 20.8 %, respectively. Furthermore, using Principle Component Analysis (PCA) and Cluster Analysis (CA), the research found out livelihood strategy of food security category was based on agricultural and natural forest activities, whereas livelihood strategy of food insecurity categories related to commercial forest, off-farm and others activities.

Key word: Household food security, Livelihood strategies, Poverty reduction.

TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định mối quan hệ giữa an ninh lương thực (ANLT) cấp hộ và chiến lược sinh kế dựa trên thu nhập của hộ ở khu bảo tồn Tây Yên Tử, tỉnh Bắc Giang. Thang đo tiếp cận mất an ninh lương thực cấp hộ (Household Food Insecurity Access Scale) được sử dụng để xác định tình trạng an ninh lương thực với 4 mức độ xác định bao gồm: hộ an ninh lương thực, hộ mất an ninh lương thực ở cấp độ nhẹ, hộ mất an ninh lương thực ở cấp độ trung bình và hộ mất an ninh lương thực ở cấp độ nghiêm trọng có tỷ lệ tương ứng là: 25,28%; 20,8%; 32,5% và 20,8% số hộ điều tra. Sử dụng phương pháp phân tích thành phần chính (Principle Component Analysis) và phân tích cụm (Cluster Analysis), tác giả phát hiện ra rằng chiến lược sinh kế của nhóm hộ đảm bảo ANLT dựa trên các hoạt động nông nghiệp và khai thác rừng tự nhiên trong khi chiến lược sinh kế của nhóm hộ mất ANLT dựa vào các hoạt động khai thác rừng trồng, phi nông nghiệp và các hoạt động khác. Vì vậy, chính sách cần tăng cường hỗ trợ phát triển nông nghiệp gắn với cơ chế quản lý linh hoạt trong việc khai thác và sử dụng nguồn lợi tự nhiên từ rừng.

Từ khóa: An ninh lương thực cấp hộ, chiến lược sinh kế, giảm nghèo

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam là một trong các quốc gia đầu tiên hoàn thành chương trình mục tiêu thiên niên kỷ của Liên Hiệp Quốc về xoá đói giảm nghèo. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013) tỷ lệ nghèo của Việt nam giảm từ 58% năm 1993 đến 7,6% năm 2013. Tuy nhiên, thực tế cho thấy giai đoạn 2011-2013, Việt Nam vẫn còn 7,4 triệu người thiếu đói (8,3% dân số) (FAO, 2013). Do vậy, mặc dù đã đảm bảo an ninh lương thực cấp quốc gia, Việt Nam vẫn rất cần thiết phải quan tâm và định hướng chính sách an ninh lương thực ở cấp hộ hộ. Trong khi đó, các nghiên cứu về an ninh lương thực (FAO, 2004; Trang, 2006; Đào Thế Anh, 2008; Đỗ Kim Chung và cộng sự, 2009) mới chỉ tập trung đánh giá an ninh lương thực cấp độ quốc gia và vùng. Nghiên cứu về an ninh lương thực cấp độ hộ, đặc biệt là nhóm hộ nghèo ở vùng sâu, vùng xa còn rất hạn chế.

Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu ở Việt Nam đã chứng minh có mối quan hệ mật thiết giữa an ninh lương thực và công tác bảo tồn ở các vùng bảo tồn. Các vùng này không chỉ cung cấp lương thực cho hộ mà còn góp phần tạo thu nhập, đặc biệt là các hộ nghèo – nhóm

¹ Học viện Nông nghiệp Việt Nam

hộ phụ thuộc chặt chẽ và phương thức canh tác truyền thống và phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên (Thrupp, 1997). Tuy nhiên, việc hình thành các vùng bảo tồn đã làm thay đổi tài sản sinh kế cũng như chiến lược sinh kế của hộ nghèo. Các chiến lược dựa trên thu nhập từ rừng có thể thay đổi sang các chiến lược phi nông nghiệp (Bedru và cộng sự, 2008). Di cư lao động cũng được đề cập như một chiến lược sinh kế mới của hộ (Mike và cộng sự, 2001; Scoones, 1998; Swift, 1998). Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá mức độ an ninh lương thực của các hộ nghèo và chiến lược sinh kế của hộ trong bối cảnh tăng cường công tác bảo tồn ở khu bảo tồn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

2. MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định tình trạng an ninh lương thực cấp hộ phân tích mức độ an ninh lương thực gắn với chiến lược sinh kế của hộ ở khu bảo tồn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Chọn điểm nghiên cứu

Khu bảo tồn Tây Yên Tử là khu vực có tính đa dạng sinh học cao và có nhiều loài trong Sách đỏ. Một nửa dân cư sống ở trong hoặc quanh khu bảo tồn là người nghèo và sinh kế gắn chặt với nguồn tài nguyên rừng. Nghèo đói đẩy người nghèo khai thác rừng trái phép. Do vậy, Khu bảo tồn thể hiện tính đại diện cao cho mối quan hệ giữa chiến lược sinh kế của hộ với mức độ mất an ninh lương thực của nhóm hộ nghèo sống trong vùng. 3 xã Thanh Sơn, Tuấn Mậu và An Lạc được chọn làm mẫu nghiên cứu vì: i) thuộc vùng bảo tồn của khu bảo tồn; ii) 3 xã có tỷ lệ nghèo cao nhất vùng; iii) Sinh kế của hộ phụ thuộc chủ yếu vào khu bảo tồn.

2.2.2. Điều tra, thu thập số liệu

Tài liệu đã công bố sử dụng trong nghiên cứu được tổng hợp từ báo cáo tình hình sản xuất nông nghiệp, báo cáo công tác xóa đói giảm nghèo của các địa. Nguồn số liệu sơ cấp được thu thập từ 120 hộ nghèo² sinh sống ở trong hoặc quanh khu bảo tồn Tây Yên Tử. Phương pháp thu thập qua phỏng vấn bằng bảng hỏi, phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm.

2.2.3. Phương pháp phân tích

2.2.3.1 Đo lường an ninh lương thực cấp hộ

Thang đo tiếp cận mất an ninh lương thực cấp hộ (HFAS) được sử dụng để đánh giá mức độ an ninh lương thực cấp hộ. Dựa trên bộ 9 câu hỏi định tính đánh giá về mức độ và tần suất tăng dần của tình trạng mất an ninh lương thực (lo lắng thiếu lương thực, chất lượng lương thực, thiếu lương thực đứt bữa và đói) (Deitchler, Ballard, Swindale, & Coates, 2010). Trên cơ sở đó, điểm HFAS được tính toán và xác định tình trạng mất an ninh lương thực của hộ trong thời gian 60 ngày gần nhất từ thời điểm điều tra. Mức điểm tối đa là 27, mức tối thiểu là 0. Tổng điểm càng cao thì mức độ mất an ninh lương thực càng nghiêm trọng. Trên

² Hộ nghèo là hộ có mức thu nhập bình quân dưới 400.000 đồng/người/tháng theo chuẩn nghèo được quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg về chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2011-2015 và được UBND xã trực thuộc xác nhận.

cơ sở đó, mức độ an ninh lương thực được chia thành 4 mức: an ninh lương thực, mất an ninh lương thực ở cấp độ nhẹ, mất an ninh lương thực ở cấp độ trung bình và mất an ninh lương thực ở cấp độ nghiêm trọng.

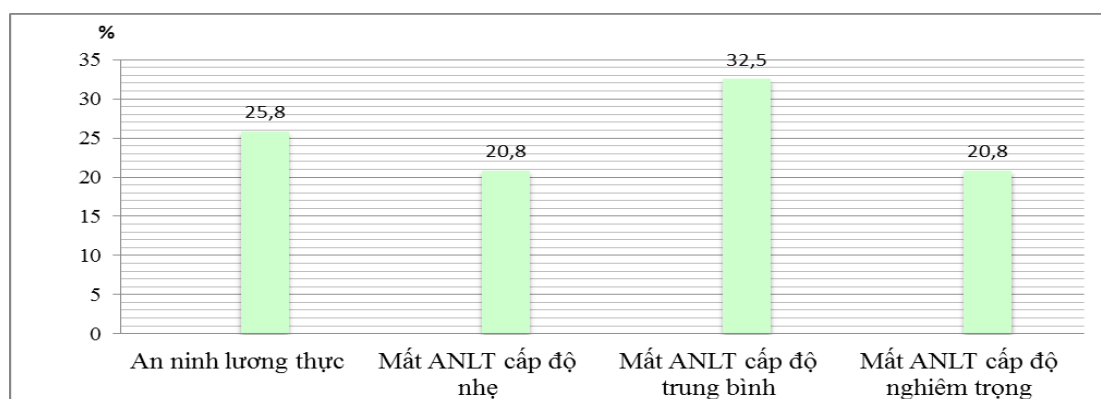
2.2.3.2 Xác định mối quan hệ giữa an ninh lương thực và chiến lược sinh kế của hộ

Nghiên cứu sử dụng 2 phương pháp phân tích thống kê đa biến bao gồm: Phân tích thành phần chính (Principle Component Analysis), phân tích cụm (Cluster Analysis) để chỉ ra mối quan hệ giữa chiến lược sinh kế của hộ với mức độ đảm bảo an ninh lương thực của hộ nghèo.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đo lường an ninh lương thực của hộ nghèo

An ninh lương thực cấp hộ được đo lường với hệ thống câu hỏi định tính dựa trên Thang đo tiếp cận mất an ninh lương thực cấp hộ (HFIAS). Trong đó các câu hỏi tập trung vào xác định mức độ và tần suất xuất hiện² của tình trạng lương thực cấp hộ. Bảng hỏi bắt đầu với mức độ lo lắng không đủ lương thực đến các câu hỏi phản ánh tình trạng giảm dần chất lượng bữa ăn, tính đa dạng của thức ăn đến giảm lượng thức ăn mỗi bữa và cuối cùng là tình trạng phải cắt bữa hoặc bị đói. Kết quả nghiên cứu ở 120 hộ nghèo ở Sơn Động đã chỉ ra rằng, tỷ lệ 4 nhóm mức độ an ninh lương thực bao gồm: an ninh lương thực, mất an ninh lương thực ở cấp độ nhẹ, mất an ninh lương thực ở cấp độ trung bình và mất an ninh lương thực ở cấp độ nghiêm trọng tương ứng là: 25,8%, 20,8%, 32,5% và 20,8% (Sơ đồ 3.1)



Sơ đồ 3.1 Tình trạng an ninh lương thực của hộ nghèo ở khu bảo tồn Tây Yên Tử

3.2. An ninh lương thực và chiến lược sinh kế của hộ nghèo

Để tìm kiếm quan hệ giữa ANLT cấp hộ và chiến lược sinh kế dựa trên thu nhập, nghiên cứu này áp dụng phương pháp phân tích nhân tố, mà cụ thể là phương pháp phân tích thành phần chính (Principle Component Analysis). Trong đó, 6 biến gắn với 6 nguồn thu nhập chính được xác định bao gồm: i) Thu nhập từ trồng trọt; ii) thu nhập từ chăn nuôi; iii) thu nhập từ khai thác rừng tự nhiên (mật ong, cây dược liệu, nấm, dế cây, gỗ cho xây dựng nhà...); iv) thu nhập từ khai thác rừng trồng (thu hoạch từ rừng sản xuất hoặc đi khai thác rừng thuê); v) thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp (thợ mộc, thợ xây, phụ hồ, buôn bán nhỏ) và vi) các khoản thu nhập khác (bao gồm: nhận tiền gửi về, lương hưu và các khoản hỗ trợ của nhà nước cho hộ nghèo).

² Tần suất xuất hiện được xác định dựa trên 3 mức: Không bao giờ; Hiếm khi (1-2 lần); Thường xuyên (trên 3 lần)

Bảng 3.1. Ma trận nhân tố đã xoay - Rotated Component Matrix

Nguồn thu nhập	Giá trị thành phần chính quan trọng nhất (In đậm)		
	1	2	3
Trồng trọt	0.62	-0.08	0.28
Chăn nuôi	0.79	-0.05	-0.10
Khai thác rừng tự nhiên	-0.02	-0.29	0.76
Khai thác rừng sản xuất	-0.10	-0.45	-0.69
Phi nông nghiệp	0.51	0.61	-0.22
Hoạt động khác	-0.23	0.73	0.02

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra hộ, 2015

Phương pháp xoay áp dụng là Varimax với Kaiser Normalization. Các biến có giá trị tuyệt đối của hệ số tải nhân tố (factor loadings) nhỏ hơn 0,4 bị loại khỏi phép xoay. Kết quả phân tích phát hiện ba nhân tố (component) với giá trị eigenvalues lớn hơn 1.0 và giải thích được 62,59% tổng phương sai. Nhân tố thứ nhất bao gồm 2 biến định lượng là trồng trọt và chăn nuôi với hệ số tải nhân tố cao. Nhân tố này ám chỉ đến nguồn thu nhập dựa vào nông nghiệp. Vì vậy, có thể đặt tên là “chiến lược sinh kế dựa vào nông nghiệp”. Nhân tố thứ 2 chứa đựng 2 biến thu nhập từ phi nông nghiệp và các hoạt động khác. Vì vậy, nhân tố này có thể đại diện cho một chiều đo lường của thu nhập dựa trên các hoạt động phi nông nghiệp. Do đó, có thể đặt tên cho nhân tố này là “chiến lược sinh kế dựa vào các hoạt động phi nông nghiệp”. Nhân tố thứ hai chứa đựng 3 biến khai thác rừng tự nhiên và khai thác rừng sản xuất. Nhân tố này chỉ ra chiến lược sinh kế phụ thuộc vào nguồn tài nguyên rừng. Vì vậy, nhân tố này có thể được đặt tên là “Chiến lược sinh kế dựa vào rừng”.

Dựa trên kết quả từ phân tích PCA, nghiên cứu thực hiện phân tích cụm thứ bậc (Hierarchical Cluster Analysis) sử dụng phương pháp Ward với đầu vào là điểm thành phần (Component Scores) từ kết quả PCA. Kết quả phân tích chỉ ra 3 cụm khác biệt. Tuy nhiên, một cụm chỉ có 4 quan sát nên bị loại bỏ trong quá trình phân tích.

Bảng 3.2. Phân phối nguồn thu nhập giữa các cụm

Nguồn thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (Triệu đồng)		F (T-test)	Mức ý nghĩa thống kê
	Cụm 1 (N=49)	Cụm 2 (N=67)		
Trồng trọt	0,2	0,7	11,7	0,001
Chăn nuôi	0,3	0,8	14,3	0,000
Khai thác rừng tự nhiên	0,1	1,4	37,7	0,000
Khai thác rừng sản xuất	1,0	0,1	40,9	0,000
Phi nông nghiệp	2,4	0,7	22,9	0,000
Hoạt động khác	1,1	0,6	11,7	0,001

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra hộ, 2015

Kết quả phân tích cụm sau khi tạo bảng chéo (Crosstabulation) 2 cụm với các 6 biến thu nhập (Bảng 3.2) cho phép rút ra một số phát hiện quan trọng gắn với đặc trưng của từng cụm như sau:

Cụm 1 đại diện cho nhóm hộ có thu nhập thấp từ nông nghiệp và khai thác rừng tự nhiên nhưng có thu nhập cao từ khai thác rừng trồng, phi nông nghiệp và các hoạt động khác. Do vậy, *cụm này phản ánh chiến lược sinh kế dựa trên thu nhập từ rừng trồng, phi nông nghiệp và các khoản thu nhập khác*. Ngược lại, cụm 2 đại diện cho nhóm hộ có thu nhập cao từ nông nghiệp và khai thác rừng tự nhiên trong khi các khoản thu nhập từ rừng trồng, phi nông nghiệp và hoạt động khác rất thấp. *Vì vậy, cụm này đại diện cho chiến lược sinh kế dựa vào nông nghiệp và khai thác rừng tự nhiên*.

Bên cạnh đó kết quả phân tích cụm đa chiều gắn với nhóm hộ theo mức độ an ninh lương thực đã chỉ ra một số những phát hiện quan trọng (Bảng 3.3).

Bảng 3.3. Mọi quan hệ giữa chiến lược sinh kế và an ninh lương thực của hộ

Nhóm hộ	<i>Chiến lược sinh kế dựa trên thu nhập từ rừng trồng, phi nông nghiệp và các khoản thu nhập khác (N=49)</i>		<i>Chiến lược sinh kế dựa vào nông nghiệp và khai thác rừng tự nhiên. (N=67)</i>	
	Hộ	Tỷ lệ (%)	Hộ	Tỷ lệ (%)
An ninh lương thực	7	14,3	22	32,8
Mất an ninh lương thực cấp độ nhẹ	10	20,4	15	22,4
Mất an ninh lương thực cấp độ trung bình	21	42,9	16	23,9
Mất an ninh lương thực cấp độ nghiêm trọng	11	22,4	14	20,9

* *Kiểm định Pearson Chi-square (Mức ý nghĩa thống kê 5%)*

Nhóm hộ mất an ninh lương thực ở (ở cả 3 cấp độ: nhẹ, trung bình và nghiêm trọng) có chiến lược sinh kế chủ yếu dựa trên thu nhập từ rừng trồng, phi nông nghiệp và các khoản thu nhập khác. Cụ thể là, khoảng 84% số hộ dựa trên chiến lược sinh kế này đang đối mặt với các vấn đề lo lắng thiếu lương thực, chất lượng bữa ăn không đảm bảo hoặc rơi vào tình trạng cất bữa. Ngược lại, nhóm hộ an ninh lương thực có chiến lược sinh kế chủ yếu dựa vào nông nghiệp và khai thác rừng tự nhiên.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này nhằm khám phá mối quan hệ giữa an ninh lương thực cấp hộ và chiến lược sinh kế dựa trên thu nhập của các hộ nghèo ở khu bảo tồn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang. Các phương pháp thống kê đa biến như Principle Component Analysis và Cluster Analysis được áp dụng trên bộ dữ liệu điều tra. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, mức độ an ninh lương thực cấp hộ vẫn gắn chặt với các hoạt động tạo thu nhập từ sản xuất nông nghiệp và khai thác nguồn lợi tự nhiên từ rừng trong khi đó, nguy cơ mất an ninh lương thực rơi vào nhóm hộ phi nông nghiệp hoặc sống phụ thuộc vào các hoạt động từ rừng trồng. Nghiên cứu góp phần gợi mở hướng tiếp cận chính sách giảm nghèo và bảo tồn tài nguyên cần đặc biệt chú trọng đến phát triển nông nghiệp ở các vùng bảo tồn gắn liền với khai thác các nguồn lợi từ rừng tự nhiên. Đây vẫn là hai nguồn sinh kế chính của hộ nghèo sống trong các vùng bảo tồn – nơi Chính phủ đang thực hiện nghiêm ngặt các hoạt động khai thác, sử dụng.

Vì vậy, để cải thiện sinh kế cho hộ nghèo cần thiết phải: 1) Tăng cường hỗ trợ phát triển nông nghiệp cho hộ nghèo ở khu vực Bảo tồn; 2) Có cơ chế quản lý linh hoạt trong việc khai thác và sử dụng nguồn lợi tự nhiên từ rừng; 3) Đẩy mạnh thực hiện chính sách phát triển rừng sản xuất thông qua các cơ chế hỗ trợ hợp lý cho người nghèo giúp họ cải thiện thu nhập, đảm bảo an ninh lương thực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Thế Anh. (2008). *Thực trạng, phương hướng và giải pháp phát triển ngành hàng lúa gạo để đảm bảo an ninh lương thực đến năm 2015*. Viện cây lương thực và thực phẩm.
2. Bedru, B., Bart, M., Fredu, N., Eric, T., Jan, N., Jozef, D., & Erik, M. (2008). Household livelihood strategies and forest dependence in the highlands of Tigray, Northern Ethiopia. *Agricultural Systems*, 98(2),147–155.
3. Bộ Kế hoạch và đầu tư. (2013). Achievement and challenges in the progress of reaching millennium development goals of Viet Nam, Millennium development goals full report 2013. Truy cập ngày 25/9/2014 tại:
http://www.undp.org/content/dam/undp/library/MDG/english/MDG_Country_Reports/Viet_Nam/MDG_FullReport_Final_approved.pdf
4. Đỗ Kim Chung, Kim Thị Dung, Lưu Văn Duy. (2009). *An ninh lương thực và thực phẩm: Một số vấn đề lý luận, thực tiễn và định hướng chính sách cho Việt Nam*. Tạp chí Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, số 135. Trang 3-10.
5. FAO. (2013). *The State of Food Insecurity in the World 2013. The multiple dimensions of food security*. Rome.
6. Mike, M., John, B., Richard, L., Evelyn, L., Faustin, M., & Neil, M. (2001). Household Livelihood Strategies in Semi-Arid Tanzania. *Synthesis of Findings Report for research project R7805*. England: UK Department for International Development (DFID).
7. Scoones, I. (1998). *Sustainable Rural Livelihoods: A Framework for Analysis*. Paper presented at the IDS Working Paper Brighton.
8. Swift, J. (1998). *Factors influencing the dynamics of livelihood diversification and rural non-farm employment in space and time*: Institute of Development Studies.
9. Thrupp, L. A. (1997). Critical Links: Food Security and the Environment in The Greater Horn of Africa: World Conservation Union (TUCN), East &ca Office: World Resources Institute.
10. Trang, T.T.N. (2006). Tackling Household Food Insecurity: The Experience of Vietnam. *Asian Journal of Agriculture and Development*, Vol. 5, No. 2.